

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH**

Ngô Thị Bích Lan

**ĐÔNG NAM Á TRONG CHÍNH SÁCH
ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN
GIAI ĐOẠN 1992 – 2002 MỘT CÁCH
NHÌN TỪ GÓC ĐỘ ĐỊA CHÍNH TRỊ**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

Thành phố Hồ Chí Minh – 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH**

Ngô Thị Bích Lan

**ĐÔNG NAM Á TRONG CHÍNH SÁCH
ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN
GIAI ĐOẠN 1992 – 2002 MỘT CÁCH
NHÌN TỪ GÓC ĐỘ ĐỊA CHÍNH TRỊ**

Chuyên ngành: Lịch sử thế giới
Mã số: 60 22 03 11

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. TRỊNH TIẾN THUẬN**

Thành phố Hồ Chí Minh – 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi, có sự hỗ trợ từ giảng viên hướng dẫn là T.S Trịnh Tiến Thuận. Các nội dung nghiên cứu và kết quả trong luận văn này là trung thực, chưa từng được ai công bố trong công trình nghiên cứu nào khác. Những số liệu trong các bảng biểu phục vụ cho việc phân tích, đánh giá được tác giả thu thập từ các nguồn khác nhau, có ghi trong phần tài liệu tham khảo. Ngoài ra, đề tài có sử dụng một số nhận xét, đánh giá cũng như số liệu của các tác giả, cơ quan tổ chức khác, và cũng được thể hiện trong phần tài liệu tham khảo.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả nghiên cứu trước Hội đồng.

Ngô Thị Bích Lan

LỜI CẢM ƠN!

Để luận văn được hoàn thành, bên cạnh sự cố gắng của bản thân, cho phép tác giả được bày tỏ lòng tri ân sâu sắc tới:

Thầy giáo – TS. Trịnh Tiến Thuận, Khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh đã giúp đỡ và hướng dẫn tận tình.

Ban Giám hiệu, Phòng Sau đại học, Ban Chủ nhiệm khoa và quý thầy cô giáo trong khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, đã giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Xin chân thành cảm ơn Quý thư viện các trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Huế, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh, thư viện Khoa học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, thư viện Quốc gia Việt Nam.

Cuối cùng, tác giả xin cảm tạ sự giúp đỡ, chia sẻ và động viên lớn lao của gia đình, thầy cô, bạn bè, đồng nghiệp trong quãng đường học tập, hoàn thành luận văn cao học!

Ngô Thị Bích Lan

DANH MỤC CÁC BẢNG

STT	Tên bảng	Trang
1	So sánh tỉ lệ đầu tư cho công nghiệp/GDN của Nhật Bản với một số cường quốc công nghiệp giai đoạn 1960-1978	16
2	So sánh tốc độ tăng trưởng GDP và lạm phát của Nhật Bản (1994-1997)	36
3	Thống kê tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản (1990-1999)	36
4	Viện trợ ODA của Nhật Bản cho các nước Đông Nam Á (1990-1995)	49
5	ổng ODA Nhật Bản cho ASEAN (tính đến năm 1998)	50

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	1
LỜI CẢM ƠN!.....	2
DANH MỤC CÁC BẢNG	3
MỤC LỤC	4
MỞ ĐẦU.....	6
1. Lý do chọn đề tài.....	6
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	7
3. Nguồn tư liệu	10
4. Mục đích nghiên cứu	11
5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	11
6. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu.....	11
7. Đóng góp của luận văn	12
8. Bố cục của luận văn	12
CHƯƠNG 1: NHỮNG THAM VỌNG CỦA NHẬT BẢN Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI	13
1.1. Đặc điểm địa chính trị Nhật Bản.....	13
1.1.1. Điều kiện tự nhiên	13
1.1.2. Địa chính trị nội bộ.....	14
1.1.3. Địa chính trị ngoại giao	15
1.2. Nhật Bản vươn dậy sau chiến tranh	16
1.3. Những tham vọng của Nhật Bản ở Đông Nam Á sau chiến tranh	19
1.3.1. Chính sách bồi thường chiến tranh.....	20
1.3.2. Chính sách “chính trị hóa” ngoại giao về kinh tế.....	22
1.3.3. Học thuyết Fukuda (1977).....	26
CHƯƠNG 2: CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN VỚI ĐÔNG NAM Á (1992 – 2012).....	32
2.1. Những nhân tố tác động đến chính sách đối ngoại của Nhật Bản với Đông Nam Á sau chiến tranh lạnh.....	32
2.1.1. Xu thế quốc tế	32
2.1.2. Sự quan tâm của các nước lớn đến khu vực Đông Nam Á	33
2.1.3. Tương quan lực lượng giữa Nhật Bản và Đông Nam Á	36
2.2. Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ năm 1992 đến cuối thế kỷ XX	39

2.2.1. Về an ninh, chính trị	40
2.2.2. Về kinh tế	44
2.3. Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản đầu thế kỷ XXI	50
2.3.1. Về an ninh, chính trị	50
2.3.2. Về kinh tế	52
2.4. Biển Đông trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản.....	55
2.4.1. Vị trí chiến lược của biển Đông	55
2.4.2. Mục tiêu chiến lược của Nhật Bản ở biển Đông	57
CHƯƠNG 3: VAI TRÒ CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á ĐỐI VỚI NHẬT BẢN	
NHÌN TỪ GÓC ĐỘ ĐỊA CHÍNH TRỊ	62
3.1. Nhìn từ góc độ “Bàn cờ địa chính trị Âu - Á”	62
3.1.1. Nhật Bản trong “Bàn cờ địa chính trị Âu - Á”	62
3.1.2. Vị trí của Đông Nam Á trong “Bàn cờ địa chính trị Âu – Á” của Nhật Bản.....	64
3.2. Nhìn từ góc độ địa chính trị hợp nhất.....	66
3.2.1. Cơ sở lý luận	66
3.2.2. Đông Nam Á ở góc độ địa chính trị hợp nhất trong chính sách của Nhật Bản.....	69
3.3. Nhìn từ góc độ địa chính trị biển đảo	71
3.3.1. Cơ sở lý luận	71
3.3.2. Đông Nam Á ở góc độ địa chính trị biển đảo của Nhật Bản.....	73
3.4. Nhìn từ góc độ “Địa chính trị tài nguyên”	76
KẾT LUẬN	80
TÀI LIỆU THAM KHẢO	82
PHỤ LỤC	92
Speech by Prime Minister of Japan Junichiro Koizumi	103

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chiến tranh lạnh kết thúc, cục diện quan hệ quốc tế có nhiều thay đổi theo chiều hướng tích cực. Xu thế hợp tác hóa và toàn cầu hóa dần được xác lập, quan hệ giữa nhiều quốc gia, khu vực xích lại gần nhau hơn. Tuy nhiên, những thay đổi tích cực đó vẫn ẩn chứa bên trong nhiều mục đích về chiến lược chính trị.

Khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong thập niên 90 của thế kỷ XX được đánh giá là khu vực năng động nhất thế giới với tốc độ phát triển nhanh chóng của nhiều quốc gia. Nằm trong môi trường năng động và thuận lợi này, các quốc gia Đông Nam Á đã không bỏ lỡ những cơ hội để phát triển.

Năm 1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập với 5 nước thành viên: Indonesia, Singapore, Philippines, Malaysia và Thái Lan. Từ đó đến nay, ASEAN không ngừng lớn mạnh, ngoại trừ Đông Timo, các quốc gia trong khu vực đều lần lượt trở thành thành viên của ASEAN: Brunei (1984), Việt Nam (1995), Lào (1997), Myanmar (1997), Campuchia (1999). Sau khi thành lập, ASEAN đóng vai trò là một tổ chức khu vực, liên kết cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á, đồng thời giữ vai trò cầu nối trong việc trao đổi, hợp tác giữa Đông Nam Á với các quốc gia, tổ chức ngoài khu vực và quốc tế. Với vị trí chiến lược đặc biệt, các quốc gia Đông Nam Á luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của các cường quốc trên thế giới cả về kinh tế lẫn chính trị.

Với Nhật Bản, các quốc gia Đông Nam Á đã từng có những mối quan hệ lịch sử lâu đời. Trong dòng xoay sinh tồn khốc liệt, Nhật Bản đã nhiều lần tìm đến với khu vực Đông Nam Á cho những giải pháp chiến lược của mình. Nhận thấy tầm quan trọng của khu vực này, trong từng thời kì khác nhau, chính sách đối ngoại của Nhật Bản với các quốc gia Đông Nam Á cũng được điều chỉnh cho phù hợp.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, với mục đích tăng cường vị thế của quốc gia trong khu vực và trên trường quốc tế, Nhật Bản thực hiện chính sách Đại Đông Á mang tính chất địa chính trị sâu sắc. Từ những năm 90 của thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI, chính sách Đại Đông Á của Nhật Bản ngày càng được đẩy mạnh mà trọng tâm của nó chính là khu vực Đông Nam Á.

Những năm gần đây, tình hình thế giới có nhiều biến động phức tạp, tác động không nhỏ đến khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Do sự chi phối của các tác nhân bên ngoài,

nội bộ của các nước thành viên ASEAN xảy ra nhiều mâu thuẫn. Tuy nhiên, quan hệ Nhật Bản – Asean không những không xấu đi mà ngày càng được củng cố trên nhiều lĩnh vực.

Vậy đâu là nguyên nhân thắt chặt mối quan hệ đó?

Trong phạm vi đề tài, người viết đi sâu nghiên cứu và phân tích vị trí của Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản giai đoạn 1992 - 2002. Trọng tâm của đề tài chính là làm rõ nguyên nhân và mục đích những thay đổi đó dưới góc nhìn địa chính trị.

Đó chính là lý do chúng tôi chọn đề tài: *“Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản giai đoạn 1992 – 2002 một cách nhìn từ góc độ địa chính trị”* để làm luận văn thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử thế giới.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

2.1. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản với các quốc gia Đông Nam Á từ sau chiến tranh lạnh đến những năm đầu thế kỷ XXI được các học giả trong và ngoài nước nghiên cứu chủ yếu ở các khía cạnh liên quan đến quan hệ Nhật Bản – Asean trên nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu chính sách đối ngoại Nhật Bản với các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 1992 – 2002 có thể kể đến những công trình tiêu biểu của các tác giả:

- Ngô Xuân Bình, trong *“Chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ sau chiến tranh lạnh”* [8] đã phân tích những nhân tố cơ sở của sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau chiến tranh lạnh: toàn cầu hóa, khu vực hóa, quyền lực kinh tế, quyền lực quân sự, quan điểm “cộng đồng Thái Bình Dương mới” của Hoa Kỳ, tình hình kinh tế, chính trị... Tác giả đã nêu lên những đặc điểm chủ yếu trong chính sách đối ngoại và an ninh của Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt nhấn mạnh khía cạnh đa phương hóa chính sách đối ngoại và giảm sự phụ thuộc vào Hoa Kỳ. Vấn đề an ninh Đông Á và hợp tác với ASEAN cũng được tác giả quan tâm. Trong chương V, tác giả đã trình bày khái quát chính sách đối ngoại của Nhật Bản với ASEAN & các nước NIEs châu Á, những khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển trước và sau chiến tranh lạnh. Tuy nhiên, những nội dung này chỉ được phân tích trong khoảng thời gian từ 1990-1998, những chuyển biến từ sau năm 1998 đến năm 2002 chưa được tác giả đề cập đến.

- Hoàng Minh Hằng, trong *“Sự chuyển biến vai trò chính trị của Nhật Bản với Đông Nam Á giai đoạn 1991 – 2006”* [34], Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử thế giới cận hiện đại tại Học viện Khoa học Xã hội, tập trung phân tích những chuyển biến vai trò chính trị của Nhật Bản ở Đông Nam Á từ sau khi chiến tranh lạnh kết thúc và những nhân tố tác

động đến sự chuyển biến đó. Trên cơ sở đó, tác giả nêu bật các hoạt động của Nhật Bản nhằm nâng cao vai trò chính trị ở khu vực. Luận án đã có những đánh giá về tác động của sự chuyển biến vai trò chính trị của Nhật Bản đối với khu vực Đông Á, Nhật Bản và Việt Nam. Tuy vậy, trong số những nhân tố quan trọng tác động đến sự thay đổi vai trò chính trị của Nhật Bản ở Đông Nam Á, luận án chưa đề cập đến khía cạnh địa chính trị.

- Iaxuhicô Nacaxônê, trong “*Chiến lược quốc gia của Nhật Bản trong thế kỷ XXI*” [46]. Là một chính khách nổi tiếng, từng nắm giữ cương vị Thủ tướng trong những năm 1980, Iaxuhicô Nacaxônê hiểu khá sâu sắc về những ưu khuyết điểm trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản, đưa ra những phân tích và đánh giá chân thực nhất trong chiến lược quốc gia của Nhật Bản đầu thế kỷ XXI ở các khía cạnh: *chính sách đối nội, đối ngoại, hiến pháp, cơ chế hình thành đường lối chính trị, những phương hướng, giải pháp phát triển kinh tế, xã hội, khoa học và giáo dục* của Nhật Bản.

- Trong cuốn “*An ninh kinh tế ASEAN và vai trò của Nhật Bản*” [101] của Viện kinh tế thế giới, các tác giả đã nghiên cứu và làm sáng tỏ khái niệm “*an ninh kinh tế*”, đồng thời lý giải quá trình tạo dựng ASEAN thành một khu vực phát triển năng động với nhiều mối quan hệ về an ninh kinh tế, chính trị với các nước trong khu vực. Các tác giả chú trọng phân tích quan hệ kinh tế nhiều mặt của Nhật Bản với các nước ASEAN từ thập niên 80 đến đầu thế kỷ XX, xác định vai trò quan trọng của Nhật Bản ở khía cạnh an ninh kinh tế ASEAN.

Ngoài ra, còn có rất nhiều các bài báo, bài nghiên cứu chuyên đề trên các *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản (Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á), Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*,... đề cập những nội dung liên quan đến chính sách đối ngoại của Nhật Bản với Đông Nam Á trong thập niên 90 của thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI:

- Trong các bài “*Một số điều chỉnh trong chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản những năm 90*” [24], “*Học thuyết Hashimoto và chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản*” [51], “*Học thuyết Hashimoto và thái độ của các nước ASEAN*” [58], “*Quan hệ Nhật Bản – ASEAN trong bối cảnh hội nhập châu Á*” [67], các tác giả đã nêu tóm tắt chính sách của Nhật Bản với Đông Nam Á trong thập niên 90 thông qua học thuyết của Thủ tướng Miyazawa, Hashimoto và ý nghĩa chiến lược của những học thuyết đó trong quan hệ Nhật Bản – ASEAN.

- Các tác giả Đỗ Trọng Quang trong bài “*Chính sách đối ngoại của Nhật Bản tại châu Á*” [79], Nguyễn Quốc Hải với “*Vai trò Nhật Bản trong hành lang phát triển châu Á*” [31],

bài viết “*Sự phát triển của cơ chế hợp tác ASEAN+Nhật Bản*” [112] trên website *ngghiencuubiendong.vn* đã có những phân tích ngắn gọn về chính sách và vai trò của Nhật Bản trong quan hệ hợp tác với một số nước ở châu Á: Trung Quốc, Triều Tiên, Hàn Quốc và ASEAN. Qua đó, các tác giả cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hợp tác với khu vực Đông Nam Á trong chiến lược đối ngoại của Nhật Bản ở châu Á – Thái Bình Dương.

- Tác giả Ngô Hồng Điệp với các bài: “*Học thuyết Fukuda – một góc nhìn từ phía các nước ASEAN*” [20], “*Xác lập vai trò an ninh chính trị của Nhật Bản ở Đông Nam Á thập niên đầu sau chiến tranh lạnh*” [21], Hoàng Minh Hằng với “*Học thuyết Fukuda những năm 1970 và việc tìm kiếm vai trò chính trị của Nhật Bản thời kỳ Chiến tranh Lạnh*” [32], đã nêu lên một số tác động trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản với Đông Nam Á thông qua học thuyết Fukuda từ cuối những năm 1970 và những mục tiêu của Nhật Bản về chính trị ở khu vực này trước và sau chiến tranh lạnh.

Nhìn một cách tổng quan, chưa có bài viết, công trình nào đi sâu phân tích vị trí của Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản giai đoạn 1992 – 2002 dưới góc nhìn địa chính trị.

2.2. Ở khía cạnh địa chính trị cũng có nhiều tác phẩm được xuất bản trong và ngoài nước đề cập đến vai trò địa chính trị của một số quốc gia châu Á, trong đó có Nhật Bản. Có thể kể đến các tác phẩm:

- Nguyễn Văn Dân, với “*Địa chính trị trong chiến lược và chính sách phát triển quốc gia*” [16] đã đưa ra những quan điểm về địa chính trị và địa chiến lược của khu vực và thế giới. Tác giả tập hợp những xu hướng lý thuyết và thực hành địa chính trị chủ yếu thế giới: *xu hướng địa chính trị hợp nhất, xu hướng địa chính trị phân mảnh, xu hướng địa chính trị văn hóa, xu hướng địa chính trị tài nguyên và xu hướng địa chính trị biển đảo*. Trong chương 3, tác giả đề cập một số quan điểm địa chính trị chủ đạo trong chiến lược và chính sách phát triển quốc gia của các cường quốc trên thế giới: EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nga, Ấn Độ và Nhật Bản.

- Phạm Tuấn Anh trong “*Một góc nhìn phương Đông, phương Tây và cục diện thế giới*” [3] đã đặt vấn đề tìm hiểu sự phát triển khác nhau giữa các quốc gia phương Đông và phương Tây, hay nói cách khác là giữa châu Á và châu Âu. Tác giả bước đầu đề cập đến nguyên nhân tạo ra sự khác biệt đó và phân tích vị thế hiện tại của một số cường quốc ở châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Đại Dương và châu Phi. Trong phần châu Á, Nhật Bản

được khái quát sơ lược tình hình trong khoảng thế kỷ XX, tác giả nêu qua những thách thức cơ bản và xu hướng Nhật Bản lựa chọn đường lối đối ngoại từ sau học thuyết Yoshida.

- Nigel Holloway, Phillip Bowring, trong “*Chân dung nước Nhật ở châu Á*” [74], đã phân tích một số đặc điểm về văn hóa thương mại và các khía cạnh quan hệ kinh tế của Nhật Bản đối với các quốc gia ở châu Á trong thập niên 90: Triều Tiên, Trung Quốc, Đài Loan, Hong Kong, và các nước trong khu vực Đông Nam Á: Philippines, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia, Đông Dương, Myanmar.

- Brezezinski, trong “*Bàn cờ lớn*” [105] đã tập trung phân tích khá rõ nét “bàn cờ chính trị” của thế giới hiện đại từ sau khi Liên Xô tan rã. Nội dung chính được tác giả đề cập chủ yếu về những thách thức xung quanh vai trò bá chủ toàn cầu của Hoa Kỳ. Tại khu vực châu Á, Brezezinski đưa ra những đặc điểm địa chiến lược và vị thế của Nhật Bản trong mục tiêu toàn cầu của Hoa Kỳ.

Nhìn chung, từ khía cạnh địa chính trị chưa có nhiều công trình chuyên khảo nghiên cứu riêng cho khu vực Đông Nam Á. Các công trình đã nghiên cứu và xuất bản chủ yếu bàn đến một vài đặc điểm hoặc một số khía cạnh nào đó của vấn đề.

3. Nguồn tư liệu

Để thực hiện đề tài, chúng tôi sử dụng những tư liệu từ các nguồn sau:

- Các công trình nghiên cứu của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước về quan hệ giữa Nhật Bản và các quốc gia Đông Nam Á được xuất bản tại Việt Nam.
- Các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về địa chính trị khu vực và thế giới được xuất bản hoặc lưu hành tại Việt Nam (bản dịch và bản gốc).
- Các bài viết trên các tạp chí chuyên đề: Tạp chí *Nghiên cứu Đông Bắc Á* (Tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản*), Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, Tạp chí *Nghiên cứu Quốc tế*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, Tạp chí *Phát triển Khoa học & Công nghệ*, Tạp chí *Khoa học Chính trị*.
- Các bài viết trên các website:
 - Viện nghiên cứu Đông Bắc Á: <http://www.inas.gov.vn>
 - Viện nghiên cứu Đông Nam Á: <http://iseas.vass.gov.vn>
 - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam: <http://www.vass.gov.vn>
 - Học viện Ngoại giao Việt Nam: <http://www.dav.edu.vn>
 - Trung tâm nghiên cứu biển Đông: <http://www.nghiencuubiendong.vn>

- Trang thông tin điện tử về biển Đông: <http://www.biendong.net>
- Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam: <http://www.vn.emb-japan.go.jp>
- Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam: <http://vietnam.usembassy.gov>
- Bộ ngoại giao Nhật Bản: <http://www.mofa.go.jp>

4. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ vị trí của các quốc gia Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản giai đoạn 1992 - 2002 dưới góc nhìn địa chính trị.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng:** Các quốc gia Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản giai đoạn 1992 - 2002.

- **Phạm vi nghiên cứu:** Dựa trên đối tượng nghiên cứu, đề tài giới hạn phạm vi ở những vấn đề sau:

- Những yếu tố tác động đến những chính sách đối ngoại của Nhật Bản với Đông Nam Á, bao gồm yếu tố khách quan và chủ quan: bối cảnh thế giới và khu vực, tình hình Nhật Bản, Đông Nam Á.
- Vị trí của Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản, tập trung ở các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng.
- Cách nhìn từ góc độ địa chính trị với những chiến lược Nhật Bản dành cho Đông Nam Á trong giai đoạn này.

6. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Đề tài được tiến hành nghiên cứu dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học lịch sử. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu là phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Dựa trên những kết quả nghiên cứu có trước, tác giả thu thập, nghiên cứu và xử lý các nguồn tư liệu cần thiết cho đề tài. Bên cạnh đó, tác giả chọn lọc và sử dụng một số văn bản tại các hội nghị, diễn đàn, các bài phát biểu của nguyên thủ quốc gia Nhật Bản và Đông Nam Á.

7. Đóng góp của luận văn

Trên cơ sở kế thừa những thành tựu của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, thông qua luận văn tác giả mong muốn đóng góp một cách nhìn mới trong quan hệ Nhật Bản – Asean thập niên đầu thế kỷ XXI từ những nghiên cứu sau:

Thứ nhất, hệ thống nội dung và phân tích những thay đổi trong chính sách đối của Nhật Bản với Đông Nam Á từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến đầu thế kỷ XXI. Từ đó, làm rõ vị trí của Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản giai đoạn 1992 - 2002.

Thứ hai, phân tích nguyên nhân và mục đích những chính sách đối ngoại của Nhật Bản với các nước Đông Nam Á giai đoạn 1992 - 2002 dưới góc nhìn địa chính trị.

8. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, bố cục của luận văn gồm ba chương:

Chương 1: Những tham vọng của Nhật Bản ở khu vực Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai

Chương 2: Chính sách đối ngoại của Nhật Bản với Đông Nam Á (1992 - 2002)

Chương 3: Vai trò của khu vực Đông Nam Á đối với Nhật Bản dưới góc nhìn địa chính trị

CHƯƠNG 1: NHỮNG THAM VỌNG CỦA NHẬT BẢN Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

1.1. Đặc điểm địa chính trị Nhật Bản

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

Nhật Bản là một quốc gia hải đảo, nằm bên sườn phía đông lục địa châu Á. Vốn không được thiên nhiên ưu đãi như nhiều vùng đất trù phú, rộng lớn khác ở châu Á, Nhật Bản được thiên nhiên kiến tạo một vị thế địa lý khá đặc biệt: một quốc đảo. Quốc đảo Nhật Bản có dạng hình cánh cung bao gồm 4 đảo lớn là Hokkaido, Honshu, Shikoku, Kyushu và hơn 6 nghìn các đảo nhỏ, gần như nằm trơ trọi giữa Thái Bình Dương. Các quốc gia gần Nhật Bản nhất bao gồm Trung Hoa, Triều Tiên ở phía Tây, Liên Bang Nga ở phía Bắc cũng bị ngăn cách bởi các vùng biển rộng lớn. Phía Đông và Đông Nam của Nhật Bản tiếp giáp trực tiếp với Thái Bình Dương. Người ta vẫn thường gọi Nhật Bản là “quốc đảo” lênh đênh.

Không chỉ được bao quanh bởi biển, chính địa hình Nhật Bản cũng đã đẩy cư dân nơi đây tiến xa ra biển. Ba phần tư diện tích nước Nhật là đồi núi, những ngọn núi cao sừng sững và vô số những dãy đồi trải dài trên 4 hòn đảo chính. Trên thực tế, địa hình núi non đã làm cho Nhật Bản nhỏ hơn rất nhiều so với diện tích vốn có, xã hội và cư dân Nhật Bản tồn tại giới hạn ở những dải đất hẹp ven biển bao quanh các hòn đảo lớn. Địa hình Nhật Bản thiếu khả năng cung cấp đất ở và trồng trọt, kinh tế trên biển đóng vai trò chủ đạo trong đời sống người dân. Nhật Bản có ba khu vực đồng bằng lớn và cũng là nơi tập trung dân cư đông nhất đều nằm ở trung tâm đảo Honshu. Lớn nhất là đồng bằng Kanto, nơi có thành phố Tokyo, một trong những thành phố đông dân nhất thế giới hiện nay. Lớn thứ hai là đồng bằng Yamato (Kinki), bao gồm thành phố Kyoto và Osaka. Đồng bằng lớn thứ ba là Nobi, nằm giữa hai đồng bằng Kanto và Yamato, có thành phố Nagoya.

Trong suốt chiều dài lịch sử, ba đồng bằng Kanto, Yamato và Nobi cũng chính là các trung tâm tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của Nhật Bản. Các thành phố Tokyo, Osaka và Nagoya không chỉ là các đô thị lớn mà còn là những hải cảng quan trọng bậc nhất của đất nước này. Hiện nay, ba thành phố này chiếm hơn 45% dân số Nhật Bản, trong khi diện tích của chúng gộp lại chỉ chiếm 6% diện tích cả nước.

Với đặc điểm địa hình chia cắt, đã tạo ra sự kết nối giữa các khu vực trong đất nước, Nhật Bản đã phát triển hệ thống giao thông đường biển khá hoàn chỉnh. Giao thông trên biển là con đường chính duy trì mối quan hệ gắn kết giữa các đảo ở Nhật Bản, góp phần quan trọng trong việc hình thành và gìn giữ mối liên kết quốc gia, dân tộc.

Giao thông hàng hải phát triển, người dân Nhật Bản là một trong số những dân tộc đi biển giỏi nhất châu Á. Quần đảo Nhật Bản nằm khá xa lục địa châu Á. Liên lạc giữa Nhật Bản với các quốc gia xung quanh chủ yếu diễn ra bằng đường biển, tuy nhiên cũng rất khó khăn và hiếm hoi.

Với vị trí địa lý khá biệt lập, tương chừng như Nhật Bản bị cô lập giữa bốn bề biển lớn. Tuy nhiên, chính sự biệt lập đó đã tạo ra những con người Nhật Bản có ý thức cao về dân tộc, ý thức cá nhân và tính cách dân tộc mạnh mẽ. Đối với người Nhật, tất cả những dân tộc khác đều là ngoại quốc. Trong lịch sử hàng nghìn năm của Nhật Bản, người Nhật đã luôn tìm cách chứng minh và khẳng định vị thế của dân tộc mình.

1.1.2. Địa chính trị nội bộ

Trong quá trình xây dựng một quốc gia thống nhất, Nhật Bản đã trải qua những giai đoạn lịch sử với nhiều tranh chấp và xung đột nội bộ. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do sự khan hiếm về tài nguyên thiên nhiên và đất đai. Các cuộc chiến tranh giành đất ở và đất trồng trọt đã diễn ra liên tục và tàn khốc. Hệ thống chính trị và xã hội của Nhật Bản được xây dựng trên nền kinh tế nông nghiệp, quyền lực chính trị thuộc về những người có khả năng kiểm soát đất đai và lương thực.

Đồng bằng Yamato và Kanto là những nơi tranh diễn ra các cuộc chấp liên tục trong quá trình tranh đấu giữa các phe phái nhằm xác lập quyền kiểm soát. Đồng bằng Yamato không chỉ có diện tích đất gieo trồng mà còn có vị trí địa lý khá thuận lợi: một bên là rừng núi trập trùng đóng vai trò bảo vệ vùng đất, một bên là ruộng đất phát triển nông nghiệp, và ngoài ra còn có vùng biển nội địa cung cấp thủy hải sản và giao thương với bên ngoài. Chính vị trí địa lý thuận lợi đó, những thủ lĩnh nắm quyền cai trị đồng bằng Yamato cũng gần như nắm được quyền cai quản đất nước Nhật Bản.

Tuy nhiên, do địa hình núi non hiểm trở, chia cắt, Nhật Bản gặp phải nhiều khó khăn khi xây dựng thể chế trung ương tập quyền. Quyền kiểm soát đất đai của triều đình trung ương luôn bị chi phối bởi các thế lực quân sự ở các địa phương. Trong nhiều giai đoạn lịch

sử, các thế lực quân sự hùng mạnh ở các địa phương liên kết với nhau và chi phối cả quyền kiểm soát của triều đình trung ương.

Với vị trí địa lý biệt lập, đại dương bao bọc xung quanh, Nhật Bản có thể tự hào khi trong lịch sử hầu như không bị các thế lực bên ngoài xâm lược. Vào thế kỷ XIII, đế quốc Mông Cổ từng hai lần xâm lược Nhật Bản nhưng đều không thể vượt qua biển cả để xâm chiếm Nhật Bản.

Trong lịch sử, Nhật Bản nhiều lần thực hiện chính sách đóng cửa và cách ly với thế giới bên ngoài. Chỉ khi cần giao lưu học hỏi, Nhật Bản sẽ tự động mở cửa và tìm đến với các quốc gia khác. Thời kỳ cổ trung đại, Nhật Bản chịu ảnh hưởng và tiếp nhận nền văn minh Trung Hoa. Đến thời kỳ cận đại, cũng chính Nhật Bản đã chủ động tiếp nhận văn minh châu Âu và thực hiện cải cách đất nước. Mặc dù nhiều lần thực hiện chính sách biệt lập, đóng cửa đất nước nhưng về cơ bản, Nhật Bản là một đất nước tự cường, biệt lập nhưng không cô lập.

1.1.3. Địa chính trị ngoại giao

Do những điều kiện đặc biệt về vị trí địa lý, lịch sử Nhật Bản gần như khước từ mọi cuộc xâm lăng của các thế lực bên ngoài. Tuy nhiên, không vì vậy mà Nhật Bản lơ là trong việc bảo vệ lãnh thổ dân tộc hoặc ngừng mở rộng lãnh thổ ra xung quanh. Những bộ tộc lớn của Nhật Bản liên tục chinh phục những bộ tộc khác để giành quyền thống trị đất nước. Những bộ tộc giành được vương quyền lại tiếp tục chinh phục những quốc gia lân cận.

Với vị trí biệt lập, từ sớm Nhật Bản có nhu cầu lớn về giao thương buôn bán với các quốc gia lục địa. Giao thông đường biển phát triển, Nhật Bản có điều kiện tiếp xúc và tiến hành các hoạt động thương mại với Triều Tiên, Trung Hoa. Con đường thương mại của Nhật Bản với một số quốc gia ở lục địa châu Á khá phát triển. Song song cùng với hoạt động thương mại, Nhật Bản cũng ý thức được nguy cơ bị xâm lược bất cứ lúc nào bởi các cường quốc lúc bấy giờ: Trung Hoa, Mông Cổ, Nga. Vì vậy, ngoài hoạt động giao thương, Nhật Bản vẫn luôn tìm kiếm một khu vực đệm, thiết lập vùng rìa ngăn chặn sự ảnh hưởng và nguy cơ xâm lược từ các đế quốc lớn mạnh xung quanh để bảo vệ lãnh thổ dân tộc, đồng thời cũng nhằm bảo vệ con đường thương mại của mình ở lục địa châu Á.

Từ thế kỷ 4 đến thế kỷ 7, Nhật Bản liên tiếp tiến hành các cuộc chiến tranh xâm chiếm Triều Tiên nhằm biến Triều Tiên thành vùng đệm. Đến các thế kỷ 16, 19 và đầu 20,

mỗi khi có điều kiện, Nhật Bản lại tiến hành xâm chiếm Triều Tiên, thiết lập nơi đây một hệ thống quân sự và thương mại thuộc địa.

Sang thời kỳ Minh Trị (1868), sau công cuộc duy tân cải cách, tư tưởng địa chính trị của Nhật Bản bắt đầu bộc lộ rõ quan điểm dân tộc chủ nghĩa. Đây cũng là cột mốc đánh dấu sự chấm dứt chủ nghĩa biệt lập của Nhật Bản. Nhật Bản tìm đến với phương Tây, thực hiện chính sách mở cửa với bên ngoài, tiến hành cải cách và đổi mới đất nước.

Thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai, quan điểm địa chính trị của Nhật Bản chịu ảnh hưởng của tư tưởng địa chính trị nước Đức, chủ nghĩa dân tộc của Nhật Bản phát triển thành chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Cùng với Đức, Ý, Nhật Bản đã trở thành một trong ba lò nung của chủ nghĩa Phát xít, đẩy thế giới bước vào cuộc chiến tranh thế giới thứ hai.

1.2. Nhật Bản vươn dậy sau chiến tranh

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Nhật Bản gánh chịu những tổn thất nặng nề, đất nước hoang tàn, kiệt quệ. Dân số Tokyo chết hơn nửa, dân số Osaka chết gần 2/3. Các đô thị hầu hết bị tàn phá, hệ thống mạch máu kinh tế: giao thông, thương mại, công nghiệp, sản xuất đều bị đẩy xuống mức thấp nhất. Sản xuất của Nhật Bản năm 1946 chỉ bằng 1/7 năm 1941. Dân chúng đói khổ, thiếu thốn, suy kiệt cả về vật chất lẫn tinh thần. Tài sản của người dân bị bóc từ lớp này đến lớp khác, những người sống sót ở các đô thị lần mò về quê để kiếm thức ăn. Cuộc sống của người dân Nhật lúc bấy giờ được ví như là *“Kiếp củ hành”*, *“Không cần biết người ta nhìn xa vào tương lai thì thấy nó như thế nào, chứ còn bây giờ thì thấy phía là viễn cảnh hoàn toàn mù mịt, đen tối”* [23; tr.274].

Tuy vậy, người Nhật, vốn là những cư dân có sức sống bền bỉ và kiên trì sau những thảm họa thiên nhiên, dường như sẽ không chịu khuất phục trong những mảnh vụn hoang tàn của đất nước sau chiến tranh. Trong đói khổ, kiệt quệ, họ lao vào tái tạo đất nước bằng tất cả sự kiên cường và ý chí của dân tộc Nhật Bản.

Trong vòng chưa đầy 3 năm, Tokyo với 90% diện tích bị san bằng bởi bom đạn đã được khôi phục với dáng dấp của một đô thị sống. Những căn nhà siêu vẹo dần được thay thế bằng những ngôi nhà vững chắc hơn. Các tòa cao ốc bắt đầu được xây dựng, sự sống ở các thành phố lớn bắt đầu sinh sôi. Sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ của Nhật Bản được khôi phục. Thống kê sự phát triển kinh tế của Nhật Bản sau chiến tranh chỉ ra những con số đáng kinh ngạc. Nếu như năm 1946, tổng sản lượng quốc gia rơi xuống tận cùng vực thẳm với 1,3 tỷ USD (tương ứng 17 USD/người), thì vào năm 1950, con số này đã vọt lên

10,9 tỷ USD (132 USD/đầu người). Nhờ chiến tranh tại Triều Tiên, vốn đầu tư của Mỹ vào Nhật không ngừng được tăng cường, giúp Nhật Bản phát triển nhảy vọt. Đến năm 1962, tổng sản lượng quốc gia đạt đến 53,6 tỷ USD, (trong vòng 16 năm tăng gấp 40 lần).

Mặc dù có những bước tiến vượt bậc trong thập niên 50 - 60 nhưng cũng không thể quá phóng đại về nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh. So với các quốc gia ở châu Âu, Hoa Kỳ và Liên Xô, nền kinh tế Nhật Bản hết sức nhỏ bé. Nhật Bản phải đối phó với nhiều vấn đề khó khăn về kinh tế, xã hội, giáo dục. Vấn đề lớn nhất của nền kinh tế Nhật Bản lúc bấy giờ chính là sự phụ thuộc quá lớn vào bên ngoài. Phần lớn lương thực và thực phẩm (lúa mì, ngũ cốc...), năng lượng (dầu lửa, than đá), các nguyên liệu công nghiệp (bông vải, len, cao su, khoáng chất...) đều phải nhập thường xuyên từ nước ngoài. Trong những năm 1953, 1957, 1961, Nhật Bản phải đương đầu với các cuộc khủng hoảng kinh tế do sự “đun nóng quá mức” nền kinh tế trong nước.

Rõ ràng, người ta thấy được tốc độ phát triển “thần kỳ” của Nhật Bản sau chiến tranh. Sự trỗi dậy mạnh mẽ của nền kinh tế Nhật Bản được ví như một “phép thần thông” đúng như thuật ngữ này hàm nghĩa. Có rất nhiều nguyên nhân để lý giải cho sự phát triển kỳ diệu của Nhật Bản lúc bấy giờ:

Thứ nhất, nhân tố cơ bản quyết định sự phát triển đó chính là năng lực tổ chức, trình độ quản lý, kỹ thuật và nhận thức cao của người Nhật trong cách giải quyết các vấn đề của quốc gia, đặc biệt là phát triển kinh tế. Người Nhật luôn chứng tỏ biệt tài của mình trong việc hoạch định con đường phát triển của nền kinh tế quốc gia. Nền kinh tế tự do của Nhật Bản thời hậu chiến đã qua mặt bất cứ nền kinh tế kế hoạch nào của nhiều quốc gia trên thế giới, bất chấp sự thua thiệt về mặt tài nguyên thiên nhiên và cơ sở địa lý.

Thứ hai, sự phát triển nhanh chóng của Nhật Bản không nằm ngoài mối quan hệ đặc biệt với Hoa Kỳ. Trong những năm tháng tuyệt vọng đầu thời kỳ hậu chiến, Nhật Bản nhận được sự viện trợ của Hoa Kỳ trên nhiều mặt để có thể khôi phục đất nước. Chiến tranh Triều Tiên năm 1950 mang đến cho Nhật Bản những nguồn lợi nhuận khổng lồ từ những đơn đặt hàng béo bở của Hoa Kỳ. Mặt khác, trong những năm 1950 – 1960, hầu như người Mỹ đã gánh vác một cách tự nhiên những khoản chi phí mà Nhật Bản đáng ra phải chi trả cho lĩnh vực quốc phòng, giúp Nhật Bản tiết kiệm một khoản lớn ngân sách.

Tuy nhiên, đóng góp chính của Hoa Kỳ vào việc phục hưng nền kinh tế Nhật Bản thông qua hợp tác kinh tế và thương mại giữa hai nước dựa trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi. Người Nhật tạo ra những bí quyết, phát minh về khoa học kỹ thuật, mang về hàng trăm

hợp đồng giá trị từ việc mua bán bằng phát minh, liên kết làm ăn giữa hai nước, đóng góp rất lớn cho việc phục hồi nền kinh tế Nhật Bản. Với một Nhật Bản đang đói vốn lúc bấy giờ, lượng tín dụng khổng lồ của Mỹ đã được đổ vào dưới hình thức đầu tư hợp tác, vay tín dụng ngắn hạn, đầu tư thị trường chứng khoán... đóng vai trò quan trọng trong quá trình khôi phục và chấn hưng nền kinh tế Nhật Bản. Hoa Kỳ cũng trở thành thị trường lớn nhất của Nhật Bản trong xuất khẩu, chiếm hơn ¼ số lượng xuất khẩu của Nhật.

Nhìn chung, sự tàn phá của chiến tranh và những xáo trộn trong thời kỳ chiếm đóng đủ để khơi nguồn cho những thay đổi lớn lao của Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ hai. Sự thay đổi đó từng bước được xúc tiến và tăng cường bởi sự vững vàng và kiên cường của người Nhật trong cách xử lý các vấn đề của đất nước, tạo ra một Nhật Bản “thần kỳ” thời hậu chiến.

Chưa đầy 20 năm sau chiến tranh, Nhật Bản đã thành công trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng lại đất nước. Chấp nhận thiếu thốn, bằng ý chí miệt mài và tinh thần tự nguyện của cả dân tộc, bằng những nỗ lực phi thường, nước Nhật đã tạo dựng nên một nền kinh tế công nghiệp hiện đại, từng bước tiến ngang hàng với những siêu cường trong thế giới công nghiệp lúc bấy giờ như Mỹ, Liên Xô, Tây Âu. Một khi đã gạt hái những thành công nhất định, Nhật Bản mạnh bước trên con đường chinh phục thị trường quốc tế.

Giai đoạn 1965 – 1980 thực sự là những năm bùng nổ liên tục của nền kinh tế Nhật Bản với sự tăng trưởng nhanh chóng. Nhật Bản vốn là đất nước khan hiếm tài nguyên thiên nhiên và nguồn năng lượng, hơn 95% lượng dầu hỏa, gỗ và khoáng sản được nhập từ nước ngoài. Điều đó cho thấy tài nguyên thiên nhiên không phải là yếu tố chủ chốt trong nền kinh tế Nhật Bản. Tài nguyên đáng giá nhất của nước Nhật là con người. Tinh thần lao động miệt mài, sự táo bạo và cung cách quản lý chuyên nghiệp đã tạo ra những ngành công nghiệp khổng lồ, làm nên sự giàu có nhanh chóng cho nền kinh tế Nhật Bản. Thành tích của những hãng công nghiệp lúc bấy giờ: Mitsubishi, Sony, Hitachi, Toyota, Nissan, JVC, Fuji... thật sự khiến các phương Tây phải dè chừng. Cho đến hiện nay, tên tuổi của những hãng công nghiệp nổi tiếng này vẫn đang thống lĩnh khắp thị trường thế giới.

Năm 1960, GNP của Nhật Bản chỉ chiếm 2.9% GNP toàn thế giới với 43 tỷ USD. Đến năm 1970 con số này là 6.2 % với 200 tỷ USD và lên đến 9.5% với 836 tỷ USD vào năm 1978. Bất chấp những khó khăn từ cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1974, trong vòng 18 năm, Nhật Bản đã tăng GNP của mình lên hơn 19 lần. Đó thực sự là “*những công thức của một sự thành công vô tiền khoáng hậu*” [78; tr.68].

Sự bùng nổ và thành công của Nhật Bản được giải thích bởi vai trò trung tâm trong chính sách công nghiệp của chính phủ. Chính phủ đã đầu tư để các ngành công nghiệp hàng đầu của Nhật Bản được hiện đại hóa trang thiết bị với tốc độ chưa từng có trên thế giới. Lợi nhuận từ đầu tư công nghiệp liên tục được sử dụng tái đầu tư. Người dân Nhật hài lòng với cuộc sống cần kiệm và tích lũy các khoản vốn cho chính phủ vay. Các khoản vay đó được nhà nước đầu tư cho sự phồn vinh và hiệu quả của nền kinh tế Nhật Bản. Những tiến bộ về công nghệ cùng với những khoản đầu tư khổng lồ đã làm tăng khả năng cạnh tranh sản phẩm của Nhật Bản trên thị trường thế giới. Ngành công nghiệp của Nhật Bản được khẳng định và cạnh tranh có hiệu quả trên trường quốc tế. Trong khi châu Âu dần quên đi các khoản đầu tư cho công nghiệp, chính sách phát triển công nghiệp lúc bấy giờ của Nhật Bản chính là xương sống trong việc tái thiết lại đất nước.

Bảng 1.2 So sánh tỉ lệ đầu tư cho công nghiệp/GDN của Nhật Bản với một số cường quốc công nghiệp giai đoạn 1960-1978

Tỉ lệ đầu tư cho công nghiệp/GNP				
Năm	Nhật Bản	Hoa Kỳ	CHLB Đức	Anh
1960-1965	18.5	9.4	14.2	8.2
1966-1970	19.4	10.4	1.0	8.3
1971-1978	16.0	10.1	12.1	8.0

Nguồn: [78; tr.69].

Sau một thời gian dài tự ti trong sự đổ nát sau chiến tranh, người Nhật đã dần lấy lại được tự tin vào sự phát triển của đất nước. Theo thống kê của NBC (Nippon Broad casting Corporation) vào năm 1964, 65% người Nhật cho rằng Phương Tây luôn vượt trên Nhật Bản về kinh tế và chỉ 17% có ý kiến ngược lại. Đến năm 1971, 40% người Nhật cho rằng Nhật Bản hoàn toàn có thể vượt phương Tây và 15% có ý kiến ngược lại. Điều đó chứng tỏ niềm tin của người Nhật vào sự tiến xa của đất nước dần được phục hồi. Trong khi phương Tây vẫn đang tin rằng châu Á quá xa xôi còn đất nước Nhật Bản lại quá nhỏ bé thì người Nhật đang áp ủ và tiến hành những tham vọng lớn lao hơn.

1.3. Những tham vọng của Nhật Bản ở Đông Nam Á sau chiến tranh

Khoảng thời gian 10 năm sau chiến tranh, Nhật Bản vừa tập trung đầu tư những khoản vốn khổng lồ nhằm phát triển nền kinh tế trong nước vừa mở rộng thị trường ra bên ngoài. Ngoài việc cạnh tranh với các cường quốc công nghiệp của phương Tây, Nhật Bản vẫn luôn chú ý khôi phục và mở rộng ảnh hưởng ở châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á.

1.3.1. Chính sách bồi thường chiến tranh

Sau chiến tranh, chính sách ngoại giao của Nhật Bản hướng về Đông Nam Á được thực hiện dưới sự tác động của Hoa Kỳ. Lúc bấy giờ, Hoa Kỳ viện trợ cho Nhật Bản về nhiều mặt, đặc biệt là viện trợ phát triển kinh tế, đi kèm với đó là những định hướng cơ bản trong chính sách ngoại giao. Nói cách khác, chính Hoa Kỳ là nhân tố đầu tiên xúc tiến chính sách Đông Nam Á của Nhật.

Bên cạnh đó, nhân tố chủ quan về kinh tế, chính trị của Nhật Bản cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hoạch định và thực thi những chính sách ngoại giao Đông Nam Á. Tháng 1/1949, thủ tướng Yoshida lên nắm quyền, tập trung thực hiện các kế hoạch phục hồi nền kinh tế đất nước dựa trên cơ sở hợp tác với Mỹ và xúc tiến quan hệ ngoại giao với các nước Đông Nam Á.

Trọng tâm phát triển đất nước Nhật Bản là phát triển kinh tế. Chính phủ Nhật Bản đã xác định hai vấn đề sống còn của nền kinh tế đất nước là nguyên liệu và thị trường. Chính phủ Yoshida đưa ra chiến lược tìm kiếm nguyên liệu và thị trường hướng đến Mỹ và các nước Đông Nam Á rộng lớn.

Năm 1955, Nhật Bản xây dựng kế hoạch kinh tế đầu tiên sau chiến tranh bao gồm chương trình tăng trưởng kinh tế quốc gia gắn liền với chính sách ngoại giao về kinh tế và thúc đẩy mậu dịch với các nước Đông Nam Á. Dựa theo Hiệp định Hòa bình năm 1951, Nhật Bản bắt đầu xây dựng chương trình bồi thường chiến tranh với các quốc gia này nhằm khai thông chính sách đối ngoại. Trong lúc các quốc gia Đông Nam Á gặp nhiều khó khăn về kinh tế, xã hội sau chiến tranh, những đòi hỏi về chính sách bồi thường là yêu cầu đầu tiên trong việc xác lập quan hệ ngoại giao với Nhật Bản.

Ngày 13/12/1951, Nhật Bản đưa ra 4 nguyên tắc trong chính sách bồi thường chiến tranh:

Thứ nhất, các khoản bồi thường chiến tranh được cung cấp trong khả năng tài chính và kinh tế của Nhật Bản.

Thứ hai, các khoản bồi thường được cung cấp, được hiểu là bất cứ loại dịch vụ nào được yêu cầu.

Thứ ba, việc cung cấp các khoản bồi thường chiến tranh không bao gồm những ngoại tệ đè nặng lên nền kinh tế Nhật Bản.

Thứ tư, không có bất cứ một khoản bồi thường nào được cung cấp nếu nó cản trở tới việc xuất khẩu bình thường của Nhật Bản. [7; tr.23]

Có thể thấy, 4 nguyên tắc trên được xây dựng dựa trên sự đảm bảo quyền lợi tối đa cho Nhật Bản chứ không xuất phát từ lợi ích 2 phía. Tuy nhiên, các nguyên tắc này được Mỹ ủng hộ và Nhật Bản xúc tiến thực hiện.

Chính phủ của thủ tướng Yoshida cho rằng, Nhật Bản sẽ tập trung vào hai nội dung chính trong quan hệ với các nước Đông Nam Á là thúc đẩy buôn bán song phương và các chương trình phát triển Đông Nam Á. Trước hết, chính phủ Yoshida sẽ sử dụng các khoản bồi thường chiến tranh song song với chiến lược buôn bán của Nhật Bản. Thực chất của việc bồi thường chiến tranh là các nước được nhận bồi thường phải mua hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản. Thông qua đó có thể khai thông các kênh lưu thông hàng hóa quốc tế của Nhật Bản, hỗ trợ cho ngành công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản tìm kiếm thị trường.

Theo đánh giá của các nhà phân tích lúc bấy giờ, chính sách ngoại giao về kinh tế của Nhật Bản với các nước Đông Nam Á mang tính thực dụng cao. Tất nhiên về phía các nước nhận được bồi thường chiến tranh vẫn có lợi, song quyền lợi thật sự thuộc về Nhật Bản.

Tháng 9/1953, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản Katsuo Okazaki viếng thăm các nước Đông Nam Á. Đây là sự kiện nổi bật trong quan hệ Nhật Bản với Đông Nam Á kể từ sau chiến tranh. Trong chuyến thăm này, ngoại trưởng Nhật Bản đã đưa ra những đề nghị cụ thể về vấn đề bồi thường chiến tranh, thực chất là đang “mặc cả” với các nước được nhận bồi thường.

1, Nhật Bản sẽ cung cấp hàng hóa chủ chốt (hàng tư liệu sản xuất) và các dịch vụ khác cho các nước bồi thường chiến tranh ở Đông Nam Á theo tinh thần của Hiệp ước Hòa bình.

2, Thời hạn chi trả bồi thường sẽ kéo dài trong khoảng từ 10 đến 20 năm

3, Nhật Bản sẽ bồi thường chiến tranh cho Philippin 250 triệu USD, Indônêxia 125 triệu USD, Burma 60 triệu USD. [7; tr.32]

Bộ trưởng Katsuo Okazaki đã tìm mọi cách nhằm thuyết phục các nước đối tác chấp nhận đề nghị của Nhật Bản. Xét về mặt chiến lược, các nội dung trên thể hiện quan điểm của Nhật Bản trong vấn đề bồi thường chiến tranh và thăm dò phản ứng của các nước Đông Nam Á.

Tháng 8/1954, Nhật Bản thương lượng thành công với quốc gia Đông Nam Á đầu tiên là Burma về các khoản bồi thường chiến tranh. Sau đó lần lượt là Philippin (4/1956), Indonesia (9/1957). Đến tháng 5/1959, Nhật Bản ký hiệp định bồi thường chiến tranh với

Việt Nam (miền Nam), hoàn thành căn bản việc bình thường hóa quan hệ với các nước Đông Nam Á. Bằng con đường kinh tế, Nhật Bản đã khai thông thành công chính sách ngoại giao và tái hòa nhập khu vực này. Có thể nói, chương trình bồi thường chiến tranh là đóng góp lớn nhất của chính phủ Yoshida trong tiến trình phục hồi quan hệ song phương giữa Nhật Bản và các quốc gia Đông Nam Á.

Chính sách ngoại giao về kinh tế của chính phủ Yoshida trong thập niên 50 về sau được các nhà lãnh đạo Nhật Bản tiếp tục thực hiện. Tuy nhiên, chính sách này cũng có mặt hạn chế khi chỉ nhằm vào một mục tiêu duy nhất là kinh tế. Điều này được chấp nhận bởi lúc bấy giờ Nhật Bản chủ yếu hướng tới tìm kiếm thị trường tiêu thụ và nguồn cung cấp nguyên liệu cho nền kinh tế trong nước. Hạn chế này dần được khắc phục và đồng thời cũng thể hiện tham vọng của Nhật Bản khi sức mạnh kinh tế của đất nước này ngày càng tăng trưởng nhanh chóng, Nhật Bản chủ trương mở rộng ảnh hưởng ra khu vực Đông Nam Á.

1.3.2. Chính sách “chính trị hóa” ngoại giao về kinh tế

Đầu những năm 60, chính phủ của Thủ tướng Sato thực hiện chính sách “*chính trị hóa viện trợ kinh tế*” như là một phương hướng chiến lược trong chính sách ngoại giao. Các nhà phân tích cho rằng, chiến lược này “*nhằm khắc phục tính đơn điệu trong chính sách ngoại giao kinh tế của chính phủ Yoshida, Kishi và Ikeda*” [7; tr.45]

Từ năm 1955 đến 1960, nền kinh tế Nhật Bản bùng nổ, tạo động lực to lớn cho chính quyền của Thủ tướng Ikeda tính đến những tham vọng lớn hơn. Chính quyền Ikeda đưa ra kế hoạch xây dựng Nhật Bản thành một trong ba trụ cột kinh tế của thế giới. Trong chính sách đối ngoại, Ikeda chủ trương tiếp tục đường lối của Yoshida và tự cho rằng mình là “*người học trò gương mẫu của trường phái Yoshida*” [2; tr.47]. Trong bối cảnh an ninh bất ổn trên bán đảo Triều Tiên và sự đe dọa từ Trung Quốc, trên cơ sở tiềm lực đất nước, chính quyền Ikeda thực hiện chuyển hướng trong chính sách ngoại giao Đông Nam Á “*chính trị hóa chính sách ngoại giao kinh tế*”.

Theo các nhà phân tích, thuật ngữ “*chính trị hóa chính sách ngoại giao kinh tế*” chính là ám chỉ tính liên tục, kế thừa và phát triển trong chính sách ngoại giao qua các thời kỳ của chính phủ Nhật Bản. Trong thực tế, trong nhiều thập niên sau chiến tranh, quan hệ ngoại giao giữa Nhật Bản và các nước Đông Nam Á không hề bị đứt đoạn, ngược lại luôn phát triển và nâng cao qua từng thời kỳ. Chính sách ngoại giao kinh tế của Nhật Bản từ thời

Yoshida được kế thừa và mở rộng dựa trên nhu cầu thực tế của Nhật Bản và các nước đối tác.

Khi nói đến “*chính sách chính trị hóa chính sách ngoại giao kinh tế*” được hiểu rằng đó chính là phương hướng ngoại giao chiến lược của Nhật Bản với các nước Đông Nam Á được thực hiện từ thời chính phủ Ikeda cho đến trước học thuyết Fukuda (1977). Thực chất của chiến lược này chính là chính sách tăng cường, mở rộng ảnh hưởng của Nhật Bản ở khu vực Đông Nam Á trên nhiều lĩnh vực, trong đó trọng tâm vẫn là lĩnh vực kinh tế. Đây là sự chuyển đổi từ chính sách thuần túy ngoại giao kinh tế sang chính sách ngoại giao hỗn hợp, đa phương diện với những yêu cầu hợp tác cao hơn. Chính phủ Nhật Bản xác định: “*chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản phải nhằm xây dựng khu vực này thành một địa bàn ổn định và phát triển*” [7; tr.46]

Đến thập niên 60, khu vực Đông Nam Á có những biến đổi đáng kể, các quốc gia có nhu cầu liên kết nhằm giải quyết các vấn đề chung của khu vực về kinh tế và an ninh chính trị. Tại thời điểm đó, hợp tác kinh tế với Nhật Bản là một vấn đề lớn mà các nước Đông Nam Á phải quan tâm khi tiến hành liên kết khu vực. Năm 1963, Thủ tướng Ikeda viếng thăm Đông Nam Á lần 2 và thúc đẩy xây dựng ý tưởng “xây dựng chương trình phát triển Đông Nam Á”, đóng vai trò trung gian trong việc giải quyết xung đột giữa Indonesia và Malaysia, chứng tỏ việc Nhật Bản thực hiện bước thử nghiệm đầu tiên khi can thiệp vào một vấn đề ngoài phạm vi kinh tế trong quan hệ với các nước Đông Nam Á. Hành động đó là một biểu hiện cụ thể của chính trị hóa chính sách ngoại giao kinh tế. Hơn ai hết, Nhật Bản hiểu rằng nếu Đông Nam Á bất ổn sẽ ảnh hưởng đến các kế hoạch phát triển kinh tế của Nhật Bản ở khu vực này. Nhật Bản mong muốn can thiệp vào các vấn đề khác ngoài kinh tế ở Đông Nam Á nhằm tìm kiếm sự ổn định cho mục tiêu hợp tác kinh tế. Mục tiêu chủ yếu và lâu dài trong chính sách ngoại giao của Nhật Bản là tìm kiếm những lợi ích kinh tế.

Tháng 12/1964, Thủ tướng Sato lên nắm quyền, thực hiện “*chủ trương xây dựng một chính sách ngoại giao châu Á tích cực nhằm đóng góp vào hòa bình và ổn định khu vực*” [7; tr.52]. Những can thiệp của Nhật Bản về chính trị ở khu vực Đông Nam Á đều nhằm thực hiện những lợi ích về kinh tế.

Tháng 1/1965, Thủ tướng Sato đã hội đàm với Tổng thống Johnson tại Washington. Sự kiện này chứng tỏ vai trò ảnh hưởng của Hoa Kỳ trong việc thực hiện các chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản. Chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản gắn liền với chính sách ngoại giao Đông Nam Á của Hoa Kỳ. Nói khác khác, quan hệ giữa Nhật Bản với Hoa Kỳ

hay sự chi phối của Hoa Kỳ với Nhật Bản mang tính chất lịch sử, gắn bó và không có sự lựa chọn nào khác. Trong thập niên 60, chính sách Đông Nam Á của Hoa Kỳ mang tính chất 2 mặt, vừa đẩy mạnh cuộc chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương, vừa xúc tiến hợp tác khu vực. Trong mục đích xúc tiến hợp tác khu vực, Hoa Kỳ không thể không nhờ đến vai trò của Nhật Bản thông qua các chính sách ngoại giao của nước này ở khu vực Đông Nam Á.

Sự leo thang trong chiến tranh xâm lược Việt Nam đã ảnh hưởng rất lớn trong chính sách đối ngoại của Mỹ và Nhật Bản với Đông Nam Á. Cuộc chiến tranh đó gây mất ổn định khu vực và đe dọa phá vỡ các quan hệ thương mại và đầu tư của Nhật Bản. Đồng thời, Nhật Bản gián tiếp giữ vai trò như một “bức tường mềm” chống lại ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản ở châu Á dưới sự chi phối của Hoa Kỳ. Với vai trò đó, dù muốn hay không, Nhật Bản cũng không thể né tránh những can thiệp cần thiết vào khu vực này.

Trong nhiệm kỳ của Tổng thống Johnson, sự cố kết trong quan hệ Mỹ - Nhật về chính sách Đông Nam Á được nâng lên một cấp độ cao hơn. Một số nhà nghiên cứu gọi chính sách Đông Nam Á của Johnson là học thuyết Johnson. Học thuyết này bao gồm 4 khía cạnh chủ yếu:

Thứ nhất, Hoa Kỳ sẽ giữ vai trò lớn hơn đối với các sinh hoạt kinh tế, chính trị và an ninh ở khu vực trên cơ sở hợp tác với các nước trong khu vực này.

Thứ hai, tìm kiếm sự hợp tác với các nước nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách.

Thứ ba, tiếp tục ngăn chặn nguy cơ trực tiếp của chủ nghĩa cộng sản.

Thứ tư, giải quyết những vấn đề khu vực với tinh thần dân chủ, tránh sự áp đặt từ một phía. [7, tr.56]

Học thuyết Johnson được Thủ tướng Sato đánh giá rất cao. Sự phối hợp giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản trong chính sách Đông Nam Á không chỉ vì lợi ích của Hoa Kỳ mà còn là nhu cầu không thể thiếu trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản ở Đông Nam Á. Tháng 6/1965, Thủ tướng Sato đã đưa ra thông báo về chính sách hợp tác kinh tế quốc tế, tập trung những nội dung sau:

Một là, thực hiện mức 1% tổng sản phẩm quốc dân (GNP) cho viện trợ nước ngoài và cố gắng tăng gấp đôi tổng mức viện trợ.

Hai là, tài trợ cho ngân hàng phát triển châu Á (ADB).

Ba là, thiết lập một tổ chức để thực hiện kế hoạch Johnson ở Đông Nam Á. [7, tr. 58-59]

Chủ trương trên của Nhật Bản nhận được sự ủng hộ tích cực từ phía Hoa Kỳ. Việc điều phối 1% GNP cho viện trợ nước ngoài nằm trong mục đích thực thi chiến lược đối ngoại “chính trị hóa viện trợ kinh tế”, nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại và đầu tư giữa Nhật Bản với các quốc gia Đông Nam Á. Kế hoạch tài trợ cho ngân hàng phát triển châu Á của Nhật Bản được sự hậu thuẫn từ phía Hoa Kỳ. Sự tính toán cho mục đích thành lập ngân hàng phát triển châu Á bao gồm cả lợi ích kinh tế và chính trị của Hoa Kỳ và Nhật Bản. Cả 2 cam kết ủng hộ nhau trong chính sách Đông Nam Á. Có thể nói, với việc thành lập ADB, chính sách ngoại giao Đông Nam Á của Nhật Bản được nhiều thuận lợi hơn và bước sang một giai đoạn mới.

Ngoài ADB, Nhật Bản còn đưa ra sáng kiến tổ chức hội nghị Bộ trưởng Đông Nam Á. Tại diễn đàn này, Nhật Bản có thể đưa ra những đề nghị về chính sách đối ngoại của Nhật Bản nói chung và chính sách đối với các nước Đông Nam Á nói riêng. Thông qua diễn đàn, Nhật Bản mong muốn nhận được sự ủng hộ của các nước đối tác.

Tháng 8/1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập gồm 5 nước: Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippin và Singapore. Nhân sự kiện này, Thủ tướng Sato đã thực hiện liên tiếp 2 chuyến viếng thăm Đông Nam Á nhằm tranh thủ tìm kiếm sự hợp tác khu vực ở một mức độ cao hơn. ASEAN được thành lập không chỉ nhằm giải quyết nhu cầu hợp tác về kinh tế mà còn cả vấn đề an ninh chính trị và hợp tác quốc tế. Thông qua ASEAN, Mỹ và Nhật Bản tiến gần hơn với các quốc gia Đông Nam Á. Trên thực tế, 2 quốc gia này đã tham gia các diễn đàn ASEAN với tư cách là quan sát viên.

Tại cuộc gặp thượng đỉnh giữa Tổng thống Johnson và Thủ tướng Sato vào tháng 11/1967, Hoa Kỳ cam kết ủng hộ chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản và cùng Nhật Bản giải quyết vấn đề Okinawa trong vòng 3 năm; phía Nhật Bản cam kết ủng hộ cho chính sách của Mỹ ở Việt Nam. Bên cạnh việc thúc đẩy quan hệ ngoại giao với các nước ASEAN, Nhật Bản tập trung giải quyết dứt điểm vấn đề bồi thường chiến tranh theo các hiệp ước đã ký với các nước Đông Nam Á, tiếp tục tăng cường đầu tư và phát triển mậu dịch với ASEAN.

Nhìn chung, trong suốt những năm 50 và 60, Nhật Bản vẫn nằm trong vùng ảnh hưởng của Hoa Kỳ ở châu Á cùng với các nước khác như: Nam Triều Tiên, Đài Loan, Philippines, Thái Lan, Úc, Singapore tạo thành một khối kinh tế TBCN ở châu Á. Nằm trong hệ thống các nước XHCN, Trung Quốc và Việt Nam hầu như đóng cửa với các nhà tư bản Nhật Bản. Trong tầm ảnh hưởng và chi phối của Hoa Kỳ, Nhật Bản vẫn thực hiện những chính sách độc lập tương đối chờ cơ hội khẳng định những giá trị riêng.

Đến thập niên 70, Nhật Bản từng bước đẩy dần Hoa Kỳ ra khỏi khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Trong lúc châu Âu và Hoa Kỳ vấp phải những khó khăn và khủng hoảng, Nhật Bản đã đến lúc đủ mạnh để khẳng định vai trò của mình với các quốc gia Đông Nam Á.

1.3.3. Học thuyết Fukuda (1977)

Nửa đầu thập niên 70, tình hình quốc tế và khu vực có nhiều thay đổi, quan hệ giữa Nhật Bản và các nước Đông Nam Á gặp nhiều sóng gió. Cuộc khủng hoảng dầu mỏ (1973) đã tác động tiêu cực đến nền công nghiệp và thương mại của Nhật Bản, vốn là một đất nước phụ thuộc nặng nề vào nguồn năng lượng nhập khẩu. Kinh tế Nhật Bản gặp nhiều khó khăn, toàn bộ chiến lược tăng triển kinh tế gần như bị đình trệ và rơi vào khủng hoảng. Tình hình đó đặt ra yêu cầu Nhật Bản phải điều chỉnh chiến lược kinh tế.

Trong quan hệ với các nước Đông Nam Á, nửa đầu thập niên 70 nổi lên phong trào chống Nhật ở một số quốc gia. Nguyên nhân được xác định bởi sự phụ thuộc ngày càng tăng của các quốc gia này vào công nghệ, kỹ thuật, vốn từ Nhật Bản, sự quản lý thiếu hòa nhập và những bất đồng trong buôn bán, sự tràn lan hàng hóa của Nhật Bản tại thị trường ASEAN... tạo nên những mâu thuẫn và căng thẳng chưa thể giải quyết.

Thêm vào đó, sự thất bại của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam đã làm cho 1/2 học thuyết Johnson bị phá sản. Về căn bản, học thuyết Johnson bao gồm hai nội dung chính là tiến hành chiến tranh ở Việt Nam với mức độ cao và giúp đỡ các nước Đông Nam Á phát triển. Tuy nhiên, chiến lược chiến tranh ở Việt Nam đã bị thất bại, kéo theo sự ảnh hưởng đến các kế hoạch giúp đỡ các quốc gia Đông Nam Á phát triển. Nói cách khác, đó chính là sự phá sản hơn một nửa trong chính sách Đông Nam Á của Mỹ. Hành động rút quân của Mỹ khỏi Việt Nam đã làm cho *“chính sách Đông Nam Á của Mỹ bị tổn thương, tạo ra một khoảng trống quyền lực và gián tiếp tác động đến chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản”* [7; tr.70].

Xét từ nhiều góc độ, những tác động của tình hình thế giới và khu vực đã buộc chính phủ Nhật Bản phải điều chỉnh lại chính sách đối ngoại nói chung và đối với Đông Nam Á nói riêng. Trước tình hình đó, Thủ tướng Kakuei Tanaka đã đưa ra chính sách mới với Đông Nam Á bao gồm 5 nội dung:

Thứ nhất, thúc đẩy quan hệ láng giềng thân thiện với các nước Đông Nam Á nhằm chia sẻ hòa bình và thịnh vượng đối với họ.

Thứ hai, tôn trọng độc lập của các nước Đông Nam Á.

Thứ ba, thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa Nhật Bản với các nước Đông Nam Á.

Thứ tư, tiếp tục đóng góp vào sự phát triển của các nước Đông Nam Á mà không làm phương hại đến sự độc lập kinh tế của các nước này.

Thứ năm, Nhật Bản tôn trọng sự hợp tác tự nguyện trong khu vực giữa các nước Đông Nam Á với nhau. [7. Tr.71]

Chính sách này đã được chính phủ các nước ASEAN đồng ý và ủng hộ tích cực. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chính sách đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn và bất lợi khi sự có mặt ngày càng tăng của Nhật Bản ở khu vực Đông Nam Á không được dân chúng ủng hộ. Các cuộc viếng thăm của Thủ tướng Kakuei Tanaka đến các quốc gia này vấp phải sự phản ứng dữ dội của dân chúng địa phương. Nhìn chung, chính sách 5 nội dung của Thủ tướng Kakuei Tanaka vẫn chưa đáp ứng được tình hình lúc bấy giờ.

Những bất cập trong sự điều chỉnh ban đầu cùng với những bất lợi trong tình hình mới đã tạo ra những tiền đề quan trọng cho những thay đổi lớn hơn trong chính sách ngoại giao của Nhật Bản với các nước Đông Nam Á với sự ra đời của học thuyết Fukuda (1977).

Trong hai thập niên liên tiếp, kinh tế Nhật Bản tăng trưởng nhanh chóng, tạo nên sức ép lớn về thị trường tiêu thụ. Khi cuộc khủng hoảng dầu mỏ xảy ra, buộc các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản phải xem xét lại chiến lược kinh tế của mình. Trong bối cảnh quốc tế lúc bấy giờ, lựa chọn chính sách khai thông quan hệ đối ngoại với Mỹ và các nước Đông Nam Á là một giải pháp tốt nhất cho Nhật Bản. ASEAN đã từng là thị trường rộng lớn và an toàn cho hàng hóa xuất khẩu của Nhật Bản. Tuy nhiên, nửa đầu thập niên 70 đã xuất hiện sự phản kháng của chủ nghĩa dân tộc cực đoan ở một số nước Đông Nam Á với Nhật Bản. Các chính sách ngoại giao đã đề ra trước đó của Nhật Bản không còn phù hợp nữa. Để tiếp tục duy trì sự phát triển kinh tế với tốc độ ổn định, Nhật Bản vẫn cần phải tìm kiếm những giải pháp hỗ trợ từ bên ngoài. ASEAN vẫn là lựa chọn hàng đầu cho Nhật Bản trong việc xúc tiến mậu dịch, di chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài sau đó tái xuất trở lại trong nước.

Sở dĩ ASEAN là lựa chọn hàng đầu trong các chiến lược kinh tế của Nhật Bản bởi các yếu tố sau:

- Vị trí địa lý: So với nhiều quốc gia lục địa khác, các nước ASEAN có vị trí khá gần Nhật Bản.

- Tiềm năng về lao động: Các nước ASEAN có nguồn lao động dồi dào, rẻ, tiết kiệm được chi phí sản xuất.
- Tiềm năng về tài nguyên: Đây là khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, có thể là nguồn cung cấp nguyên liệu và nhiên liệu cho nền kinh tế Nhật Bản vốn khát nguyên liệu và tài nguyên.
- Những tương đồng về văn hóa, truyền thống

Nhìn toàn cục, các nước ASEAN là một khu vực hấp dẫn Nhật Bản cả về thị trường tiêu thụ lẫn thị trường đầu tư.

Một nhân tố ảnh hưởng rất lớn trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản với Đông Nam Á là quan hệ Nhật Bản – Hoa Kỳ. Từ năm 1975, Hoa Kỳ có những thay đổi cơ bản trong chiến lược với châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng.

Tháng 4/1975, chiến tranh Việt Nam chấm dứt, đánh dấu sự phá sản học thuyết Nixon của Mỹ ở Việt Nam và Đông Dương, đồng thời là bước khởi đầu cho sự thay đổi chính sách Đông Nam Á và châu Á mới của Mỹ. Tháng 12/1975, Tổng thống Ford công bố chính sách Đông Nam Á và châu Á mới, khẳng định mối quan hệ thân thiện với Nhật Bản là trụ cột trong chiến lược của Hoa Kỳ. Đến tháng 6/1977, Tổng thống Carter công bố chính sách châu Á gồm 5 nguyên tắc:

1) *Mỹ đã và sẽ tiếp tục duy trì sức mạnh của mình ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.*

2) *Tiếp tục đóng vai trò chủ yếu trong việc đóng góp cho hòa bình và ổn định ở châu Á – Thái Bình Dương.*

3) *Tìm kiếm các mối quan hệ bình thường và hữu nghị với các nước trong khu vực dựa trên cơ sở có đi có lại và tôn trọng lẫn nhau.*

4) *Hoa Kỳ sẽ tiếp tục chính sách mở rộng đầu tư và buôn bán qua Thái Bình Dương, thừa nhận sự phụ thuộc về kinh tế ngày càng tăng giữa Hoa Kỳ và các nước trong khu vực.*

5) *Hoa Kỳ sẽ sử dụng ảnh hưởng của mình để cải thiện điều kiện nhân quyền cho người dân châu Á.* [7; tr.102]

Với việc đưa ra chính sách này, Hoa Kỳ muốn tiếp tục nhấn mạnh vai trò của mình trong vấn đề hòa bình và an ninh châu Á, khẳng định sự có mặt của mình ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Tuy vậy, Hoa Kỳ vẫn muốn chia sẻ trách nhiệm với các đối tác, đặt biệt là Nhật Bản. Hoa Kỳ muốn Nhật Bản có vai trò lớn hơn và độc lập hơn trong hợp tác phát triển với khu vực Đông Nam Á.

Về phía các nước ASEAN, ngoài mục tiêu xúc tiến quan hệ ngoại giao và kinh tế, “*ASEAN hy vọng Nhật Bản sẽ là chiếc cầu cho mối quan hệ giữa ASEAN và các nước Đông Dương*” [7; tr.112]. ASEAN ủng hộ sáng kiến của Nhật Bản về việc tổ chức “*diễn đàn Nhật Bản – ASEAN*”. Từ thái độ do dự và nghi ngờ, ASEAN đã dần tích cực hơn trong việc xây dựng quan hệ ngoại giao tốt đẹp giữa đôi bên. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi để chính quyền Fukuda thực hiện chính sách Đông Nam Á mới.

Chính sách Đông Nam Á của chính phủ Fukuda được hình thành từng bước và phát triển theo chiều hướng tích cực. Tại hội nghị thượng đỉnh Bali 1976, Philippines đã đưa ra một đề nghị về chính sách hợp tác kinh tế giữa Nhật Bản và các nước ASEAN với 5 nội dung:

Một, Nhật Bản tăng cường nhập khẩu hàng hóa từ các nước ASEAN.

Hai, thiết lập một chế độ buôn bán và thuế quan ưu đãi đối với các sản phẩm xuất khẩu của các nước ASEAN vào thị trường Nhật Bản.

Ba, chấp nhận một chương trình ổn định hóa đối với các hàng hóa xuất khẩu chủ yếu của các nước ASEAN.

Bốn, mở rộng chế độ tài chính ưu đãi cho các dự án công nghiệp ASEAN.

Năm, có sự cam kết của Nhật Bản đối với sự phát triển kinh tế của các nước ASEAN. [7; tr.119-120]

Ban đầu, Nhật Bản đã rất thận trọng trong việc xem xét những đề nghị của các nước ASEAN. Tuy nhiên, trong thời gian sau đó, một số yêu cầu chính đã được chính phủ Fukuda thực hiện. Nhật Bản đã hỗ trợ 5 đề án công nghiệp cho ASEAN với số tiền lên đến 1 tỷ USD.

Tháng 1/1977, Thủ tướng Fukuda nhấn mạnh trước nội các Nhật Bản rằng chính sách ngoại giao châu Á sẽ chiếm vị trí chủ yếu trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản, vì: “*hòa bình và thịnh vượng của các quốc gia Đông Nam Á là mối quan tâm chủ yếu của Nhật Bản và các nước ASEAN và trong tương lai chúng ta sẽ mở rộng hợp tác với các nước này...*” [7; tr.120].

Ngày 6/3/1977, chính phủ Nhật Bản tổ chức cuộc thảo luận giữa Thủ tướng Fukuda với các nhà hoạch định chính sách đối ngoại của Nhật Bản: Bộ ngoại giao, Đại sứ Nhật Bản ở các nước Đông Nam Á để bàn việc soạn thảo chính sách đối ngoại Đông Nam Á. Nhìn chung, các nhà ngoại giao của chính phủ Nhật Bản ủng hộ quan niệm “từ trái tim đến trái tim” của Thủ tướng Fukuda.

Thủ tướng Fukuda đã rất cẩn trọng trong việc xây dựng chính sách ngoại giao của mình. Ông không quên tranh thủ sự ủng hộ của đối tác quan trọng nhất là Hoa Kỳ. Trong lần nghị sự tháng 3/1977, Thủ tướng Fukuda đã hội đàm với Tổng thống Carter, chia sẻ và tranh thủ sự ủng hộ của Hoa Kỳ trong việc chuyển hướng chính sách ngoại giao của Nhật Bản với Đông Nam Á.

Ngày 7/8/1977, tại hội nghị thượng đỉnh Manila, Thủ tướng Fukuda cùng với các thành viên chính phủ đã có cuộc gặp gỡ và tiếp xúc với những người đứng đầu các nước ASEAN, thảo luận các vấn đề cơ bản trong quan hệ ngoại giao giữa hai bên. Ngày 18/8/1977, Thủ tướng Fukuda phát biểu tại Manila và công bố chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản trong tình hình mới với 3 nội dung chính:

***Thứ nhất,** Nhật Bản là một quốc gia theo đuổi hòa bình, không chấp nhận vai trò siêu cường quân sự và trên cơ sở đó, quyết tâm đóng góp cho hòa bình và thịnh vượng của Đông Nam Á và cộng đồng thế giới.*

***Thứ hai,** Nhật Bản với tư cách là một người bạn thật sự của các nước Đông Nam Á sẽ làm hết sức mình để củng cố mối quan hệ tin cậy lẫn nhau và dựa trên sự hiểu biết từ trái tim đến trái tim với các nước này, mở rộng sự hợp tác không chỉ trong lĩnh vực kinh tế, chính trị mà còn cả văn hóa và xã hội.*

***Thứ ba,** Nhật Bản sẽ là một đối tác bình đẳng với ASEAN và các nước thành viên, hợp tác tích cực với các nước phù hợp với khả năng của mình nhằm tăng cường sự cố kết và bền vững giữa các quốc gia này, cùng với các quốc gia khác bên ngoài khu vực xây dựng một quan hệ hiểu biết lẫn nhau với các quốc gia Đông Dương. Từ đó, đóng góp vào việc thiết lập hòa bình và thịnh vượng trong toàn khu vực Đông Nam Á. [132]*

Ba nội dung trên được xem là “ba trụ cột” trong học thuyết Fukuda. Các nhà phân tích cho rằng học thuyết Fukuda đã được công bố đúng lúc và nhận được sự ủng hộ từ các nước lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, cộng đồng ASEAN và cả các nước Đông Dương. Chính Thủ tướng Fukuda đã tuyên bố: “Đóng góp vào sự ổn định của đời sống nhân dân ở các nước đang phát triển cũng là một đóng góp vào hòa bình thế giới... thời gian đã đến cho đất nước chúng ta thực hiện bổn phận đối với thế giới” [7; tr.125]. Rõ ràng, bên cạnh những lợi ích về kinh tế, chính trị, ngoại giao, chính sách đối ngoại của Nhật Bản nói chung và với các nước ASEAN nói riêng còn thể hiện mong muốn làm đẹp hình ảnh của Nhật Bản trên trường quốc tế.

Kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, chính sách đối ngoại của Nhật Bản với Đông Nam Á đã nhiều lần được điều chỉnh và phát triển theo xu hướng tích cực. Từ quan hệ chính là kinh tế, Nhật Bản đã đưa ra những mục tiêu xa hơn về chính trị, văn hóa xã hội trong đối ngoại với ASEAN. Học thuyết Fukuda thể hiện một chính sách ngoại giao Đông Nam Á hoàn chỉnh của Nhật Bản, bao gồm cả những lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần cho phía đối tác là các nước ASEAN. Có thể nói, học thuyết Fukuda đưa quan hệ Nhật Bản – ASEAN lên một tầm đặc biệt hơn trên tinh thần xây dựng và tự nguyện của cả hai bên.

CHƯƠNG 2: CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN VỚI ĐÔNG NAM Á (1992 – 2012)

2.1. Những nhân tố tác động đến chính sách đối ngoại của Nhật Bản với Đông Nam Á sau chiến tranh lạnh

2.1.1. Xu thế quốc tế

Z. Brzezinski – một chính trị gia nổi tiếng dưới thời Tổng thống Mỹ J.Carter đã viết trong cuốn sách của mình: *“Thế kỷ XX ra đời trong hy vọng. Bình minh của nó ló ra trong khung cảnh hiền hòa. Các cường quốc chính của thế kỷ trước đó nhìn chung đã được hưởng một thời kỳ hòa bình kéo dài”* [104; tr.20], như một nhận định chung về bối cảnh quốc tế đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, ông lại kết luận rằng: *“thế kỷ XX là một thế kỷ đẫm máu và đáng căm phẫn của nhân loại...”* [104; tr.22]. Điều đó hoàn toàn có thể hiểu được khi xu hướng hòa dịu quốc tế trong thập niên cuối thế kỷ XX đã được đổi bằng những cuộc chiến tranh dai dẳng, kéo dài hàng chục năm trước đó giữa các cường quốc. Khốc liệt nhất chính là cuộc chiến tranh lạnh giữa hai siêu cường Mỹ và Liên Xô, đại diện cho hai phe tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

Sau hơn hai thập kỷ chạy đua vũ trang tốn kém, Mỹ và Liên Xô đã nhìn lại cục diện quốc gia so với các cường quốc khác. Với sự vươn lên mạnh mẽ của Đức, Nhật Bản và Tây Âu, đã trở thành những đối thủ đáng lo ngại. Trong khi đó, việc đối đầu và chạy đua vũ trang đã làm cho tiềm lực kinh tế, quân sự của Mỹ và Liên Xô ngày càng suy giảm. Để củng cố vị thế siêu cường và cạnh tranh với những quốc gia khác, Mỹ và Liên Xô bắt đầu tiến hành những cuộc đàm phán và thương lượng.

Sau những nỗ lực, Liên Xô và Hoa Kỳ cùng tuyên bố kết thúc chiến tranh lạnh, chấm dứt cục diện đối đầu “hai cực” từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Tuy nhiên, tiềm lực của Hoa Kỳ lúc bấy giờ không còn đủ mạnh để vươn lên bá quyền thế giới “một cực”, thế giới hình thành cục diện đa cực “một siêu cường, nhiều cường quốc”.

Chiến tranh lạnh kết thúc, trật tự thế giới mới tuy chưa được định dạng cụ thể nhưng đã mở ra những hướng phát triển mới trong xu thế quốc tế:

a, Xu thế các cường quốc điều chỉnh quan hệ theo chiều hướng xây dựng mối quan hệ chiến lược ổn định, lâu dài

b, Xu thế phát triển lấy kinh tế làm trọng tâm

c, Xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa và quốc tế hóa

d, Xu thế hòa dịu, giải quyết tranh chấp bằng hòa bình trên quy mô thế giới

Chiến tranh lạnh kết thúc đã tác động sâu sắc đến chính sách đối ngoại của nhiều cường quốc, trong đó có Nhật Bản. Đã có nhiều tranh luận sôi nổi về việc Nhật Bản sẽ trở thành một cường quốc kinh tế trong “trật tự thế giới mới” hay không? Ngày 15/6/1992, Quốc hội Nhật Bản thông qua đạo luật về “Hợp tác trong các hoạt động gìn giữ hòa bình và các hoạt động khác của Liên hợp quốc”. Đạo luật này đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Từ đây, Nhật Bản sẽ đóng một vai trò lớn hơn đối với khu vực châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Nhật Bản mong muốn độc lập hơn trong chính sách đối ngoại và sẽ vứt bỏ hình ảnh là “cái đuôi” của Hoa Kỳ trong các chính sách ở khu vực này.

2.1.2. Sự quan tâm của các nước lớn đến khu vực Đông Nam Á

2.1.2.1. Hoa Kỳ

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, chính sách đối ngoại của Nhật Bản với Đông Nam Á có sự tác động nhiều mặt và cả sự ủng hộ của Hoa Kỳ. Bước vào thập niên 90, Nhật Bản dần có những bước đi độc lập trong quan hệ ngoại giao, tuy vậy Nhật Bản vẫn phải hết sức thận trọng trong quan hệ với khu vực này khi Hoa Kỳ đặc biệt quan tâm đến Đông Nam Á và ASEAN.

Chiến tranh lạnh kết thúc, Hoa Kỳ tiếp tục những quan tâm đặc biệt đến khu vực châu Á – Thái Bình Dương, bao gồm cả Đông Nam Á. Trong báo cáo chiến lược an ninh quốc gia (1995) Hoa Kỳ xác định: “*khu vực này có ý nghĩa ngày càng tăng đối với nền an ninh và sự tồn tại của Mỹ*” và “*khi nghĩ về khu vực châu Á – Thái Bình Dương thì vấn đề an ninh nổi lên trước và sự hiện diện về quân sự được cam kết của Mỹ sẽ tiếp tục có tác dụng như một nền tảng cho vai trò an ninh của Mỹ ở khu vực năng động này của thế giới*” [89; tr.11]. Trong chiến lược toàn cầu của mình, Hoa Kỳ sẽ có mặt thường xuyên ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương và đóng vai trò chủ chốt ở khu vực này để không cường quốc nào nổi lên chống lại họ.

Đối với Đông Nam Á, chiến lược quốc gia của Hoa Kỳ trong thế kỷ mới (1998) khẳng định: “*Lợi ích chiến lược của chúng ta ở Đông Nam Á là tập trung vào việc phát triển các quan hệ kinh tế, an ninh song phương và khu vực, hỗ trợ ngăn chặn và giải quyết*

xung đột, tăng cường sự tham gia vào tiến trình phát triển kinh tế của khu vực” [88; tr.63].

Các mục tiêu an ninh của Mỹ ở khu vực Đông Nam Á bao gồm:

- Duy trì liên minh an ninh của Mỹ với Thái Lan và Philippines
- Duy trì những dàn xếp an ninh với Singapore và các nước ASEAN khác
- Khuyến khích sự nổi lên của một ASEAN liên kết hùng mạnh, có khả năng tăng cường an ninh và thịnh vượng khu vực.

Chính sách của Hoa Kỳ đối với khu vực Đông Nam Á được kết hợp theo 2 hướng chính:

Thứ nhất, duy trì quan hệ ngày càng có hiệu quả với ASEAN và tăng cường đối thoại an ninh trong khuôn khổ Diễn đàn đối thoại ASEAN (ARF).

Thứ hai, theo đuổi các sáng kiến tay đôi với từng nước Đông Nam Á nhằm thúc đẩy dân chủ, nhân quyền và ổn định chính trị; hỗ trợ cải cách kinh tế theo hướng thị trường; giảm tác động của tội phạm có tổ chức, đặc biệt là luồng di chuyển heroin từ Myanmar vào các nước trong khu vực.

Nhằm thực hiện mục đích duy trì sự ảnh hưởng của mình ở khu vực Đông Nam Á, Hoa Kỳ không ngừng tăng cường quan hệ với các nước ASEAN thông qua việc tham gia các hội nghị và diễn đàn của ASEAN như: Hội nghị Bộ trưởng ASEAN (AMM), Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng ASEAN (PMC), Đối thoại Mỹ - ASEAN và diễn đàn khu vực ARF. Liên tiếp trong nhiệm kỳ của Tổng thống Bill Clinton (1993 – 2000) đã thực hiện những cuộc viếng thăm cấp cao đến các nước Đông Nam Á: Thái Lan, Philippines, Indonesia, Việt Nam...

Rõ ràng, Hoa Kỳ rất coi trọng vai trò của Đông Nam Á trong chiến lược đối ngoại ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương và cho rằng ASEAN có vai trò đối trọng trong việc ngăn cản sự lớn mạnh ngày càng gia tăng của các nước lớn trong khu vực. Hoa Kỳ không muốn bất cứ quốc gia nào có thể lấp đi khoảng trống chiến lược mà Hoa Kỳ và Liên Xô đã từng giữ vai trò chủ lực trước đây.

Tuy vậy, sự can thiệp sâu bằng chính sách nhân quyền của Hoa Kỳ vào nội bộ các quốc gia Đông Nam Á đã vấp phải sự phản ứng gay gắt của các nước này. Tại Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao ASEAN lần thứ 26 ở Singapore, Bộ trưởng ngoại giao các nước ASEAN đã phê phán chính sách gấn viện trợ với vấn đề nhân quyền của Hoa Kỳ. Trước tình hình đó, Tổng thống Bill Clinton đã có những thay đổi giữa chính sách viện trợ kinh tế và các vấn

đề về chính trị, quân sự. Mặc dù vậy, mục tiêu xác lập vai trò của Hoa Kỳ ở khu vực Đông Nam Á về cơ bản vẫn không thay đổi.

Giai đoạn sau chiến tranh lạnh, Hoa Kỳ vẫn là một trong những cường quốc hàng đầu có sức ảnh hưởng rất lớn đến Đông Nam Á.

2.1.2.2. Trung Quốc

Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, quan hệ giữa Trung Quốc với các nước Đông Nam Á nảy sinh nhiều mâu thuẫn phức tạp. Cho đến những năm 80, Trung Quốc dần có những thay đổi trong chính sách Đông Nam Á theo chiều hướng tích cực, cải thiện quan hệ ngoại giao với nhiều nước trong khu vực.

Tháng 7/1991, Trung Quốc được mời tham dự Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao ASEAN lần thứ 4. Cũng tại hội nghị này, Trung Quốc chính thức xác lập quan hệ ngoại giao với ASEAN với tư cách là một tổ chức của khu vực Đông Nam Á. Liên tiếp những năm sau đó, Trung Quốc tham gia nhiều diễn đàn, hội nghị của ASEAN và từng bước trở thành một đối tác tích cực của tổ chức này. Tháng 12/1997, Chủ tịch Giang Trạch Dân đã gặp gỡ nguyên thủ các nước ASEAN tại Malaysia, hai bên đã ra tuyên bố chung về việc thiết lập quan hệ láng giềng thân thiện và tin cậy lẫn nhau, hướng đến thế kỷ XXI.

Trong thập niên 90, khu vực Đông Nam Á tự bản thân có những điều kiện thuận lợi riêng buộc những cường quốc thế giới không thể không để tâm đến. Trung Quốc là nước láng giềng đã không bỏ lỡ cơ hội này để thiết lập quan hệ ngoại giao. Việc Trung Quốc tăng cường hợp tác an ninh chính trị với các nước Đông Nam Á không nằm ngoài mục đích làm giảm sức ảnh hưởng của Mỹ ở khu vực này. Rõ ràng nếu nắm được vai trò chủ đạo ở khu vực Đông Nam Á, Mỹ sẽ tạo ra sức ép không nhỏ đối với Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của khu vực Đông Á, đặc biệt là ASEAN trong việc kiểm chế chủ nghĩa đơn phương siêu cường. Trung Quốc muốn dựa vào khu vực này thúc đẩy phát triển chủ nghĩa đa phương.

Thực tế cho thấy, từ giữa những năm 90, quan hệ giữa Trung Quốc và ASEAN đã có những bước phát triển ngoạn mục cả về kinh tế, chính trị và an ninh. Với lợi thế là láng giềng, những thay đổi tích cực trong quan hệ Trung Quốc – ASEAN buộc các cường quốc như Mỹ, Nhật không thể coi thường. Tuy vậy, quan hệ Trung Quốc – ASEAN cũng nảy sinh nhiều bất đồng từ vấn đề biển đảo. Những mâu thuẫn trong việc Trung Quốc tuyên bố chủ quyền lãnh thổ ở khu vực biển Đông và sẵn sàng can thiệp quân sự đã làm căng thẳng

quan hệ giữa nước này với ASEAN. Ở một mức độ nhất định, ASEAN vẫn còn nhiều hoài nghi trong chính sách quân sự của Trung Quốc với Đông Nam Á. Đây là một cơ hội cho những cường quốc khác trong việc khai thác quan hệ ngoại giao với ASEAN.

2.1.3. Tương quan lực lượng giữa Nhật Bản và Đông Nam Á

2.1.3.1. Về phía Nhật Bản

Đầu những năm 90, kinh tế Nhật Bản phát triển ỉ ạch, tốc độ tăng trưởng chậm dần trong khi lạm phát bắt đầu gia tăng. Năm 1993, GDP của Nhật Bản thực tế đã giảm 0.2%. Đây là mức thấp nhất kể từ khi xảy ra cuộc khủng hoảng dầu lửa (1974) với mức 0.6%. Những năm tiếp theo, tình hình không có nhiều thay đổi, GDP của Nhật Bản hàng năm tăng giảm không ổn định và rơi vào mức thấp nhất khi xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á năm 1997.

Bảng 2.1.3.1a: So sánh tốc độ tăng trưởng GDP và lạm phát của Nhật Bản (1994-1997)

	Đơn vị tính: %			
	1994	1995	1996	1997
Tăng trưởng GDP	0.6	1.4	2.9	- 0.7
Lạm phát	0.7	- 0.1	0.2	2

Bảng 2.1.3.1b: Thống kê tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản (1990-1999)

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
GDP (%)	5.5	2.9	0.4	0.3	0.6	1.4	2.9	-0.7	-1.9	0.5

[Nguồn: Japan Research Quaterly, Spring 1997 & Monthly Economic Report, October 2000.]

Thực tế, giai đoạn “phát triển thần kỳ” của nền kinh tế Nhật Bản đã qua từ rất lâu. Sau giai đoạn đó, thập niên 90 được ví như một “thập kỷ mất mát” của nền kinh tế Nhật Bản. Theo các chuyên gia phân tích châu Âu: “*đằng sau vẻ ngạo mạn của người Nhật, trong thâm tâm Nhật vẫn bị một nỗi lo sợ ám ảnh*” [74; tr.295]. Cuối thập niên 80, kinh tế Nhật Bản tăng trưởng ảo với tốc độ cực nhanh và ẩn chứa nguy cơ khủng hoảng. Sự suy thoái của kinh tế Nhật Bản trong thập niên 90 được xác định bởi các nguyên nhân sau:

- Những mâu thuẫn của một xã hội đầu cơ và sự đổ vỡ của nền kinh tế bong bóng.
- Sự yếu kém, lạc hậu của hệ thống ngân hàng, tài chính của Nhật Bản.
- Sự già hóa của dân số và gánh nặng của các chính sách phúc lợi xã hội.
- Bộ máy nhà nước yếu kém và tình hình chính trị không ổn định.
- Những bất cập từ mô hình kinh tế cũ của Nhật Bản trước tình hình mới.

- Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Nhật Bản bị suy yếu so với một số nước phát triển trong bối cảnh khu vực hóa, toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới.
- Ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ châu Á. [45]

Rõ ràng, khi “sự thần kỳ” của nền kinh tế Nhật Bản đã qua thì sức hấp dẫn với nền kinh tế Đông Nam Á cũng giảm dần. Các nước Đông Nam Á đã không còn ngưỡng mộ mô hình kinh tế Nhật Bản như thời kỳ trước đây. Thêm vào đó, Đông Nam Á đã có thêm những lựa chọn hợp tác mới từ các cường quốc khác như Mỹ, Trung Quốc,... Trước tình hình đó, phủ Nhật Bản đã có nhiều nỗ lực để đưa nền kinh tế thoát khỏi giai đoạn suy thoái. Tuy nhiên, phải đến đầu thế kỷ XXI, nền kinh tế của quốc gia này mới có những khởi sắc nhất định.

Trong khi đó, thập niên 90 lại là giai đoạn kinh tế các nước Đông Nam Á phát triển năng động nhất với mức tăng trưởng từ 7-10% liên tục trong 2 thập kỷ. Sự chênh lệch giữa kinh tế Nhật Bản là một số nước Đông Nam Á như Singaore, Thái Lan, Indonesia đã giảm đáng kể, đặc biệt là khi nền kinh tế Nhật Bản rơi vào khủng hoảng. Sự suy giảm của đồng yên đã gây ra nhiều khó khăn cho việc các công ty Nhật Bản tiếp tục đầu tư ồ ạt vào Đông Nam Á.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn chính phủ Hashimoto cầm quyền, chủ nghĩa dân tộc Nhật Bản đang có xu hướng mạnh dần lên. Thủ tướng Hashimoto muốn tăng cường hơn nữa vị thế và vai trò của Nhật Bản ở khu vực và thế giới. Ông tuyên bố rằng: *“Liên minh Mỹ - Nhật vẫn còn, nhưng từ nay trở đi không thể chấp nhận việc Nhật nằm dưới cánh của vua đại bàng Mỹ”* và *“Nay đã tới thời điểm phải mở rộng giá trị và triết học của Nhật ra khắp thế giới”* [51]. Ý thức được vị trí nước lớn của mình, Nhật Bản đã dần dần cân bằng chính sách “kinh tế chủ nghĩa” và công khai nhấn mạnh khía cạnh chính trị trong chính sách của Nhật Bản với Đông Nam Á. Nhật Bản nhận thức được rằng nếu tiếp tục chính sách trọng thương mà không đầu tư thích đáng vào chính trị và mở rộng ảnh hưởng thì sẽ không phù hợp với vị thế của Nhật Bản lúc bấy giờ.

Nhìn chung, tuy nền kinh tế Nhật Bản suy thoái trong thập niên 90 nhưng vẫn đang ở thế áp đảo so với kinh tế của các nước Đông Nam Á, Nhật Bản hoàn toàn có đủ khả năng để thiết lập vai trò kinh tế, chính trị của mình ở khu vực này. Những ảnh hưởng về kinh tế, chính trị của Nhật Bản ở Đông Nam Á vẫn không nằm ngoài khuôn khổ Liên minh an ninh Mỹ - Nhật.

2.1.3.2. Các nước Đông Nam Á

Chiến tranh lạnh kết thúc, khu vực châu Á – Thái Bình Dương được đánh giá là khu vực phát triển ổn định và năng động nhất thế giới với mức tăng trưởng hàng năm lên đến 6%. Riêng khu vực Đông Nam Á cũng có những biến chuyển quan trọng. Trong hai thập niên 80 và 90, thế giới chứng kiến sự tiến bộ vượt bậc của khu vực này khi nền kinh tế ASEAN liên tục đạt mức tăng trưởng thuộc loại cao nhất thế giới. Với chiến lược phát triển kinh tế hướng ngoại, mở rộng liên kết, thu hút đầu tư nước ngoài, Đông Nam Á nhận được sự quan tâm của nhiều cường quốc kinh tế thế giới. Sau khi vấn đề Campuchia được giải quyết, ASEAN có những điều kiện thuận lợi hơn trong việc mở rộng liên kết và hợp tác nội khối. Sau hơn 10 năm, xu hướng đối đầu giữa các nước Đông Dương và ASEAN dần được thay thế bằng xu hướng đối thoại hợp tác cùng phát triển. Sau khi Việt Nam gia nhập ASEAN vào năm 1995, Myanmar và Lào (1997), Campuchia (1999) cũng trở thành thành viên của ASEAN. Như vậy, cho đến cuối thế kỷ XX, ASEAN đã bao gồm tất cả 10 quốc gia Đông Nam Á.

Việc mở rộng ASEAN 7 lên ASEAN 10 thể hiện mong muốn của các quốc gia khu vực Đông Nam Á đoàn kết, hợp tác kinh tế và duy trì hòa bình, ổn định trong khu vực. ASEAN từng bước trở thành một tổ chức khu vực có vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế, chính trị, an ninh không chỉ của các quốc gia thành viên mà còn có ảnh hưởng đến cả khu vực châu Á – Thái Bình Dương và thế giới. ASEAN đóng vai trò chủ chốt trong Diễn đàn an ninh ASEAN (ARF) có sự tham gia của hầu hết các nước lớn trên thế giới trong diễn đàn đa phương về các vấn đề an ninh. Ngoài ra, trên phương diện kinh tế, ASEAN cũng là thành viên chủ chốt của Diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực châu Á – Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM).

Trong quan hệ với Nhật Bản, Đông Nam Á chiếm vị trí quan trọng trong thương mại và đầu tư. Năm 1993, nhập khẩu từ ASEAN chiếm 7% toàn bộ nhập khẩu của Nhật. Năm 1994, con số này tăng lên 10.3% và 24.2% trong năm 1995. Về mặt xuất khẩu, năm 1993, ASEAN chiếm 18% tổng giá trị xuất khẩu của Nhật. Năm 1994, 1995 tăng lên mức 24.1% và 37.6%. ASEAN cung cấp hơn 80% khí đốt, nguyên liệu sản xuất điện và 10% lượng dầu mỏ nhập khẩu của Nhật Bản. Trong lĩnh vực đầu tư, ASEAN thu hút gần ½ tổng vốn đầu tư của Nhật ở châu Á. Đặc biệt, với sự gia tăng lão hóa ngày càng cao ở Nhật Bản, các nước Đông Nam Á có khả năng cung cấp một nguồn lao động trẻ, dồi dào, có thể đáp ứng nhu cầu về lao động cho Nhật Bản.

Với vị trí chiến lược đặc biệt, Đông Nam Á đóng vai trò khá quan trọng trên các tuyến đường giao thương của Nhật Bản. Khoảng 85% nguồn nhiên liệu nhập khẩu của nước này đi qua khu vực eo biển Mallaca và biển Đông, nơi đang diễn ra tranh chấp giữa ASEAN và Trung Quốc.

Như vậy, không chỉ trên phương diện quan hệ kinh tế, các vấn đề về an ninh chính trị của khu vực Đông Nam Á có ảnh hưởng lớn đến Nhật Bản. Việc duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực này nói chung và những tuyến đường giao thương trên biển nói riêng gắn liền với lợi ích sống còn của Nhật Bản. Ngoài ra, Đông Nam Á còn đóng vai trò như một bàn đệm quan trọng trong việc Nhật Bản muốn xác lập vai trò an ninh chính trị của mình ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

2.2. Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ năm 1992 đến cuối thế kỷ XX

Cho đến cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, Nhật Bản gần như hiện diện áp đảo về mặt kinh tế ở khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, vai trò chính trị của Nhật Bản ở khu vực này còn khá hạn chế và vẫn phải chịu sự phụ thuộc vào chính sách đối ngoại châu Á của Mỹ. Nhiều học giả cho rằng, vị thế của Nhật Bản với Đông Nam Á lúc bấy giờ được ví như *“một người khổng lồ về kinh tế nhưng lại là người lùn về chính trị”* [51]. Tất nhiên, người Nhật sẽ không bằng lòng với vị trí hiện tại và càng không cam tâm chấp nhận là “sân sau” của Mỹ ở Đông Nam Á.

Chiến tranh lạnh kết thúc, Nhật Bản bắt đầu thực hiện những chiến lược mới ở châu Á – Thái Bình Dương. Trên cơ sở hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật, Nhật Bản vừa có thể bảo vệ an ninh quốc gia, đồng thời tận dụng sức mạnh về kinh tế và các mối quan hệ kinh tế sẵn có với mục đích mở rộng ảnh hưởng về chính trị, hình thành trung tâm quyền lực kinh tế Đông Á. Đối với Nhật Bản, từ sau chiến tranh lạnh, quan niệm về an ninh được hiểu là nền an ninh toàn diện, bao gồm cả kinh tế và chính trị. Bằng những thay đổi chiến lược quan trọng trong thập niên 90, Nhật Bản hy vọng rằng có thể từng bước xóa bỏ khoảng cách và mâu thuẫn quá lớn giữa khả năng kinh tế, kỹ thuật và sức mạnh quân sự của đất nước. Nói cách khác, chính sách đối ngoại của Nhật Bản nhằm khẳng định vai trò và sức mạnh của Nhật Bản ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Trong chiến lược mang tầm cỡ quốc tế của Nhật Bản, Đông Nam Á là khu vực chiếm một vị trí hết sức quan trọng .

Thập niên 90, Nhật Bản thực hiện hàng loạt các chính sách về kinh tế, chính trị nhằm khẳng định vị thế của mình ở khu vực Đông Nam Á.

2.2.1. Về an ninh, chính trị

Sau chiến tranh lạnh, chiến lược đối ngoại bao trùm của Nhật Bản là “trở về châu Á”. Tham vọng của Nhật Bản không chỉ dừng lại ở việc chi phối về kinh tế mà còn là một nhà lãnh đạo châu Á về chính trị. Trong chiến lược đối ngoại của Nhật ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, Đông Nam Á chiếm vị trí trung tâm. Nhật Bản không ngừng theo đuổi các mối quan hệ và tăng cường hợp tác với các nước trong khối ASEAN.

Từ sau khi học thuyết Fukuda ra đời năm 1977, quan hệ hợp tác giữa Nhật Bản và ASEAN ngày càng được củng cố, vị thế của Nhật Bản ở khu vực Đông Nam Á dần được khẳng định. Tuy vậy, cho đến đầu thập niên 90, Nhật Bản vẫn chủ yếu thực hiện những mục tiêu trong chiến lược kinh tế với Đông Nam Á, vai trò chính trị của Nhật ở khu vực này chưa được khẳng định nhiều. Do đó, đầu thập niên 90, song song với sự chi phối về kinh tế, Nhật Bản dần mở rộng ảnh hưởng đối với ASEAN về phương diện chính trị.

Đầu thập niên 90, Nhật Bản bước đầu thể hiện vai trò chính trị của mình ở Đông Nam Á bằng việc tham dự vào vấn đề Campuchia. Tháng 6/1990, Nhật Bản và Thái Lan đã đứng ra triệu tập cuộc họp tại Tokyo với sự tham gia của các phái chính trị ở Campuchia, bàn về các giải pháp nỗ lực cho tiến trình lập lại hòa bình quốc gia này. Tháng 6/1992, Quốc hội Nhật Bản thông qua bộ Luật Hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, cho phép Lực lượng phòng vệ Nhật Bản (SDF) tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc. Sau khi Hiệp định hòa bình về Campuchia được ký kết, chính phủ Nhật Bản đã gửi 700 quân của các lực lượng phòng vệ tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc ở Campuchia. Đây là hành động thể hiện sự thay đổi mang tính lịch sử trong chính sách đối ngoại về an ninh chính trị của Nhật Bản. Kể từ sau chiến tranh thứ hai, đây là lần đầu tiên Nhật Bản không vấp phải sự phản đối của các nước khi đưa quân tham dự vào hoạt động chính trị ở nước ngoài.

Với sự kế thừa chính sách hai trụ cột Đông Nam Á từng được Thủ tướng Fukuda khẳng định, Nhật Bản đã có nhiều động thái mong muốn nối lại quan hệ với các nước Đông Dương. Tuy vấp phải khó khăn do sự phản đối từ phía Hoa Kỳ và các nước ASEAN, Nhật Bản vẫn kiên trì vận động chính quyền Hoa Kỳ thay đổi chính sách đối với Việt Nam và đóng góp tích cực vào tiến trình hòa bình ở Campuchia. Năm 1992, Nhật Bản đã nối lại viện

trợ ODA cho Việt Nam, bất chấp lệnh cấm vận của Hoa Kỳ ở Việt Nam vẫn chưa được bãi bỏ. Trên thực tế, những hành động tích cực của Nhật Bản đã có nhiều ảnh hưởng tốt đẹp đến việc cải thiện quan hệ giữa các nước trong khu vực và giữa Nhật Bản với Đông Nam Á. Khi những nỗ lực của Nhật Bản trong việc tạo lập một môi trường ổn định ở Đông Nam Á dần được các quốc gia thừa nhận thì đồng thời vai trò chính trị của Nhật Bản ở khu vực này cũng đã có những bước phát triển thuận lợi.

Tháng 1/1993, trong chuyến thăm các nước ASEAN, Nhật Bản đã công bố học thuyết Miyazawa, điều chỉnh chính sách của Nhật Bản với các nước Đông Nam Á. Về cơ bản, học thuyết Miyazawa là sự tiếp nối chính sách hai trụ cột Đông Nam Á của học thuyết Fukuda (bao gồm ASEAN và Đông Dương), gồm 2 nội dung chính:

Thứ nhất, Trên cơ sở một tầm nhìn lâu dài về an ninh Đông Nam Á, Nhật Bản chủ trương cùng các nước khu vực tập trung hợp tác ổn định tình hình khu vực, thiết lập trật tự trị an và hòa bình ở khu vực.

Thứ hai, Nhật Bản kêu gọi hợp tác, phối hợp chặt chẽ với ASEAN để tái thiết Đông Dương, xác lập “Diễn đàn phát triển toàn diện Đông Dương”. [24]

Theo đó, Thủ tướng Miyazawa cũng đưa ra 4 quan điểm chính trong quan hệ hợp tác với ASEAN:

- (1) Tăng cường hợp tác ổn định khu vực
- (2) Tiếp tục phát triển kinh tế
- (3) Hợp tác giải quyết các vấn đề toàn cầu
- (4) Phối hợp với ASEAN để phát triển Đông Dương. [67]

Học thuyết Miyazawa cho thấy, ngoài quan hệ kinh tế truyền thống, Nhật Bản đã trực tiếp đề cập đến việc hợp tác Nhật Bản – ASEAN trên các lĩnh vực an ninh, chính trị. Cùng với việc tăng cường mở rộng ảnh hưởng chính trị ra toàn khu vực, Nhật Bản còn thực hiện vai trò cầu nối giữa ASEAN và Đông Dương. Đây cũng là nhiệm vụ quan trọng được đưa ra từ học thuyết Fukuda nhưng vẫn chưa được thực hiện. Về thực chất, học thuyết Miyazawa thể hiện mục tiêu xác lập ảnh hưởng toàn diện và áp đảo của Nhật Bản ở khu vực Đông Nam Á.

Rõ ràng, sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, Nhật Bản bước ra thế giới với vị thế hoàn toàn khác. Cho đến đầu thập niên 90, Nhật Bản đã là cường quốc kinh tế với sức mạnh của một nền kinh tế đứng thứ hai thế giới. Với Hoa Kỳ, Nhật Bản đã đạt được thế cân bằng tương đối trong quan hệ an ninh chính trị. Điều đó cho phép Nhật Bản chủ động thực hiện

chính sách đối ngoại phù hợp với thực lực của quốc gia. Đặc biệt là sự chi phối quyền lực chính trị của Nhật Bản đối với châu Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng ngày càng được khẳng định.

Theo thống kê của Bộ quốc phòng Nhật Bản, từ năm 1991 đến 1995, tổng kim ngạch dự chi quốc phòng của nước này lên đến 172 tỷ USD, bình quân tăng 3% mỗi năm, đứng đầu các nước phát triển về tốc độ tăng. Nhật Bản không ngừng tăng cường chi phí quân sự và hiện đại hóa quốc phòng, thể hiện chính sách ngày càng độc lập hơn trong lĩnh vực an ninh chính trị, dần tách khỏi sự chi phối của Hoa Kỳ. Tuy vậy, các chiến lược và chính sách an ninh quốc phòng của Nhật Bản luôn được xây dựng dựa trên nền tảng Hiệp ước An ninh Mỹ - Nhật. Nếu như trong thời kỳ chiến tranh lạnh, mục tiêu an ninh quốc phòng của Nhật Bản chỉ bao gồm “phòng vệ tổ quốc” thì sau chiến tranh lạnh, chính sách an ninh quốc phòng của Nhật Bản đã hướng đến mục tiêu cao hơn, xác lập vị thế, vai trò của Nhật Bản trong việc tham gia giải quyết các vấn đề an ninh khu vực và thế giới. Nhật Bản mong muốn khắc phục tình trạng là “gã khổng lồ về kinh tế” nhưng lại là “người lùn về chính trị”.

Năm 1996, Nhật Bản đưa ra đề cương về Chương trình quốc phòng của Nhật Bản. Đề cương nêu rõ: “*cần mở rộng phạm vi hoạt động ra tầm quốc tế*” [17; tr.33]. Đồng thời, Nhật Bản cũng khẳng định rằng: “*quan hệ an ninh Nhật – Mỹ vẫn là hòn đá tảng nhằm đạt được mục tiêu an ninh chung và gìn giữ một môi trường ổn định, thịnh vượng cho cả vùng châu Á – Thái Bình Dương trong thế kỷ XXI*” [17; tr.34].

Tháng 1/1997, nhân dịp kỷ niệm 30 năm thành lập ASEAN, Thủ tướng Hashimoto đã tiến hành chuyến công du thăm 5 nước ASEAN. Trong bài diễn văn tại Singapore, Thủ tướng Hashimoto đã công bố chính sách Đông Nam Á mới của Nhật (hay còn gọi là học thuyết Hashimoto) với tiêu đề: “*Biến kỷ nguyên mới của Nhật và ASEAN thành quan hệ đối tác rộng rãi và mật thiết hơn*”, với ba nội dung chính:

(1) Tăng cường hơn nữa quan hệ Nhật Bản – ASEAN lên tầm cao mới với việc tổ chức định kỳ các cuộc trao đổi cấp cao giữa Nhật – ASEAN. Trước hết, Nhật Bản mong muốn được tham gia Hội nghị cấp cao không chính thức ASEAN vào tháng 11/1997 tại Malaysia.

(2) Nhật Bản ủng hộ và đánh giá cao vai trò của ASEAN và việc mở rộng ASEAN bao gồm 10 nước Đông Nam Á.

(3) Quan hệ Nhật Bản – ASEAN sẽ chuyển từ quan hệ giữa nước viện trợ và nước nhận viện trợ sang mối quan hệ bạn bè, hợp tác bình đẳng, trao đổi rộng rãi không chỉ về kinh tế mà cả trên các lĩnh vực an ninh, chính trị, văn hóa xã hội. [24]

Theo lời Thủ tướng Hashimoto: *“Trong chuyến đi này tôi có thể nhận thấy nguồn năng lượng mới của các nước ASEAN, và nó làm thay đổi nhận thức của tôi về quan hệ Nhật Bản – ASEAN đang bước vào một thời đại mới. Theo đó, Nhật Bản và ASEAN cần đẩy mạnh hợp tác hơn nữa”* [121]. Ông cũng cho rằng: *“Sự ổn định và phát triển ở châu Á là điều kiện tiên quyết cho sự ổn định và phát triển của Nhật Bản, và rõ ràng là cả hai không thể tách rời”* [121].

Học thuyết Hashimoto thể hiện một bước tiến dài trong chiến lược đối ngoại của Nhật Bản ở châu Á, mà trước hết là khu vực Đông Nam Á. Về cơ bản, học thuyết Hashimoto không bao hàm những nội dung mới. Tuy nhiên, đây là lần đầu tiên kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản công khai bày tỏ tham vọng nâng cao vai trò chính trị của mình trong khu vực. Việc thủ tướng Hashimoto kêu gọi tổ chức định kỳ Hội nghị cấp cao Nhật Bản – ASEAN thể hiện mục đích của Nhật Bản trong việc tác động đến các vấn đề song phương, khu vực và thế giới. Nhật Bản muốn tìm kiếm một vị trí xứng đáng trong cơ chế an ninh của khu vực ASEAN nói riêng và châu Á – Thái Bình Dương nói chung. Thông qua đó có thể tăng cường vai trò chính trị và ảnh hưởng của Nhật Bản đến quốc tế. Thủ tướng Hashimoto đã tuyên bố: *“Để đảm bảo hòa bình và ổn định ở châu Á – Thái Bình Dương trong thế kỷ 21, tôi muốn Nhật Bản có các cuộc đối thoại thẳng thắn về an ninh khu vực với từng nước ASEAN trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau”* [24]. Đến đây, vị trí của Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản đã chuyển sang một vị thế mới. ASEAN đã trở thành bạn bè, đối tác, có thể đối thoại trực tiếp và hợp tác bình đẳng với Nhật Bản.

Có thể thấy được rằng, học thuyết Hashimoto thể hiện quyết tâm của Nhật Bản trong việc nắm giữ vai trò chính trị ở khu vực. Thông qua việc nỗ lực tăng cường đối thoại với ASEAN, Nhật Bản có thể chi phối những ảnh hưởng của mình đến các vấn đề khu vực và thế giới. Khi Nhật Bản đưa ra đề nghị tiến hành thường xuyên các cuộc gặp gỡ cấp cao giữa hai bên và nhấn mạnh quan hệ về chính trị cũng đồng nghĩa với việc Nhật Bản đã có sự chuyển hướng trong chính sách đối ngoại với Đông Nam Á. Từ quan hệ kinh tế truyền thống đóng vai trò chủ đạo, học thuyết Hashimoto đánh dấu vai trò địa chính trị quan trọng của Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản.

Học thuyết Hashimoto còn là sự công nhận của Nhật Bản về vai trò và vị trí của ASEAN trong các vấn đề hòa bình và ổn định khu vực. Nhật Bản cần sự ủng hộ của ASEAN nhằm cân bằng quan hệ với Hoa Kỳ và Trung Quốc. Xét trên nhiều khía cạnh, Nhật và ASEAN có nhiều điểm tương đồng về văn hóa, địa lý, có thể gắn bó về lợi ích. Trong khi Hoa Kỳ đang có nhiều mâu thuẫn với ASEAN khi can thiệp sâu vào nội bộ các nước này trong vấn đề nhân quyền và dân quyền, Trung Quốc mâu thuẫn với ASEAN trong vấn đề tranh chấp lãnh thổ và căng thẳng biển Đông thì Nhật Bản vẫn đang có nhiều lợi thế có thể gắn kết quyền lợi với khu vực này. Nhìn một cách toàn diện, ảnh hưởng của Nhật Bản ở khu vực Đông Nam Á mang đến nhiều lợi ích cho khu vực này cả về kinh tế lẫn chính trị hơn là những mối lo ngại về dân chủ hay đe dọa chủ quyền.

Học thuyết Hashimoto cũng chính là bước khẳng định đầu tiên của Nhật về việc đúng hay không Nhật Bản chỉ là “người khổng lồ về kinh tế” nhưng “lùn về chính trị”. Vai trò chính trị của Nhật Bản đang dần được mở rộng và khẳng định. Đông Nam Á chính là cánh cửa đầu tiên và quan trọng nhất mà Nhật đã mở ra trong quá trình chinh phục nền chính trị thế giới.

2.2.2. Về kinh tế

Với Nhật Bản, Đông Nam Á không chỉ chiếm một vị trí rất quan trọng trong chính sách kinh tế mà còn ảnh hưởng rất lớn đến an ninh kinh tế Nhật Bản. Đông Nam Á vừa nơi cung cấp tài nguyên thiên nhiên, thị trường và nguồn lao động rẻ, dồi dào, vừa là khu vực hấp dẫn thu hút lượng lớn đầu tư và buôn bán cho nền kinh tế Nhật Bản. Bên cạnh đó, Đông Nam Á nằm án ngữ trên tuyến giao thông huyết mạch từ Nhật Bản sang Trung Cận Đông, Vùng Vịnh, Địa Trung Hải, Tây Âu và Nam Thái Bình Dương. Theo tài liệu từ các nhà nghiên cứu Nhật Bản, 94% dầu lửa nhập khẩu vào Nhật Bản được vận chuyển qua các nước Đông Nam Á. Trong khi đó, hàng năm, ngành công nghiệp điện của Nhật Bản nhập khẩu khoảng 80% lượng khí đốt thiên nhiên và 10% dầu thô từ các nước Đông Nam Á.

Năm 1977, học thuyết Fukuda ra đời đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản đối với các nước Đông Nam Á, qua đó cũng khẳng định tầm quan trọng của khu vực này đối với sự tồn vong của nền kinh tế Nhật Bản. Thủ tướng Fukuda chủ trương: *“bằng khả năng kinh tế, Nhật Bản thúc đẩy ổn định, hợp tác khu vực; xây dựng mối quan hệ hiểu biết, gắn bó tình cảm với Đông Nam Á”* [24]. Nhận thấy được vị

trí quan trọng của Đông Nam Á, các chính quyền sau Fukuda tiếp tục kế thừa và phát triển học thuyết nhằm tăng cường và gắn chặt hơn nữa Nhật Bản với Đông Nam Á.

Năm 1993, Học thuyết Miyazawa đòi, tiếp tục khẳng định vai trò kinh tế chiến lược của Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Xét cho cùng, những nội dung của học thuyết nhằm mục đích xác lập ảnh hưởng toàn diện của Nhật Bản ở Đông Nam Á. Thông qua việc nắm quyền chi phối về chính trị, Nhật Bản sẽ có điều kiện mở rộng xâm nhập về kinh tế, thiết lập ảnh hưởng và chiếm giữ những quyền lợi kinh tế mà Nhật thấy cần thiết ở khu vực này. Rõ ràng, trong bối cảnh khu vực hóa và toàn cầu hóa, Đông Nam Á đóng vai trò là một khu vực chiến lược cho những mục tiêu cạnh tranh của Nhật Bản với Hoa Kỳ và phương Tây. Trong thực tế sự phát triển của lịch sử ngoại giao thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến thập niên 90 của thế kỷ XX nói chung và lịch sử ngoại giao Nhật Bản nói riêng, mục tiêu chủ yếu là lâu dài vẫn là mục tiêu tìm kiếm những lợi ích về kinh tế. Hơn ai hết, Nhật Bản hiểu rằng khu vực Đông Nam Á có vị trí như thế nào trong vấn đề an ninh kinh tế của đất nước.

Trong thập niên 90, thế giới chứng kiến sự bùng nổ mạnh mẽ của nền kinh tế toàn cầu, *“xu hướng tự do hóa về thương mại và đầu tư đã trở thành đặc trưng của sự phát triển nền kinh tế thế giới trong những năm gần đây, làm cho các hoạt động thương mại và đầu tư của các quốc gia và các công ty trong khu vực cũng ngày càng mang tính quy định, bổ sung cho nhau như một chỉnh thể thống nhất”* [28; tr.12]. Quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản và ASEAN cũng được xem là một sự bổ sung cần thiết cho nhau. Vai trò của ASEAN trong chính sách ngoại giao kinh tế của Nhật Bản được thể hiện chủ yếu trên 3 phương diện:

Một là, Chính sách hợp tác thương mại: Các nước ASEAN vừa đóng vai trò là thị trường trọng điểm vừa là nơi cung cấp nguyên vật liệu cho nền kinh tế Nhật Bản. Trên thực tế, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Nhật Bản và ASEAN liên tục tăng lên qua các năm. Nếu như trong năm 1990, tỷ trọng xuất khẩu của Nhật Bản vào các nước ASEAN chỉ đạt 11.49% tổng giá trị xuất khẩu của Nhật Bản thì trong vòng 3 năm sau đó, năm 1993, con số này tăng lên 13.71%. Theo số lượng thống kê đến năm 1996, xuất khẩu của Nhật Bản vào ASEAN tăng liên tục trong 14 năm liền, trong khi đó nhập khẩu tăng 9 năm liên tiếp. Ngoài Hoa Kỳ và EU, các nước ASEAN luôn là bạn hàng chính của Nhật Bản. Tỷ lệ xuất nhập khẩu của Nhật Bản với ASEAN khá ổn định, dao động từ mức 9% đối với xuất khẩu và 11-12% nhập khẩu.

Đầu thập niên 90, kinh tế Nhật Bản chịu sức ép lớn từ các đối tác Mỹ và EU, sự gia tăng sức mua trong nước, Nhật Bản buộc phải mở rộng thị trường nhằm đa dạng hóa số lượng, chất lượng và mẫu mã hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước. Sau hiệp định Plaza, hàng hóa ASEAN chiếm thị phần đáng kể ở thị trường Nhật Bản. Phần lớn hàng hóa nhập khẩu từ ASEAN là hàng dệt, may mặc và hàng tiêu dùng. Trong số các nước ASEAN, Indonesia là bạn hàng quan trọng nhất của Nhật Bản. Hàng năm, Nhật Bản nhập khẩu một lượng lớn dầu mỏ, khí đốt, thiết, chì... từ Indonesia. ASEAN là thị trường tiêu thụ lớn của Nhật Bản cho các sản phẩm từ ngành công nghiệp, trong đó chủ yếu là máy móc và thiết bị kim loại. Thống kê năm 1993, 96% hàng hóa xuất khẩu từ Nhật Bản sang ASEAN là các sản phẩm thiết bị giao thông vận tải và máy móc.

Hai là, Chính sách hợp tác đầu tư phát triển: Trong thập niên 90, hoạt động đầu tư của Nhật Bản ở ASEAN phát triển cả về quy mô lẫn số lượng. Trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, ASEAN là thị trường mà Nhật Bản hướng đến các hoạt động đầu tư nhằm giảm bớt xung đột thương mại trong nước, tạo nguồn vốn tái đầu tư lại thị trường trong nước. Số vốn đầu tư của Nhật Bản vào ASEAN ngày càng tăng mạnh. Nhật Bản luôn là nhà đầu tư chiếm thị phần lớn nhất tại thị trường ASEAN. Các lĩnh vực hấp dẫn các nhà đầu tư Nhật Bản chủ yếu ở các ngành: giao thông vận tải, gỗ, giấy, hóa chất, công nghiệp chế tạo máy và linh kiện điện tử. Năm 1985, vốn đầu tư của Nhật vào ngành công nghiệp chế tạo chỉ chiếm 29.15% tổng đầu tư của Nhật Bản ở ASEAN, đến năm 1995, số vốn này đã lên đến 3.096 triệu USD, chiếm 75.33% tổng đầu tư của Nhật vào khu vực này. Bên cạnh đó, các ngành như bảo hiểm, ngân hàng, tài chính, dịch vụ thương mại cũng dần thu hút được nguồn vốn đầu tư từ Nhật Bản.

Nếu như trước đây Thái Lan và Malaysia là hai nước thu hút đầu tư của Nhật Bản nhiều nhất ở khu vực Đông Nam Á thì từ thập niên 90, dòng đầu tư của Nhật đổ mạnh vào Indonesia. Trong năm 1990, tổng số vốn đầu tư trực tiếp của Nhật ở Indonesia là 1105 triệu USD, chiếm 4.9% tổng FDI của Nhật Bản trên toàn thế giới. Ngoài Indonesia, Nhật Bản cũng tăng dần số vốn đầu tư vào các quốc gia khác của ASEAN: Philippines, Singapore.

Từ nửa sau thập niên 90, lượng vốn đầu tư của Nhật Bản vào ASEAN có xu hướng giảm dần. Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á (1997), nền kinh tế Nhật Bản gặp nhiều vấn đề khó khăn do đồng yên bị mất giá. Tuy vậy, Nhật Bản vẫn cố gắng duy trì nguồn vốn đầu tư của mình tại thị trường này. Bên cạnh đó, chính phủ các nước ASEAN cũng đã đưa ra nhiều chính sách tích cực nhằm thu hút vốn đầu

tư từ các đối tác lớn, trong đó có Nhật Bản. Từ năm 1995 đến 1999, Nhật Bản đã đầu tư vào ASEAN 17.88 tỷ USD, đứng đầu trong số tất cả nhà đầu tư vào khu vực này.

Ba là, Viện trợ phát triển chính thức (ODA): Sau chiến tranh lạnh, ASEAN là khu vực được nhận được nhiều ưu tiên đặc biệt trong chính sách ODA của Nhật. Năm 1992, Nhật Bản thông qua Hiến chương ODA đặt cơ sở chính thức cho chính sách viện trợ phát triển, số lượng và lĩnh vực viện trợ được mở rộng. Cũng trong năm này, Nhật Bản nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam, dù lúc này Việt Nam chưa là thành viên của ASEAN. Hành động này của Nhật Bản thể hiện thiện chí hợp tác với khu vực Đông Nam Á nói chung và Đông Dương nói riêng. Từ khi thực hiện chiến lược “quay về châu Á”, Nhật Bản luôn tìm mọi cơ hội để gia tăng quan hệ với các nước Đông Nam Á. Trong chuyến thăm 4 nước Đông Nam Á (Philippines, Việt Nam, Malaysia, Singapore) vào tháng 8/1994, Thủ tướng Murayama khẳng định: *“ASEAN và các quốc gia Đông Dương đang cùng tìm kiếm sự ổn định và thịnh vượng trong toàn bộ khu vực Đông Nam Á. Các quốc gia Đông Nam Á đang cố gắng nắm giữ một vai trò chủ yếu trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương; ... Trong kỷ nguyên mới này, Nhật Bản sẽ tiếp tục xây dựng các quan hệ chặt chẽ với Đông Nam Á, thúc đẩy hợp tác song phương theo nhiều cách khác nhau, trước hết Nhật Bản sẽ tiếp tục giúp đỡ các quốc gia này thông qua các chương trình ODA, đầu tư tư nhân, thúc đẩy mậu dịch...”* [7; tr.157]

Có thể thấy, chính sách ODA được xem như một công cụ quan trọng trong việc thực hiện những mục tiêu chiến lược của Nhật Bản ở Đông Nam Á. Định hướng nguồn ODA của Nhật Bản cho ASEAN thời kỳ sau chiến tranh lạnh được xác định theo hai hướng cơ bản:

- Nguồn ODA cung cấp dành cho viện trợ nhân đạo.
- ODA được cung cấp theo yêu cầu của các nước ASEAN, hướng đến các dự án cải tạo, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng (*giao thông, cầu cống, sân bay, trường học...*), các hoạt động kinh tế (*phát triển nông nghiệp nông thôn, công nghiệp, viễn thông...*).

Nếu như trước thập niên 90, viện trợ ODA của Nhật Bản cho ASEAN chủ yếu nhằm khai thông mối quan hệ thì đến hiện tại, nguồn ODA Nhật Bản cung cấp nhằm thúc đẩy tự do hóa nền kinh tế các nước Đông Nam Á, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho Nhật Bản. Nhật Bản không viện trợ chung nguồn ODA cho tất cả các nước ASEAN mà thực hiện cung cấp riêng cho từng quốc gia. Tùy theo mối quan hệ và đặc điểm kinh tế của mỗi nước, số lượng ODA các nước Đông Nam Á nhận được từ Nhật Bản cũng khác nhau.

Bảng 2.2.2.b Viện trợ ODA của Nhật Bản cho các nước Đông Nam Á

(1990-1995)

Đơn vị tính: triệu USD

	Indonesia	Philippines	Malaysia	Thái Lan	Việt Nam
1990	867,78	647,45	373,62	418,57	1,3
1991	1065,51	458,92	199,85	406,17	7,1
1992	1356,71	1030,67	157,12	413,97	47,42
1993	1148,89	758,39	-22,18	350,15	59,92
1994	886,17	591,60	5,23	382,55	66,05
1995	892	416	65		82,11

Nguồn: [7; tr.164, tr.212, tr.255, tr.271; Việt Nam: Bộ KH & Đầu tư, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam.

Từ sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á (1997), viện trợ ODA của Nhật Bản cho Đông Nam Á có giảm sút, tuy nhiên vẫn chiếm khối lượng lớn trong tổng nguồn ODA Nhật Bản viện trợ cho nước ngoài: “*nếu châu Á là nơi nhận ODA nhiều nhất của Nhật Bản (chiếm 65%) thì Đông Nam Á thường chiếm tỉ lệ khá lớn (khoảng 20%)*” [93; tr.152].

Bảng 2.2.2.c Tổng ODA Nhật Bản cho ASEAN
(tính đến năm 1998)

Đơn vị tính: tỷ Yên

	Vay	Viện trợ	Hợp tác công nghệ	Tổng cộng
Indonesia	3432.3	189.7	207.4	3829.4
Philippines	1772.6	211.6	129.6	2113.8
Thái Lan	1665.4	161.4	161.8	1988.6
Malaysia	754	11.9	83.3	849.2
Việt Nam	520.2	77.3	22.1	619.6
Myanmar	405.5	159.3	19.1	583.6
Lào	9.1	66.3	18.1	93.5
Campuchia	2.3	54.7	13.1	70.1
Singapore	12.7	3.1	21.4	37.2
Brunei	0	0	39.3	39.3

Nguồn: [101; tr.304]

Xét trên phương diện kinh tế, chính sách ODA của Nhật Bản là một trong ba nhân tố chủ lực trong quan hệ song phương Nhật Bản – ASEAN. Chính sách viện trợ ODA không chỉ đóng vai trò mở đường trong quan hệ kinh tế, thúc đẩy các hoạt động đầu tư, thương mại giữa Nhật Bản – ASEAN mà còn nhân tố xúc tiến các mối quan hệ khác. Có thể nói “*không có hoạt động ODA (dưới mọi hình thức) thì các quan hệ về buôn bán hay đầu tư trực tiếp, thậm chí cả các quan hệ song phương khác cũng không thể xúc tiến được*” [7; tr.303].

Bằng mọi cách, trên mọi phương diện, Nhật Bản luôn tìm kiếm cơ hội để xâm nhập sâu hơn vào ASEAN. Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 là một cơ hội hết sức quan trọng cho Nhật Bản trong việc thể hiện vai trò của mình đối với nền kinh tế ASEAN nói riêng và toàn bộ khu vực Đông Nam Á nói chung. Ngày 14/12/1997, cùng với Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân, Tổng thống Hàn Quốc Kim Young Sam, Thủ tướng Nhật Bản Keizo Obuchi được mời tham dự cuộc họp thượng đỉnh của các nhà lãnh đạo ASEAN. Tại cuộc họp, ASEAN+3 ra đời, Nhật Bản và Đông Nam Á cũng có những bước tiến quan trọng trong quan hệ song phương. ASEAN công nhận vai trò của Nhật Bản trong việc ổn định môi trường kinh tế, chính trị và chiến lược ở khu vực Đông Nam Á. Nhật Bản đồng ý đóng góp khoảng 80 tỷ USD để giải quyết khủng hoảng tài chính tại Đông Nam Á và đề nghị thành lập Quỹ tiền tệ châu Á. Tuy nhiên, đề nghị của Nhật Bản không thực hiện được do sự phản đối từ phía Hoa Kỳ và Quỹ tiền tệ thế giới. Mặc dù vậy, Nhật Bản cũng đã có những đóng góp quan trọng trong việc giải quyết cuộc khủng hoảng tài chính ở Đông Nam Á, đồng thời giúp các nước trong khu vực tạo ra cơ chế đối thoại và hợp tác đa phương ở nhiều lĩnh vực. Nhiệt tình của Nhật Bản được các nước trong khối ASEAN ghi nhận, vai trò của Nhật ở khu vực Đông Nam Á ngày càng được khẳng định mạnh mẽ hơn.

Năm 1998, Nhật Bản đã khởi động hội nghị nhóm bàn bạc ASEAN – Nhật Bản, thành lập Ủy ban hợp tác công nghiệp kinh tế nhằm thúc đẩy hợp tác công nghiệp song phương, giúp các nước ASEAN tăng sức cạnh tranh công nghiệp, tạo nguồn viện trợ cho các nước thành viên mới. Đồng thời Nhật Bản cũng chú trọng xúc tiến các giải pháp nhằm mở rộng thị trường cho ASEAN sau khủng hoảng. Chính phủ Nhật Bản đã thông qua các giải pháp nhằm khuyến khích nhập khẩu hàng hóa từ các nước Đông Nam Á thông qua viện trợ của Ngân hàng xuất nhập khẩu nhằm tìm kiếm các biện pháp thúc đẩy hàng hóa khu vực xâm nhập thị trường Nhật Bản.

Trong tương quan ràng buộc lợi ích đôi bên, để đảm bảo an ninh kinh tế của đất nước, Nhật Bản rất chú trọng đến an ninh kinh tế ASEAN. Cuối năm 1998, tại cuộc gặp gỡ với các nhà lãnh đạo ASEAN 10, Thủ tướng Nhật Bản Obuchi đã đưa ra sáng kiến tăng cường hợp tác kinh tế nhằm đảm bảo an ninh kinh tế cho cả Nhật và ASEAN. Theo đó, phía Nhật Bản chủ trương:

(1) Tăng cường đối thoại và hợp tác trong thế kỷ XXI, tổ chức thường xuyên các cuộc đối thoại cấp cao giữa hai bên

(2) *Hợp tác để giải quyết cuộc khủng hoảng châu Á, Nhật Bản sẽ nhanh chóng phục hồi nền kinh tế của mình và hợp tác giúp các nước châu Á phục hồi kinh tế, đặc biệt trong các lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng, nhân lực tài chính và công nghệ chế biến.*

(3) *Hợp tác để giải quyết những vấn đề liên quan đến an ninh con người: xây dựng mạng lưới an toàn xã hội, giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường, buôn bán và sử dụng ma túy, tội phạm có tổ chức...*

(4) *Thúc đẩy đối thoại giữa các thị trường và giao lưu.* [101, tr.287]

Trong quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản và ASEAN, đây là lần đầu tiên Nhật Bản tuyên bố về vấn đề an ninh kinh tế ASEAN. Rõ ràng, Nhật Bản không chỉ coi ASEAN là đối tác mang đến những quyền lợi kinh tế cho mình mà còn quan tâm đến an ninh kinh tế của ASEAN. Đây có thể xem là một bước biến chuyển tích cực trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản với ASEAN nói chung và chính sách về kinh tế nói riêng. Điều đó cũng nói lên vị trí quan trọng của kinh tế ASEAN với an ninh kinh tế Nhật Bản.

2.3. Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản đầu thế kỷ XXI

2.3.1. Về an ninh, chính trị

Mười năm sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, tình hình thế giới tuy có những biến chuyển tích cực nhưng nền an ninh chung vẫn chưa có dấu hiệu ổn định mà ngày càng trở nên phức tạp hơn. Trong khi Trung Quốc theo đuổi tham vọng bành trướng, khu vực Đông Bắc Á nóng bỏng với các vấn đề về vũ khí hạt nhân, các tranh chấp về biển đảo giữa Trung Quốc với các nước Đông Nam Á... đe dọa đến hòa bình và an ninh khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Đặc biệt, sau sự kiện ngày 11/9 tại nước Mỹ đã cảnh báo một nguy cơ mới đe dọa đến các vấn đề an ninh khu vực và thế giới là chủ nghĩa khủng bố quốc tế.

Đầu thế kỷ XXI, trong bối cảnh tình hình khu vực và thế giới có những chuyển biến phức tạp, Nhật Bản quan ngại sâu sắc và tiến hành những thay đổi trong chính sách về an ninh quốc phòng. Một mặt, Nhật Bản vẫn củng cố mối quan hệ an ninh Nhật – Mỹ và xem đó như là “hòn đá tảng” trong chính sách an ninh của mình, đồng thời Nhật Bản cũng chủ động tiến hành những mục tiêu quốc phòng cần thiết phù hợp với tình hình đất nước. An ninh quốc phòng của Nhật Bản không chỉ bao gồm lãnh thổ, lãnh hải quốc gia mà còn bao gồm cả các mối quan hệ quốc phòng với Hoa Kỳ và cả khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Từ sau sự kiện 11/9/2001, chính sách an ninh quốc phòng của Nhật Bản có những thay đổi lớn lao. Nhật Bản thực hiện nền an ninh toàn diện, bao gồm cả những yếu tố an

ninh truyền thống và phi truyền thống. Nhật Bản xác định ba phương thức an ninh quốc phòng mới lúc bấy giờ là:

- (1) An ninh dựa trên nỗ lực quốc gia
- (2) An ninh dựa trên đối tác đồng minh với Mỹ
- (3) An ninh dựa trên hợp tác với cộng đồng quốc tế. [17]

Trong khi khu vực châu Á – Thái Bình Dương, trong đó bao gồm cả Đông Nam Á đang là nơi tranh giành của nhiều nước lớn trong khu vực và thế giới, Nhật Bản đã nhanh chóng chuyển đổi chính sách an ninh quốc phòng từ “phòng thủ tự vệ” sang “phản ứng rắn đe” từ vùng ngoại biên. Chính sách này của Nhật Bản không chỉ đơn giản là nhằm thực hiện mục tiêu về an ninh quốc phòng mà còn bao gồm cả những mục tiêu về chính trị. Giữ được sự ổn định cho khu vực Châu Á – Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng vừa có thể đảm bảo an ninh quốc gia cho Nhật Bản, vừa tạo được một vành đai an toàn cho một nước Nhật đang muốn vươn rộng ra thế giới. Đồng thời, việc can dự vào những vấn đề an ninh khu vực còn nhằm nâng cao vị thế của Nhật Bản trên trường quốc tế. Chính vì thế, Nhật Bản không ngừng tăng cường chi phí quốc phòng. Trong kế hoạch 5 năm (2001 – 2005), chính phủ nước này đã đầu tư 240 tỷ USD cho phát triển vũ khí chiến lược và các trang thiết bị hiện đại. Bên cạnh đó, Nhật Bản tiếp tục ủng hộ các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, tham gia vào khuôn khổ nhiều diễn đàn an ninh đa phương. Với khu vực Đông Nam Á, Nhật Bản tham gia tích cực vào Diễn đàn an ninh khu vực ASEAN (ARF), nỗ lực trong các hoạt động phòng chống cướp biển, tấn công khủng bố và cứu trợ nhân đạo. Vấn đề giải quyết nạn cướp biển được xem như một phần rất quan trọng trong chính sách an ninh của Nhật Bản. Hơn 80% nhu cầu về dầu lửa của Nhật Bản được cung cấp bởi các nước Tây Á được vận chuyển qua đường biển trong khu vực Đông Nam Á luôn bị rình rập bởi nạn cướp biển. Nhiều tàu hàng của Nhật Bản thường xuyên được hải quân các nước ASEAN cứu thoát. Những trường hợp đó càng khẳng định tầm quan trọng chiến lược Đông Nam Á trong chính sách an ninh trên biển của Nhật Bản. Tháng 10/2001, Quốc hội Nhật Bản đã thông qua các dự luật về “Các biện pháp đặc biệt chống khủng bố” và “Luật bảo vệ an ninh trên biển”.

Nhìn chung, đầu thế kỷ XXI, các vấn đề về an ninh quốc gia và an ninh khu vực được chính phủ Nhật Bản đặt trên một thế cờ chiến lược, bao gồm trong đó những mục đích về vai trò chính trị của Nhật Bản trên trường quốc tế. Để thực hiện được mục tiêu đó, trước hết Nhật Bản phải làm tốt vai trò chính trị của mình ở khu vực Đông Nam Á.

Sau thành công của việc thành lập ASEAN+3, tham gia vào Diễn đàn An ninh khu vực ASEAN (ARF), Nhật Bản đã xúc tiến nhiều hoạt động nhằm hợp tác toàn diện với khu vực Đông Nam Á. Trong chuyến thăm 5 nước ASEAN vào tháng 1/2002, Thủ tướng Koizumi đã đưa ra ý tưởng thành lập khối cộng đồng Đông Á mở rộng. Trong đó, Thủ tướng Koizumi đặc biệt nhấn mạnh sự hợp tác toàn diện giữa Nhật Bản – ASEAN dựa trên các mục tiêu: cải cách và phồn vinh, hợp tác vì sự ổn định và hợp tác vì tương lai. Cũng trong chuyến thăm này, Thủ tướng Koizumi đã đưa ra sáng kiến tổ chức hội nghị cấp bộ trưởng ASEAN+3 nhằm mở rộng phạm vi hợp tác ở Đông Á. Tại cuộc gặp gỡ đầu tiên vào tháng 8/2002 ở Tokyo, ông Koizumi đã nhấn mạnh đến vai trò của ODA trong hợp tác song phương. Theo ông, chính phủ Nhật Bản sẽ tích cực giúp đỡ các nước Đông Nam tăng trưởng kinh tế thông qua viện trợ ODA. Đồng thời, thông qua con đường này Nhật Bản cũng mong muốn đóng vai trò tích cực trong tiến trình phát triển ASEAN và trở thành đầu tàu trong hợp tác Đông Nam Á. Sự kiện này cũng chứng tỏ ASEAN luôn có vị trí hết sức quan trọng trong các chính sách đối ngoại của Nhật Bản.

2.3.2. Về kinh tế

Bước vào thế kỷ XXI, Nhật Bản vẫn đang đứng trước những khó khăn từ hệ lụy của “nền kinh tế bong bóng” trước đó. Đầu thế kỷ mới, Nhật Bản tập trung giải quyết rất nhiều vấn đề kinh tế của đất nước, không gian hợp tác khu vực và nhiều hoạt động ngoại giao tạm thời bị thu hẹp. Tuy vậy, Đông Nam Á vẫn chiếm giữ một vị trí quan trọng trong công cuộc khôi phục kinh tế của Nhật Bản. Nhật Bản cho rằng: *“mối quan hệ giữa Nhật Bản, Đông Nam Á và Mỹ là sức mạnh trọng tâm để giữ vững ổn định và phồn vinh khu vực này”, “việc điều tiết thành công giữa Nhật Bản và ASEAN sẽ là nhân tố trọng tâm thúc đẩy chủ nghĩa mới Đông Á”* [112]. Theo đó, Nhật Bản vừa duy trì liên minh Mỹ - Nhật vừa thúc đẩy quan hệ song phương Nhật Bản – Đông Nam Á, đưa mối quan hệ này ngang bằng với quan hệ song phương truyền thống Mỹ - Nhật. Mục đích của Nhật Bản trong cơ chế hợp tác song phương này xác lập quyền chủ đạo của mình ở khu vực Đông Á chiếm vị trí đỉnh cao trong hợp tác khu vực.

Cuộc khủng hoảng tài chính (1997 -1998) đã làm suy yếu nền kinh tế các Đông Nam Á, đồng thời cũng tác động mạnh mẽ và góp phần làm suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế Nhật Bản. Sau khủng hoảng kinh tế, mặc dù phải giải quyết nhiều vấn đề khó khăn của nền kinh tế trong nước, Nhật Bản vẫn nỗ lực đóng góp về mặt tài chính nhằm trợ giúp phục hồi

nền kinh tế các nước Đông Nam Á. Tiếp tục với những mục tiêu kinh tế giữa Nhật Bản - ASEAN, những năm đầu thế kỷ XXI, chính sách của Nhật Bản với ASEAN hướng đến một số điểm chủ yếu như sau:

Thứ nhất: Bảo đảm, trợ giúp nguồn tài chính để khắc phục khủng hoảng và phát triển kinh tế. Rút kinh nghiệm từ cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ, Nhật Bản đã đưa ra những chính sách thiết thực nhằm đảm bảo an ninh tiền tệ cho ASEAN và tập trung phát triển kinh tế: Ổn định tiền tệ khu vực, xúc tiến thành lập IMF châu Á; Chú trọng phát triển thị trường trái phiếu khu vực châu Á nói chung và ASEAN nói riêng; Xúc tiến hợp tác khu vực, hình thành hệ thống cảnh báo sớm nguy cơ khủng hoảng nảy sinh.

Thứ hai: Nâng cao tính cạnh tranh cho những sản phẩm sản xuất tại ASEAN thông qua chuyển giao công nghệ và nâng cao chất lượng lao động

Thứ ba: Chú ý hỗ trợ dịch vụ xã hội, phòng chống tội phạm và bảo vệ môi trường

Thứ tư: Xúc tiến lựa chọn các chương trình hợp tác phát triển và đảm bảo an ninh kinh tế chung của cả hai bên trên một số lĩnh vực

Nhật Bản chủ trương lựa chọn con đường Nhật Bản – ASEAN cùng nhau phát triển, đó là lựa chọn tốt nhất nhằm đảm bảo an ninh kinh tế khu vực. Theo đó, phía Nhật Bản chủ trương phối hợp với ASEAN, Trung Quốc và Hàn Quốc xúc tiến những chương trình ưu tiên hợp tác: tăng cường hợp tác thương mại và đầu tư, phát triển công nghệ thông tin, thương mại điện tử, xúc tiến mậu dịch và thuế quan...

Ngày 28/7/2000, Ngoại trưởng Nhật Bản Y. Cơnô tuyên bố thành lập Quỹ giao lưu học bổng Nhật Bản – ASEAN. Mục đích của quỹ là nhằm tạo lập mạng thông tin Nhật Bản – ASEAN và nội bộ ASEAN. Trên cơ sở chủ động tăng cường liên kết lẫn nhau, Nhật Bản và ASEAN có thể cập nhật thông tin về thị trường trong nước và khu vực, nâng cao trình độ nhân lực. Nói cách khác, công nghệ thông tin cũng chính là phương tiện giúp ổn định môi trường kinh doanh và an ninh kinh tế giữa hai bên.

Nhật Bản và ASEAN đã đưa ra những thỏa thuận về việc gia tăng dự trữ nguồn năng lượng dầu mỏ. Thực tế qua những lần khủng hoảng, cả ASEAN và Nhật Bản đều nhận thấy rằng dầu mỏ là một nhân tố hết sức quan trọng trong hoạt động sản xuất, là nhân tố rất dễ gây ra mất ổn định kinh tế. Nhật Bản đã xây dựng các kế hoạch nhằm chuyển giao công nghệ dự trữ phù hợp với điều kiện của từng quốc gia ASEAN. Đảm bảo an ninh dầu mỏ cũng chính là góp phần đảm bảo an ninh kinh tế giữa Nhật Bản - ASEAN.

Thứ năm: Đẩy mạnh cải tổ kinh tế nhằm tạo ra luồng sinh khí mới cho môi trường kinh doanh khu vực

Thập niên 90 của thế kỷ XX, kinh tế Nhật Bản trải qua giai đoạn suy thoái, tác động lớn đến sự tăng trưởng kinh tế của cả khu vực. Tình trạng mất giá của đồng yên không chỉ ảnh hưởng đến sự ổn định của tiền tệ của các nước ASEAN mà còn tạo sức ép đến nền kinh tế khu vực. Chính vì vậy, đầu thế kỷ XX, Nhật Bản tập trung thực hiện nhiều chương trình cải cách nhằm phục hồi nền kinh tế trong nước. Sự phục hồi của nền kinh tế Nhật Bản sẽ đóng góp cho nền kinh tế khu vực Đông Nam Á trên hai khía cạnh: thị trường xuất nhập khẩu được mở rộng và thúc đẩy gia tăng nguồn FDI vào ASEAN.

Nhìn chung, ASEAN đóng vai trò vừa là thị trường đầu tư và tiêu thụ hàng hóa, vừa là nơi cung cấp nguồn nguyên liệu quan trọng cho nhu cầu kinh tế của Nhật Bản. Chính vì vậy, sự ổn định và an ninh kinh tế ASEAN cũng là nhân tố quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản. Xét cho cùng, những chính sách Nhật Bản đem đến cho ASEAN đều xuất phát từ việc đảm bảo lợi ích của nền kinh tế Nhật Bản. Trong bài phát biểu ngày 28/7/2000, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản Y. Cônô đã khẳng định: “*Chính phủ Nhật Bản sẽ hợp tác vì sự phát triển của ASEAN trong phạm vi cho phép*” [101; tr.282], tức là Nhật Bản chỉ thực hiện những chính sách hợp tác với ASEAN trên cơ sở những chính sách đó sẽ mang lại lợi ích cho phía Nhật Bản. Tất nhiên, ASEAN cũng sẽ đạt được những quyền lợi nhất định.

Đầu thế kỷ XXI, chính sách kinh tế của Nhật Bản với ASEAN vẫn tiếp tục được thực hiện chủ yếu trên 3 lĩnh vực truyền thống là hợp tác thương mại, hợp tác đầu tư phát triển và viện trợ ODA. Do hậu quả từ cuộc khủng hoảng kinh tế, thương mại giữa Nhật Bản và ASEAN những năm đầu thế kỷ XXI có sự giảm sút rõ rệt. Trong năm 2000 và 2001, đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào ASEAN chỉ bằng 60% mức bình quân của thập niên 90. Tuy vậy, Nhật Bản là nước viện trợ kinh tế và đầu tư lớn nhất, là đối tác thương mại lớn thứ hai của ASEAN, ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của các quốc gia này. Năm 2001, ASEAN nhận được 2,1 tỷ USD trong số 7,5 tỷ USD nguồn vốn ODA của Nhật Bản, trở thành khu vực được ưu tiên hàng đầu về viện trợ ODA.

Bên cạnh quan hệ song phương, Nhật Bản còn sử dụng nhóm ASEAN+3 nhằm thực hiện mục tiêu đóng vai trò lãnh đạo khu vực trong tương lai. Trong chuyến công du vào tháng 1/2002, Thủ tướng Koizumi đã viếng thăm 5 nước ASEAN gồm: Philippines, Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Singapore. Theo ông, hợp tác giữa Nhật Bản – ASEAN

không chỉ giới hạn ở tự do hóa thương mại và đầu tư mà bao gồm cả giáo dục, hợp tác phát triển nguồn nhân lực. Thủ tướng Koizumi cũng đưa ra những sáng kiến nhằm tăng cường hợp tác Nhật Bản – ASEAN trên nhiều lĩnh vực, hướng tới quan hệ đối tác kinh tế toàn diện.

2.4. Biển Đông trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản

2.4.1. Vị trí chiến lược của biển Đông

Biển Đông là một biển nửa kín nằm ở rìa Tây Thái Bình Dương. Biển Đông có diện tích khoảng 3.5 triệu km², nằm ở khoảng vĩ độ 3’’ đến 26’’B và từ kinh độ 100’’ đến 121’’Đ, trải dài từ Singapore đến eo biển Đài Loan. Các quốc gia bao bọc quanh biển Đông gồm: Trung Quốc, Đài Loan, Philippines, Indonesia, Brunei, Malaysia, Singapore và Việt Nam. Với hệ thống các đảo và quần đảo, biển Đông được nối thông với biển Hoa Đông của Trung Quốc, nối thông với biển Nhật Bản qua eo biển Đài Loan, thông với Thái Bình Dương qua các biển đảo của Philippines, thông với Ấn Độ Dương qua eo biển Malacca. Xung quanh biển Đông có rất nhiều vịnh quan trọng với nhiều hải cảng nước sâu: vịnh Bắc bộ, vịnh Thái Lan, vịnh Subic, vịnh Manila... Với vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi đó, biển Đông trở thành nơi lưu thông thường xuyên của các luồng thương mại hàng hải và hàng không quốc tế. Biển Đông bao gồm nhiều tuyến đường biển nối liền các nước Đông Bắc Á với khu vực Đông Nam Á. Ngoài ra biển Đông còn là tuyến đường hàng hải ngắn nhất nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương. Trong số 10 tuyến đường hàng hải quan trọng nhất thế giới thì có đến 5 tuyến đường chính đi qua biển Đông. Tương ứng với các tuyến đường chính đó là hơn 45% thương mại quốc tế được vận chuyển bằng đường biển qua khu vực này. Đối với các nước trong khu vực như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đông Nam Á... biển Đông đóng vai trò trọng yếu trong thương mại và kinh tế. Khoảng 80% lượng dầu thô nhập khẩu của Trung Quốc, 60% của Nhật Bản và 66% của Hàn Quốc phải vận chuyển trên các tuyến đường hàng hải trên biển Đông. Hơn 42% hàng hóa xuất khẩu của Nhật Bản, 55% hàng xuất khẩu của các nước Đông Nam Á, 26% hàng xuất khẩu của các nước Nics, 40% hàng hóa xuất khẩu của Australia cũng được vận chuyển qua các tuyến đường trên biển Đông. Theo PGS. TSKH Trần Khánh, Viện nghiên cứu Đông Nam Á, viện KHXH Việt Nam: *“Trung bình mỗi ngày có khoảng hơn 41.000 lượt tàu biển qua lại vùng biển này. Các tàu chở dầu đi qua eo biển Malacca nhiều gấp 3 lần số lượng tàu chở dầu đi qua kênh đào Suez, và lớn gấp 5 lần đi qua kênh đào Panama”* [109]. Có thể nói, biển Đông như một “chiếc van điều tiết”, điều tiết dòng chảy thương mại quốc tế và khu vực, đặc biệt

là vận chuyển dầu mỏ giữa các nước Trung Đông và châu Phi với các nền kinh tế ở khu vực Đông Á. Chính bởi những lợi thế quan trọng đó, biển Đông thường được ví như một Địa Trung Hải của khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Không chỉ chiếm vị trí chiến lược quan trọng, biển Đông còn là khu vực giàu có về tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là dầu khí và sinh vật biển. Theo đánh giá của các chuyên gia, biển Đông chứa khoảng 130 tỷ thùng dầu mỏ và 900 tỷ m³ khí đốt tự nhiên, trong đó đã kiểm chứng được khoảng 7 tỷ thùng dầu với năng suất bình quân khoảng 22.5 triệu thùng/ngày. Một nguồn tin khác từ phía Trung Quốc đưa ra: *“biển Đông có dự trữ khoảng 225 tỷ thùng dầu mỏ và khí đốt tự nhiên, trong đó trữ lượng dầu mỏ ở khu vực Trường Sa khoảng 105 tỷ thùng, khả năng khai thác có thể đạt 18.5 triệu thùng/năm”* [109]. Ngoài ra, biển Đông còn có một lượng khí đóng băng lớn, tương đương khoảng lượng dầu khí kể trên. Dưới đáy biển thuộc khu vực này còn có nhiều kim loại quý hiếm như Coban, Mangan... Về hải sản, sản lượng đánh bắt cá tại biển Đông chiếm khoảng 7-8% tổng sản lượng của cả thế giới. Đây là vùng biển có hơn 100 loại cá có giá trị kinh tế cao cùng nhiều loại hải sản có giá trị khác với số lượng lớn.

Trong khu vực biển Đông, quần đảo Trường Sa với diện tích trên 1.3 triệu km² là quần đảo lớn nhất và đồng thời cũng chiếm giữ một vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng. Quần đảo Trường Sa nằm ở vị trí địa lý không chỉ thuận lợi cho giao thông hàng hải mà còn đóng vai trò quan trọng trong phòng thủ chiến lược của các quốc gia. Nếu quốc gia nào kiểm soát được Trường Sa đồng nghĩa với việc có thể kiểm soát được một địa bàn rộng lớn bao gồm cả khu vực Đông Nam Á và Đông Nam Trung Quốc. Chính bởi vị trí chiến lược quan trọng đó, cùng với những tiềm năng to lớn về tài nguyên khoáng sản đã làm cho biển Đông trở thành khu vực tranh chấp của nhiều quốc gia, đặc biệt là những cường quốc có nhiều tham vọng về địa chính trị. Trong nhiều thập niên qua, biển Đông thường xuyên là khu vực nóng bỏng với những mâu thuẫn, tranh chấp và bất đồng giữa các cường quốc và những quốc gia đang hưởng quyền lợi trực tiếp từ vùng biển giàu có này.

Trước thế kỷ XX, ngoài Việt Nam thì hầu như không có quốc gia nào trong khu vực Đông Nam Á có bằng chứng chứng minh việc xác lập chủ quyền tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của biển Đông. Sau năm 1975, giữa Trung Quốc và Việt Nam xảy ra tranh chấp tại hai quần đảo này. Cho đến năm 1995, Trung Quốc đã bí mật đánh chiếm nhiều nhóm đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam và một số đảo nhỏ thuộc quần đảo Trường Sa trong phần lãnh hải của cả Việt Nam và Philippines. Tranh chấp tại Trường Sa

xảy ra giữa 4 nước 5 bên, bao gồm Trung Quốc lục địa và Đài Loan, Việt Nam, Philippines và Malaysia. Trong đó, phía Trung Quốc muốn đòi chủ quyền toàn bộ quần đảo Trường Sa.

Ngoài hai quần đảo nói trên, tranh chấp biển Đông còn mở rộng ra cả vùng biển phía Nam đảo Trường Sa giữa 6 nước 7 bên, bao gồm: Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam, Philippines, Malaysia, Indonesia, Brunei. Từ cuối năm 1947, phía Trung Quốc đã đơn phương tuyên bố vùng biển này thuộc đường “lưỡi bò” và thuộc sở hữu của Trung Quốc. Những thập niên sau đó, do nhiều nguyên nhân khác nhau, tranh chấp biển Đông giữa các quốc gia này tạm thời lắng dịu. Đến đầu thế kỷ XXI, vấn đề biển Đông lại dậy sóng với sự tranh chấp quyền lợi quyết liệt giữa nhiều quốc gia.

Với những mục tiêu chiến lược lớn lao đặt ra ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng, Nhật Bản không thể bỏ qua vấn đề biển Đông và những quyền lợi có thể có của mình nếu được thừa nhận vai trò ở khu vực này. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã đưa ra những mục tiêu chiến lược nhất định về vai trò của mình ở biển Đông.

2.4.2. Mục tiêu chiến lược của Nhật Bản ở biển Đông

Đối với biển Đông, Nhật Bản không phải là quốc gia có những yêu sách đòi chủ quyền. Mối quan tâm của Nhật Bản với biển Đông là nhằm vào những quyền lợi trực tiếp của quốc gia về kinh tế lẫn chính trị ở khu vực này. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, chính sách tổng thể của Nhật về vấn đề biển Đông có thể được chia làm bốn thời kỳ:

- Thời kỳ đầu sau chiến tranh, Nhật Bản tập trung tái thiết và phát triển kinh tế đất nước, đối với chủ quyền biển Đông không có nhiều ý kiến can thiệp hoặc phản đối về vấn đề chủ quyền.

- Đầu thập niên 80, Nhật Bản từng bước khẳng định vị thế của một cường quốc về kinh tế và tiến hành thực hiện những chính sách nhằm xác lập vai trò chính trị ở khu vực và quốc tế. Trong giai đoạn này, Nhật Bản đặt vấn đề quan tâm nhiều hơn đến những quyền lợi từ biển Đông.

- Sau chiến tranh lạnh, Nhật Bản đưa ra những kế hoạch can thiệp vào biển Đông.

- Đầu thế kỷ XXI, Nhật Bản tích cực can thiệp vào khu vực ASEAN và biển Đông.

2.4.2.1. Vị thế của biển Đông trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản thập niên

80

Từ thập niên 80 của thế kỷ XX, Nhật Bản đã bắt đầu quan tâm đến vấn đề biển Đông. Trong điều kiện thiếu thốn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt hơn 90% nguồn năng lượng phải nhập khẩu, trong đó nguồn năng lượng quan trọng nhất là dầu mỏ chủ yếu được vận chuyển qua biển Đông, Nhật Bản không thể xem thường vai trò của khu vực này đối với nền kinh tế quốc gia. Bên cạnh đó, với địa hình biển đảo bao quanh, hơn 90% lượng hàng hóa xuất nhập khẩu của Nhật Bản tại các thị trường châu Âu, Đông Nam Á, châu Đại Dương... cũng được vận chuyển trên các tuyến đường hàng hải quan biển Đông. Chính vì thế, các tuyến đường hàng hải ở khu vực này được xem như “tuyến đường sinh tử” của Nhật Bản trên biển. Cùng với đà tăng trưởng kinh tế và nâng cao vị thế của Nhật Bản trên trường quốc tế, vấn đề an ninh biển Đông ngày càng được Nhật Bản quan tâm sâu sắc.

Trong thời kỳ đầu lực lượng phòng vệ Nhật Bản được thành lập, phạm vi phòng vệ trên biển được xác định trải rộng trong vòng 200 hải lý tính từ lãnh thổ trung tâm. Đến đầu thập niên 80, Nhật Bản đã tiến hành đẩy mạnh trang bị quân sự và mở rộng phạm vi phòng vệ. Năm 1981, theo thỏa thuận với Hoa Kỳ, Nhật Bản đảm nhận nhiệm vụ bảo vệ cho tuyến đường biển Tây Nam dài khoảng 1000 hải lý, tính từ vịnh Osaka tới eo biển Bashi. Trong sách trắng của bộ Quốc phòng Nhật Bản năm 1983 đã ghi rõ: “*Hàng trăm hải lý xung quanh Nhật Bản, và khoảng 1000 hải lý trên tuyến đường biển trong khu vực là thuộc phạm vi phòng thủ địa lý của Nhật Bản*” [106].

2.4.2.2. Sự điều chỉnh mục tiêu chiến lược của Nhật Bản ở biển Đông từ sau chiến tranh lạnh

Sau chiến tranh lạnh, Nhật Bản tăng cường tiềm lực quân sự nhằm mở rộng vai trò chính trị ở khu vực và quốc tế. Với tiềm lực kinh tế sẵn có, Nhật Bản thực hiện mục tiêu chiến lược quốc gia trở thành cường quốc về quân sự - chính trị. Trong khi đó, Trung Quốc ngày càng tăng cường quan hệ với các nước Đông Nam Á và can thiệp tích cực vào biển Đông đã trở thành mối lo ngại đối với Nhật Bản. Cũng giống như Nhật Bản, khoảng 80% lượng dầu thô nhập khẩu của Trung Quốc đi qua eo biển Malacca. Đồng thời, Trung Quốc còn có nhiều kế hoạch khai thác tiềm năng của các đảo, quần đảo thuộc biển Đông và cùng với nó là những mục tiêu về quân sự. Tham vọng của Trung Quốc là sở hữu chủ quyền lãnh hải của vùng biển Nam Trung Hoa. Điều này đe dọa đến lợi ích và những mục tiêu chiến

lược của Nhật Bản ở khu vực Đông Nam Á và biển Đông. Nguyên Tổng Giám đốc Cục Phòng vệ Nhật Bản Shigeru Ishiba đã phát biểu: “*Sự có mặt của hải quân Trung Quốc tại Ấn Độ Dương là điều Nhật Bản rất không mong muốn*” [79]. Dưới áp lực và những thách thức từ phía Trung Quốc, Nhật Bản tích cực chuẩn bị những yếu tố cần thiết trên phương diện luật pháp để có thể can thiệp sâu hơn vào những vấn đề liên quan đến an ninh khu vực và biển Đông.

Năm 1995, tranh chấp tại dải đá ngầm Mischief Reef (dải Vành Khăn của Việt Nam) bùng phát giữa Trung Quốc, Philippines và Hoa Kỳ đã tạo điều kiện cho Nhật Bản bày tỏ thái độ về mặt chính trị. Trong các cuộc hội đàm giữa Trung Quốc và Nhật Bản, phía Nhật Bản luôn bày tỏ mối quan tâm đến vấn đề quần đảo Trường Sa. Ngoại trưởng Nhật Bản Yohei Kono đã đưa ra ý kiến việc sẽ thảo luận vấn đề biển Đông trong khuôn khổ của Diễn đàn Khu vực Đông Nam Á. Phía Nhật Bản kỳ vọng thông qua diễn đàn này có thể cùng với các nước ASEAN giải quyết các vấn đề tranh chấp biển Đông nhằm gây áp lực với Trung Quốc.

Thập niên 90, Nhật Bản thực hiện những chiến lược ngoại giao lớn ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, đặc biệt là các nước lân cận biển Đông nhằm xác lập vai trò chủ đạo của mình ở khu vực Đông Á. Trong mục tiêu đó, sự ủng hộ của ASEAN được xem là điều kiện tiên quyết. Tuy nhiên, Nhật Bản vấp phải những khó khăn khi ảnh hưởng của Trung Quốc ở các nước Đông Nam Á không ngừng gia tăng. Điều đó thúc giục Nhật Bản phải tăng cường hơn nữa hợp tác toàn diện nhằm lôi kéo các nước ASEAN đứng về phía mình. Tháng 1/1997, chuyến viếng thăm Đông Nam Á của Thủ tướng Hashimoto không nằm ngoài mục đích này. Nhật Bản mong muốn phát triển quan hệ hợp tác toàn diện với các nước trong khu vực, đồng thời chuyển lợi ích trung tâm của Đông Nam Á từ kinh tế sang chính trị. Song song với những cuộc đối thoại song phương giữa Nhật Bản và Diễn đàn ASEAN, Nhật Bản còn tiến hành những cuộc đối thoại riêng với từng quốc gia trong khu vực. Lực lượng phòng vệ Nhật Bản thường xuyên tham gia vào các cuộc diễn tập quân sự của Mỹ tại khu vực này, đồng thời còn tổ chức các cuộc viếng thăm đến các nước Philippines, Singapore... nhằm tạo điều kiện để lực lượng phòng vệ trên biển dễ dàng ra vào khu vực biển Đông. Giữa Nhật Bản và Đông Nam Á còn thực hiện nhiều cuộc gặp cả bí mật lẫn công khai để trao đổi những vấn đề về an ninh trên biển Đông.

Trong tiến trình thực hiện mục tiêu can thiệp vào biển Đông, Nhật Bản đánh giá cao vai trò của Việt Nam trong việc mở rộng sức mạnh đối kháng với Trung Quốc. Theo nhiều

nguồn ý kiến, Nhật Bản tỏ ra “hào phóng” trong các hoạt động viện trợ kinh tế cho Việt Nam không nằm ngoài những mục đích về chính trị. Trên thực tế, từ năm 1994, Việt Nam đã phê chuẩn cho một số tập đoàn dầu mỏ của Nhật Bản được tìm kiếm và khai thác dầu mỏ tại khu vực Thanh Long trên biển Đông.

Nhìn từ góc độ chiến lược của Nhật Bản ở cả khu vực châu Á – Thái Bình Dương, chính sách của Nhật Bản đối với vấn đề biển Đông không chỉ nhằm giải quyết những tranh chấp hải dương. Biển Đông được xem là một vấn đề cục bộ trong toàn chiến lược quân sự của Nhật Bản của châu Á – Thái Bình Dương. Chiến lược quốc gia của Nhật Bản tại khu vực này bao gồm tất cả các vấn đề biển đảo đang tranh chấp: tranh chấp tại biển Đông và bán đảo Triều Tiên, đảo Điếu Ngư, vấn đề eo biển Đài Loan... Đối với Nhật Bản mà nói, khu vực Đông Nam Á cùng với tuyến đường hàng hải trên biển và eo biển Đài Loan đều là bộ phận quan trọng của “Tuyến đường sinh tử trên biển”. Năm 1997, Nhật Bản sửa đổi bản “Chỉ đạo hợp tác phòng ngự chung Nhật – Mỹ” và đưa ra khái niệm “Tình thế xung quanh”. Theo đó, Trung Quốc đại lục, biển Đông và Đài Loan nằm trong phạm vi này. Tháng 4/1999, Quốc hội Nhật Bản thông qua “Luật về các tình thế xung quanh”, phạm vi áp dụng được tính cho phần lớn khu vực châu Á, trong đó bao gồm cả biển Đông. Bên cạnh đó, Nhật Bản còn tiến hành những dự án sửa đổi hàng loạt các luật liên quan như: “*Dự án sửa đổi luật về quân phòng vệ*”, “*Dự án sửa đổi hiệp định Mỹ - Nhật về cung cấp dịch vụ và hàng hóa*” ... làm căn cứ cho quan hệ hợp tác giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản trong việc giải quyết các vấn đề trong khu vực lân cận.

Trên biển Đông, Nhật Bản còn sử dụng cuộc chiến chống cướp biển như một công cụ mở rộng vị thế quân sự bên ngoài. Hoạt động chống cướp biển của hải quân Nhật Bản đóng vai trò thúc đẩy trực tiếp quá trình phòng thủ của Nhật Bản từ “Hình thức phòng thủ quốc gia” sang “Hình thức can thiệp bên ngoài”. Trong các tuyến đường trên biển Đông, eo biển Malacca được xem là tuyến đường trọng yếu nhất cho tất cả các chuyến hàng hóa chiến lược và vận chuyển dầu mỏ của Nhật Bản. Trong chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản từng sử dụng vũ lực để chiếm giữ khu vực này. Sau chiến tranh, mục tiêu chiếm giữ Malacca vẫn được Nhật Bản tiếp tục ngấm ngầm thực hiện nhưng vấp phải sự phản đối của các quốc gia lân cận. Trong thập niên 90, Nhật Bản lợi dụng những cuộc tấn công cướp biển nhằm mở rộng ảnh hưởng ở Malacca. Sau vụ tàu hàng bị cướp vào tháng 10/1999, Nhật Bản tuyên bố những hoạt động cướp biển đã đe dọa nghiêm trọng đến tàu thuyền thương mại và vấn đề nhập khẩu năng lượng của Nhật Bản. Để ngăn chặn tình trạng này, Nhật Bản đã nhiều lần

cử chiến hạm đến tập luyện tại các nước Đông Nam Á, giao lưu lực lượng phòng vệ Nhật Bản và đàm phán sẽ gửi định kỳ các tàu tuần tra, giám sát trong khu vực lãnh hải Đông Nam Á nhằm thực hiện kế hoạch tấn công hải tặc. Cuối năm 2001, lực lượng phòng vệ Nhật Bản đã đánh chìm một con tàu được cho là khả nghi trong khu đặc quyền kinh tế của Trung Quốc tại biển Đông. Đây cũng là lần đầu tiên Nhật Bản phá vỡ chính sách chuyên về phòng vệ. Đến tháng 2/2002, lực lượng tàu tuần tra, giám sát loại lớn của Nhật Bản mang theo trực thăng và vũ khí hạng nặng được chính thức vào lãnh hải khu vực Đông Nam Á.

Nhằm thực hiện những mục tiêu chiến lược ở biển Đông, Nhật Bản không ngừng tăng cường ngân sách phát triển lực lượng và trang bị cho hải quân. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, lực lượng tàu chiến của Nhật Bản gần như đã bị xóa sổ. Tuy nhiên, với sự giúp đỡ của Hoa Kỳ, lực lượng phòng vệ trên biển của Nhật Bản được phát triển nhanh chóng cả về quân số và trang bị. Nhiệm vụ bảo vệ an toàn cho vùng lãnh hải và các tuyến đường giao thương trên biển là mục tiêu trọng yếu của lực lượng phòng vệ trên biển. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, năng lực chiến đấu chống ngầm trên biển, rà quét thủy lôi và chống tàu ngầm thông thường của Nhật Bản được xếp vào loại hàng đầu thế giới.

CHƯƠNG 3: VAI TRÒ CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á ĐỐI VỚI NHẬT BẢN NHÌN TỪ GÓC ĐỘ ĐỊA CHÍNH TRỊ

3.1. Nhìn từ góc độ “Bàn cờ địa chính trị Âu - Á”

3.1.1. Nhật Bản trong “Bàn cờ địa chính trị Âu - Á”

Theo Z. Brezezinski, lục địa Âu - Á là khu vực của hầu hết các nước có chủ quyền và năng động về chính trị của thế giới. Lục địa này chiếm khoảng 75% dân số và lượng của cải vật chất của thế giới, bao gồm cả những tài nguyên hữu hình và vô hình. Về mặt kinh tế, lục địa Âu - Á chiếm hơn 60% GDP và $\frac{3}{4}$ nguồn năng lượng đã xác định của cả thế giới. Sau Hoa Kỳ, 6 nền kinh tế lớn nhất và cũng là 6 cường quốc về quân sự đều nằm ở lục địa Âu - Á. Nga và Trung Quốc được xem là hai cường quốc đông dân nhất thế giới đồng thời đều có tham vọng bá chủ thế giới cũng nằm ở lục địa này. Phía Hoa Kỳ cho rằng nếu gộp sức mạnh của cả khu vực Âu - Á thì sẽ mạnh hơn Hoa Kỳ rất nhiều lần. Hầu hết tất cả những nước có khả năng tiềm tàng và thách thức về chính trị, kinh tế, quân sự với Hoa Kỳ đều nằm ở khu vực này. Lục địa Âu - Á được xem là bàn cờ chiến lược của thế giới mà ở đó cuộc tranh giành vị thế và ảnh hưởng toàn cầu diễn ra quyết liệt. Tuy vậy, lục địa Âu - Á không phải là thực thể địa chính trị thống nhất và duy nhất mà là một bàn cờ của nhiều đấu thủ. Các đấu thủ chính nằm ở phía Tây, phía Đông, trung tâm và phía Nam của bàn cờ. Hai phần cực Đông và cực Tây của bàn cờ là những nước có dân số đông nhất, được xếp vào những nước mạnh. Hoa Kỳ tiếp nhận sức mạnh của mình của ở phần rìa phía Tây. Còn lại, phần đất Viễn Đông được xem là một khu vực độc lập và ngày càng mạnh lên, trở thành lãnh thủ của nhiều cuộc cạnh tranh quyết liệt của các đấu thủ. Trong đó, một phần bán đảo Viễn Đông đang là chỗ neo đậu cho quyền lực của Hoa Kỳ.

Khi Z. Brezezinski đưa ra ý tưởng về “Bàn cờ địa chính trị Âu - Á”, ông muốn nhấn mạnh vai trò “xương sống” của lục địa Âu - Á trong chiến lược đối ngoại của Hoa Kỳ. Theo ông, quá trình thực hiện mục tiêu toàn cầu của Hoa Kỳ phải xem yếu tố địa chính trị là việc chính yếu cần xem xét một cách cẩn trọng. Bàn về vai trò của nhân tố địa chính trị trong chiến lược quốc gia, ông dẫn lời của hoàng đế Napoleon: *“biết được địa lý của một quốc gia là biết được chính sách đối ngoại của quốc gia đó”* [105; tr.43]. Tuy nhiên, ở thời kỳ hiện đại, tầm quan trọng của địa chính trị - địa chiến lược cũng đòi hỏi sự phù hợp với thực tế

quyền lực riêng của các quốc gia. Giới cầm quyền của các cường quốc đều thừa nhận rằng, ngoài nhân tố lãnh thổ, còn có những nhân tố khác thiết yếu hơn cho việc quyết định vị thế và ảnh hưởng quốc tế của quốc gia đó. Ví như trường hợp của Nhật Bản, những kỳ tích về kinh tế gắn liền với sự đổi mới công nghệ và quản lý, trở thành điểm mấu chốt của quyền lực quốc gia. Bên cạnh đó, vị trí địa lý vẫn là một nhân tố hết sức quan trọng trong việc khẳng định những ưu tiên của quốc gia trong đường lối ngoại giao kinh tế, chính trị và quân sự. Lợi ích địa chính trị thiết yếu của quốc gia không tách rời vị trí địa lý của quốc gia đó, cũng như những ảnh hưởng và môi trường và tác động của các nước láng giềng và khu vực.

Nếu như trong thập niên 50 - 60, chính sách đối ngoại của Nhật Bản chủ yếu dựa trên những nguyên tắc cơ bản của Học thuyết Yoshida, chấp nhận sự bảo hộ về chính trị, quân sự của Hoa Kỳ và tránh dính líu vào những cuộc xung đột quốc tế thì đến thập niên 70 đã có sự thay đổi đáng kể.

Năm 1977, học thuyết Fukuda ra đời, đánh dấu bước chuyển biến quan trọng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Trong hai thập niên 70 – 80, Nhật Bản đã hồi phục và bước ra trường quốc tế trong tư thế của một cường quốc về kinh tế. Trong bàn cờ chiến lược Âu – Á, Hoa Kỳ xác định Nhật Bản là cường quốc chính trong công việc quốc tế và Liên minh Mỹ - Nhật là mối quan hệ song phương quan trọng nhất của Hoa Kỳ. Theo đánh giá của Hoa Kỳ, Nhật Bản là một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới và hoàn toàn có tiềm năng lớn trở thành cường quốc chính trị hạng nhất. Trong những thập niên phục hồi kinh tế, Nhật Bản đã tự kiểm chế về chính trị, điều đó cho phép Hoa Kỳ đóng vai trò là nòng cốt quân sự ở khu vực viễn Đông. Hoa Kỳ từng cho rằng Nhật Bản không phải là một đầu thủ chiến lược trong bàn cờ Âu – Á nhưng sẽ có khả năng trở thành đầu thủ mạnh. Liên minh Mỹ - Nhật được xem như một sự “chăm sóc chu đáo” của Hoa Kỳ đối với Nhật Bản. Hoa Kỳ cần vun đắp cho chính sự tự kiểm chế của Nhật Bản trong chính sách đối ngoại, đó là điều cần thiết cho vấn đề an ninh trong quan hệ Nhật – Mỹ. Nếu có bất kỳ sự suy giảm nào trong mối quan hệ này đều sẽ tác động không nhỏ đến ổn định khu vực và thế giới.

Nhìn từ góc độ “Bàn cờ địa chính trị Âu – Á”, Nhật Bản là liên minh, là đối tác, là nước cờ quan trọng của Hoa Kỳ trong các chiến lược khu vực và thế giới. Tuy nhiên, Nhật Bản không phải là con cờ trong tay Hoa Kỳ, ngược lại, Nhật Bản hoàn toàn có khả năng trở thành một trong những đầu thủ mạnh nhất của Hoa Kỳ trong bàn cờ chiến lược Âu – Á. Trong vấn đề địa chính trị và chiến lược, quan hệ Nhật – Mỹ là nền tảng cho việc Nhật Bản

xác lập vai trò chủ đạo ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Nhật Bản chấp nhận tăng cường hợp tác quân sự Nhật – Mỹ, tăng cường quy mô không chỉ dừng lại ở vùng Viễn Đông mà còn cho cả một khu vực châu Á – Thái Bình Dương và thế giới. Trong bài phát biểu tháng 1/1993, Thủ tướng Miyazawa nêu rõ: *“Triển vọng về thế giới bước vào thế kỷ XXI sẽ phụ thuộc rất nhiều vào vấn đề là liệu Nhật Bản và Mỹ có khả năng đưa ra một sự lãnh đạo có phối hợp dưới một tầm nhìn chung hay không?”* [105; tr.209].

Hiện nay, Nhật Bản vừa là cường quốc kinh tế của thế giới vừa là một quốc gia có tiềm năng lớn về quyền lực chính trị. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, Nhật Bản vẫn đang nằm trong khu vực mở rộng địa chính trị của Hoa Kỳ. Đó vừa là thách thức vừa là cơ hội của Nhật Bản. Với những đặc thù về lịch sử và lòng tự tôn dân tộc: *“Nhật Bản là một nhà nước dân tộc với ý thức sâu sắc về tính cách độc đáo và địa vị đặc biệt. Lịch sử nước đảo của họ, ngay cả thần thoại để chế của họ, đã tạo cho nhân dân Nhật Bản rất cẩn cù và có kỷ luật”* [105; tr.43], Z. Brezezinski nhận định rằng Nhật Bản biết cách thể hiện tham vọng của mình một cách có kiểm chế, hơn hẳn một đầu thủ lớn trên bàn cờ Âu – Á là Trung Quốc.

3.1.2. Vị trí của Đông Nam Á trong “Bàn cờ địa chính trị Âu – Á” của Nhật Bản

Trong bàn cờ địa chính trị Âu – Á, Đông Nam Á là khu vực chiến lược mà bất kỳ cường quốc nào có đặt tham vọng ở châu Á – Thái Bình Dương đều không thể bỏ qua. Nằm ở vị trí chiến lược của khu vực, Đông Nam Á đã và đang được các cường quốc lôi kéo và ảnh hưởng. Với Hoa Kỳ, mục tiêu xác lập cái neo an toàn ở Viễn Đông đòi hỏi Hoa Kỳ phải liên minh với Nhật Bản, hợp tác với Trung Quốc và có mối quan hệ chặt chẽ với các nước Đông Nam Á. Trên thực tế, liên minh với Nhật Bản không chỉ cần thiết cho mục tiêu của Mỹ ở châu Á – Thái Bình Dương mà còn là vấn đề trọng yếu trong chính sách toàn cầu của cường quốc số một thế giới này. Đồng thời, trong chiến lược Âu – Á của mình, Hoa Kỳ cũng cần một mối quan hệ tốt đẹp với Trung Quốc. Quan hệ lịch sử và địa chính trị giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc được thực hiện trên nguyên tắc “láng giềng của láng giềng của tôi là đồng minh của tôi”. Trong khi đó, về mặt lịch sử lẫn hiện tại, Trung Quốc và Nhật Bản vẫn đang diễn ra nhiều mâu thuẫn phức tạp. Tại Viễn Đông lúc này sẽ là sự tương tác giữa ba cường quốc lớn là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản. Cả 3 đều muốn tranh giành ảnh hưởng lớn ở Đông Nam Á. Sự tương tác về mặt địa chính trị ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương của 3 cường quốc này được biểu hiện trong tham vọng của từng nước:

- **Trung Quốc:** Là cường quốc đang lên, với sức mạnh về kinh tế, chính trị hiện có, Trung Quốc đang thực hiện những tham vọng mang tính toàn cầu mà trước hết là phải nắm được châu Á – Thái Bình Dương. Với Đông Nam Á, Trung Quốc là quốc gia láng giềng có quan hệ lịch sử lâu đời với các nước trong khu vực, đồng thời đang có ảnh hưởng ngày càng lớn. Bất kể là cường quốc nào muốn xác lập ảnh hưởng ở khu vực này đều phải dè chừng Trung Quốc.

- **Hoa Kỳ:** Ảnh hưởng của Hoa Kỳ ở châu Á – Thái Bình Dương có vai trò không thể thiếu của Nhật Bản. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản là nơi chiếm đóng của quân đội Hoa Kỳ, dần dần trở thành cơ sở quan trọng cho sự có mặt về chính trị, quân sự của Hoa Kỳ ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Mục tiêu xác lập ảnh hưởng của Hoa Kỳ ở khu vực này không thể tách rời quan hệ liên minh với Nhật Bản.

- **Nhật Bản:** Dựa trên quan hệ đồng minh với Hoa Kỳ, Nhật Bản đang tìm kiếm một vai trò chính trị tự chủ và rõ ràng hơn. Mục tiêu trước mắt và cũng là tiền đề quan trọng cho những tham vọng của Nhật Bản chính là Đông Nam Á.

Do những đặc thù về vị trí địa lý, kinh tế và chính trị, Đông Nam Á đang là con cờ chiến lược của cả 3 cường quốc. Là khu vực rộng lớn, giàu có về tiềm năng và đang trên đà phát triển, Đông Nam Á không dễ dàng để phải chịu lệ thuộc hoặc ảnh hưởng của một quốc gia nào, kể cả là những cường quốc hàng đầu thế giới như Hoa Kỳ, Nhật Bản hay Trung Quốc. Tuy vậy, do những chia cắt về mặt địa lý, sự khác biệt về kinh tế, chính trị, khu vực này vẫn chưa phải là một thể thống nhất. Điều này là cơ hội và cũng là thách thức của Đông Nam Á, là cửa ngõ để các cường quốc chen chân xác lập ảnh hưởng. Với Nhật Bản, quan hệ địa chính trị với Đông Nam Á còn là vấn đề sống còn của quốc đảo này.

Từ đầu thập niên 90, Đông Nam Á đặc biệt phát triển năng động và nhanh chóng. Nhìn chung, nhịp độ phát triển của khu vực này vẫn theo xu hướng hòa bình và ổn định. Tuy nhiên, đây cũng là khu vực ẩn chứa nhiều mâu thuẫn, tranh chấp tiềm tàng. Chưa kể đến những mâu thuẫn nội bộ các nước trong khu vực, tác động từ các cường quốc như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản cũng ảnh hưởng không nhỏ đến Đông Nam Á trong các vấn đề đang tranh chấp, ẩn chứa những nguy cơ gây bất ổn định về an ninh chính trị khu vực. Nóng bỏng nhất là các vấn đề về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đang tranh chấp giữa các nước Đông Nam Á và Trung Quốc. Trên thực tế, Hoa Kỳ và Nhật Bản không có những đòi hỏi về chủ quyền trong tranh chấp ở biển Đông, nhưng sự can thiệp là không tránh khỏi. Khi quyền lợi kinh tế, chính trị của Nhật Bản gắn liền với những điều kiện mà Đông Nam Á

đang chiếm giữ, Nhật Bản không thể khoanh tay đứng nhìn. Nếu xác lập được vai trò chủ đạo ở khu vực Đông Nam Á, Nhật Bản không chỉ đạt được những lợi ích kinh tế, chính trị thiết yếu mà còn có thể làm giảm dần ảnh hưởng của Trung Quốc ở khu vực, từng bước đưa Nhật bước vào vị thế chủ đạo của Đông Á và xa hơn nữa là ảnh hưởng ra toàn cầu. Chính vì thế, Nhật Bản không ngại mạnh tay chi các nguồn viện trợ và hợp tác kinh tế với ASEAN. Bên cạnh đó, Nhật Bản tăng cường tiềm lực quân sự và quốc phòng, từng bước can thiệp sâu hơn vào các vấn đề của khu vực chiến lược này. Đầu năm 1996, chính phủ Nhật Bản đã chỉ đạo xem xét lại đường lối quốc phòng, mở rộng khả năng tham chiến và sử dụng lực lượng quốc phòng của đất nước. Dưới danh nghĩa quan hệ láng giềng, Nhật Bản mạnh tay can thiệp từ “*những tình hình khẩn cấp ở Viễn Đông*” thành “*những tình hình khẩn cấp tại những khu vực láng giềng của Nhật Bản*” [105; tr.214], chính là can thiệp sâu hơn vào Đông Nam Á.

Rõ ràng, con cờ Đông Nam Á, ván cờ biển Đông là những vấn đề hết sức quan trọng mà cả Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản cần phải giải quyết thỏa đáng để có thể tiếp tục giữ vững vị thế của mình trên bàn cờ địa chính trị Âu – Á.

3.2. Nhìn từ góc độ địa chính trị hợp nhất

3.2.1. Cơ sở lý luận

Địa chính trị hợp nhất là xu hướng địa chính trị được thực hiện thông qua việc thôn tính, xác nhập hoặc gây ảnh hưởng đối với các lãnh thổ khác nhằm mở rộng lãnh thổ. Đây là xu hướng địa chính trị phổ biến nhất trong lịch sử địa chính trị thế giới và thường được thể hiện rõ nhất trong chính sách của các cường quốc. Xu hướng này được nêu ra trong nhiều học thuyết của các nhà địa chính trị hàng đầu như: Friedrich Ratzen, Rudolf Kjellén, John Mackinder, Karl Haushofer và John Spykman. Do đặc thù vị trí địa lý của Nhật Bản, xu hướng địa chính trị hợp nhất biểu hiện chủ yếu ở việc gây ảnh hưởng đối với các lãnh thổ khác.

Friedrich Ratzen là người đầu tiên đưa ra quan niệm về “không gian sinh tồn” của mỗi quốc gia. Theo ông, khái niệm đường biên giới quốc gia không phải là khái niệm tĩnh. Ông cho rằng quốc gia “*là một cơ thể hữu cơ đang phát triển, thì thế biên giới của nó mang tính động chứ không phải tĩnh và sự mở rộng bờ cõi của một quốc gia sẽ thể hiện sức khỏe của quốc gia đó*” [16; tr.58]. Quan niệm về “không gian sinh tồn” của F. Ratzen về sau được kế thừa phát triển bởi R. Kjellén và K.Haushofer. Theo Kjellén, một quốc gia phải có

ba đặc trưng cơ bản là: chính trị địa hình, chính trị thiên nhiên và chính trị hình thái. Hai đặc trưng đầu tiên liên quan mật thiết đến vị trí và không gian lãnh thổ (bao gồm yếu tố địa lý tự nhiên và con người), đặc trưng thứ ba liên quan đến dạng thức của quốc gia. R. Kjellén đặc biệt quan tâm đến quá trình chuyển biến của một lãnh thổ từ một khu vực tự nhiên trở thành khu vực văn hóa – chính trị. Ông cho rằng: *“Các quốc gia có sức sống mạnh với một phạm vi chủ quyền hạn chế sẽ bị thôi thúc quyết liệt theo hướng mở rộng lãnh thổ của mình bằng công cuộc chiếm thuộc địa, liên minh với các quốc gia khác hoặc chinh phục theo nhiều kiểu khác nhau...Đó không phải là bản năng chinh phục thô thiển mà là xu hướng bành trướng tự nhiên và cần thiết như một phương tiện bảo tồn”* [16; tr.61]

Nếu xét theo lý thuyết của Kjellén, Nhật Bản với một sức sống bền bỉ và kiên cường, ắt hẳn sẽ không cam chịu số phận của một quốc đảo cô độc. Cùng với sức mạnh về kinh tế, Nhật Bản sẽ tiến hành mở rộng phạm vi lãnh thổ, liên minh và chinh phục các quốc gia bên ngoài, mà trước hết là các nước láng giềng. Tuy vậy, do đặc thù là một quốc gia hải đảo, công cuộc chinh phục của Nhật Bản được thực hiện thông qua liên minh với các cường quốc (Hoa Kỳ) và mở rộng ảnh hưởng ra các nước láng giềng (khu vực Đông Nam Á). Đó là bản năng tự nhiên, vừa là nhu cầu phát triển vị thế đất nước, vừa là nhu cầu bảo vệ lãnh thổ quốc gia.

K. Haushofer khi mở rộng lý thuyết của Ratzen và Kjellén đã định nghĩa địa chính trị như là *“nghĩa vụ bảo vệ quyền đối với đất đai theo nghĩa rộng nhất”* [16; tr.87]. Theo Haushofer, sự tồn tại của một quốc gia phụ thuộc vào không gian sinh tồn, và việc theo đuổi không gian sinh tồn sẽ là cơ sở cho mọi đường lối chính sách của quốc gia. Theo lý thuyết này, rõ ràng không gian sinh tồn của Nhật Bản không thể chỉ giới hạn trong lãnh thổ quốc gia. Để bảo vệ an toàn không gian sinh tồn trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, Nhật Bản cần theo đuổi những chính sách mở rộng ảnh hưởng lãnh thổ ra khu vực và thế giới. Trên thực tế, Nhật Bản đã và đang thực hiện những chính sách này.

Đầu thế kỷ XX, nhà địa lý học John Mackinder đã đưa ra học thuyết nổi tiếng trong lĩnh vực địa chính trị, đó là học thuyết “Miền đất trái tim” (Heartland Theory). J. Mackinder mô tả châu Âu và châu Á như một lục địa lớn và được gọi là “hòn đảo thế giới”. Ông xác định lục địa Á – Âu chính là “quốc gia trực” của nền chính trị thế giới, hay còn gọi là “vùng đất trái tim”. Lục địa Á – Âu được che chắn xung quanh bởi biển cả và hoàn toàn có khả năng tự cung cấp. Đây cũng là khu vực rộng lớn về đất đai, giàu có về tài nguyên thiên nhiên và con người. Mackinder cho rằng:

“Ai cai trị được Đông Âu sẽ không chế được miền đất trái tim;

Ai cai trị được miền đất trái tim sẽ không chế được hòn đảo thế giới (lục địa Á – Âu);

Ai cai trị được hòn đảo thế giới sẽ không chế được cả thế giới” [16; tr.69]

Theo đó, Mackinder xác định một “vành đai trong” và một “vành đai ngoài” xung quanh miền đất trái tim. Vành đai trong bao gồm các quốc gia lục địa: Đức, Áo, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ và Trung Quốc. Vành đai ngoài gồm các quốc gia biển đảo: Anh, Nam Phi, Australia, Hoa Kỳ, Canada và Nhật Bản. Như vậy, các quốc gia biển đảo có vai trò như một vành đai an toàn cho “miền đất trái tim”. Hay nói cách khác, muốn xâm nhập lục địa Á – Âu, cần phải bước qua vành đai bảo vệ của các quốc gia biển đảo từ bên ngoài. Ông cũng cho rằng các cường quốc biển đảo ít có khả năng đánh thắng các cường quốc đất liền. Tuy nhiên, nếu các cường quốc trên biển sở hữu được những nguồn lực mạnh có thể chiếm ưu thế hơn các cường quốc trên đất liền. Xét theo lý thuyết của Mackinder, Nhật Bản hoàn toàn là có thể hội tụ đủ các yêu cầu để trở thành một cường quốc trên biển.

Kế thừa lý thuyết của Mackender, John Spykman đưa ra lý thuyết địa chính trị về “Vùng rìa”. Khác với Mackender, J. Spykman không xem trọng vai trò “vùng đất trái tim” của khu vực Trung Á, trái lại ông rất coi trọng ý nghĩa chiến lược của không gian biển và duyên hải. Theo Spykman, “vùng rìa” chính là vùng đệm giữa sức mạnh của miền đất trung tâm với sức mạnh đại dương. “Vùng rìa” được Spykman phân thành 3 khu vực trọng yếu:

- Miền đất duyên hải châu Âu
- Miền hoang mạc Ả rập – Trung Đông
- Miền đất gió mùa châu Á

Với tư cách là một vùng đệm giữa các cường quốc đất liền với cường quốc biển đảo, vùng rìa chính là nơi trung gian bảo vệ vấn đề an ninh của cả hai phía. Dựa trên quan điểm của Mackender, Spykman cũng cho rằng sự thống nhất chính trị thế giới sẽ đồng thời với sự thống nhất biển thế giới. Bên cạnh đó, ông còn mở rộng quan điểm này theo chiều rộng của không gian, tức là chính sách đối ngoại của một cường quốc không chỉ đơn thuần tác động đến khu vực mà còn có thể lan rộng ra hàng loạt các quốc gia trên thế giới. Spykman đặc biệt quan tâm đến những quốc gia trên biển mà theo ông, các quốc gia này có thể làm xuất hiện một cơ cấu địa chính trị mới: đế quốc hải ngoại. Theo lý thuyết của Spykman, Nhật Bản là một trong những quốc gia “vùng rìa”. Vai trò của một quốc gia vùng rìa không phải là kiểm chế miền đất trái tim mà chính là ngăn chặn không để một cường quốc nào đó kiểm soát hoặc cai trị quốc gia vùng rìa.

3.2.2. Đông Nam Á ở góc độ địa chính trị hợp nhất trong chính sách của Nhật Bản

Nhìn theo xu hướng địa chính trị hợp nhất, Đông Nam Á được xem là những quốc gia láng giềng thân cận của Nhật Bản. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã có những điều chỉnh tích cực trong quan hệ với Đông Nam Á. Bước vào thập niên 80, trong nhu cầu mở rộng ảnh hưởng kinh tế và chính trị, Đông Nam Á là khu vực được Nhật Bản dành quan tâm đặc biệt trong chính sách đối ngoại. Kế thừa học thuyết Fukuda, chính sách của Nhật Bản thập niên 90 tiếp tục khẳng định vị trí chiến lược của khu vực Đông Nam Á đối với Nhật Bản. Thủ tướng Miyazawa từng nêu rõ: *“Trên cơ sở một tầm nhìn lâu dài về an ninh Đông Nam Á, Nhật Bản chủ trương cùng các nước khu vực tập trung hợp tác ổn định tình hình khu vực, thiết lập trật tự trị an và hòa bình ở khu vực”* [24].

Xét về mặt vị trí địa lý, các nước Đông Nam Á không phải là láng giềng gần Nhật Bản nhất. Tuy nhiên, nhìn trên phương diện địa chính trị, Đông Nam Á là khu vực thuận lợi nhất cho mục tiêu mở rộng ảnh hưởng của Nhật Bản. Đông Nam Á hội đủ những điều kiện về địa lý, kinh tế và chính trị cần thiết cho chiến lược khu vực và toàn cầu của Nhật Bản. Với các nước láng giềng thân cận như Nga, Trung Quốc, Triều Tiên, Hàn Quốc, Nhật Bản vẫn đặt quan hệ hợp tác song phương nhưng không thuận lợi như quan hệ với Đông Nam Á. Do những nguyên nhân từ lịch sử để lại và những mâu thuẫn hiện tại, quan hệ giữa Nhật Bản với các quốc gia này vẫn thường xuyên xảy ra tình trạng căng thẳng. Trong nhiều thập niên, Nhật Bản vẫn nỗ lực xây dựng mối quan hệ tốt đẹp của bộ ba Nhật – Trung – Hàn cho mục tiêu xác lập cộng đồng Đông Á dưới vai trò chủ đạo của Nhật Bản. Hiện tại, quan hệ 3 nước Nhật – Trung – Hàn có những chuyển biến tốt đẹp, hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế và an ninh. Tuy vậy, đây không phải là các quốc gia dễ dàng để Nhật Bản chi phối hoặc gây ảnh hưởng. Để nắm được quyền chủ đạo ở Đông Á, Đông Nam Á là khu vực chiến lược quan trọng nhất mà Nhật Bản cần có được.

Nhìn dưới góc độ “không gian sinh tồn” theo lý thuyết của Ratzel, Kjellén và Haushofer, việc Nhật Bản mở rộng không gian lãnh thổ hoàn toàn là bản năng tự nhiên và cần thiết. Với vị trí địa lý là một quốc gia biển đảo, Nhật Bản cần liên minh với các quốc gia láng giềng. Đánh giá chung những quốc gia lân cận Nhật Bản, chỉ có Đông Nam Á là khu vực đáp ứng được những lợi ích về kinh tế, chính trị, đủ yếu và đủ mạnh để Nhật Bản thiết lập ảnh hưởng. Lòng tự tôn và tinh thần dân tộc không cho phép một cường quốc như Nhật Bản nép mình trong khu vực. Để thực hiện mục tiêu xa hơn, Nhật Bản cần mở rộng ảnh hưởng và phạm vi lãnh thổ về mặt không gian. Đó cũng là nhu cầu thiết yếu nhằm xác lập

“không gian sinh tồn” của Nhật Bản. Nhật Bản đã từng đưa ra quan điểm địa chính trị xem Nhật Bản như là trung tâm của châu Á và khối Đại Đông Á: *“Chính đất nước chúng ta, nước Nhật Bản, một đất nước mà từ đó mặt trời mọc lên hằng ngày, là đất nước có vị trí nằm ở trung tâm Đại Đông Á, một khu vực bao gồm Thái Bình Dương cùng những hòn đảo của nó, từ lục địa châu Á đến Ấn Độ Dương. Theo ý chí của Thiên hoàng, một trăm triệu đồng bào ta cần phải thực hiện công cuộc lớn lao là xây dựng khu vực Đại Đông Á để không làm cho tổ tiên thất vọng. Chúng ta phải san sẻ niềm vui hoàn bình vĩnh viễn của thế giới và sự thịnh vượng chung cho mọi dân tộc”* [16; tr.227]. Quan điểm này cũng thể hiện mục tiêu toàn cầu của Nhật Bản.

Trong lý thuyết của Mackinder về “Miền đất trái tim”, Nhật Bản không nằm ở vùng đất trọng tâm này mà chỉ là vị trí “vành đai ngoài”. Theo Mackinder, vành đai của các quốc gia biển đảo bên ngoài là nhân tố quan trọng trong việc kiểm soát “vùng đất trái tim” hay chính là “hòn đảo thế giới”. Mackinder đã chia “hòn đảo thế giới” thành 6 khu vực nhỏ, trong đó Đông Nam Á được xếp ở khu vực duyên hải châu Á:

1. Vùng duyên hải châu Âu
2. Vùng gió mùa (duyen hải châu Á): Ấn Độ, Trung Quốc, Đông Nam Á, Triều Tiên, Đông Sibiri.
3. Khu vực bán đảo Arabia
4. Khu vực Sahara
5. Khu vực phía Nam miền đất trái tim: châu Phi – Nam Sahara
6. Miền đất trái tim: Trung Á. [16; tr.71]

Như vậy, nếu xét theo lý thuyết của Mackinder, Nhật Bản chính một trong những “vành đai ngoài” quan trọng của Đông Nam Á, đóng vai trò kiểm soát và bảo vệ vùng đất này. Tuy nhiên, theo lý thuyết của Spykman khu vực gió mùa châu Á (bao gồm Đông Nam Á) lại đóng vai trò là “vùng rìa”. Vùng rìa Đông Nam Á là vùng đệm trung gian, bảo vệ các vấn đề an ninh cho chính bản thân khu vực này cũng như các quốc gia tiếp giáp với nó từ cả hai bên. Đây chính là vị thế của Đông Nam Á mà Nhật Bản hướng đến.

Mackinder cho rằng: *“Vị trí địa lý tối ưu là vị trí kết hợp được tính chất hải đảo với các nguồn lực lớn”* [16; tr.72]. Rõ ràng, Nhật Bản đang khai thác vị thế tối ưu của Đông Nam Á, bao gồm cả vị trí địa lý và những tiềm năng lớn cả về kinh tế lẫn chính trị.

3.3. Nhìn từ góc độ địa chính trị biển đảo

3.3.1. Cơ sở lý luận

Biển và đại dương chiếm hơn 70% diện tích bề mặt trái đất, chứa đựng nhiều tiềm năng và là nguồn lợi lớn cho các quốc gia. Theo ước tính, khả năng của biển và đại dương có thể cung cấp cho con người lượng thức ăn lớn gấp 1000 lần so với đất liền. Ngoài ra, biển còn là nơi cung cấp nguồn năng lượng to lớn mà cho đến nay mới chỉ được khai thác một phần. Trong lịch sử và hiện tại, rất nhiều thành phố sầm uất trên thế giới thường nằm ở khu vực ven biển hoặc có đường thủy thông ra biển. Hầu hết các quốc gia ven biển đều có tiềm năng lớn phát triển kinh tế và thương mại.

Với những lợi ích mà biển đảo đem lại, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều quốc gia xúc tiến mạnh mẽ những hoạt động khai thác lợi thế của các vùng biển, đại dương ở khu vực và thế giới, đặc biệt là các cường quốc. Ngoài những tiềm năng phát triển kinh tế và thương mại, biển đảo có ý nghĩa đặc biệt về mặt địa chính trị. Trong khi phần lớn đất liền đã được phân định chủ quyền thì rất nhiều vùng biển và các đại dương vẫn được xem là “sân chung”, chưa được phân định rạch ròi. Đặc thù của biển đảo và các đại dương khó xác định được ranh giới, quốc gia nào có tiềm lực giao thông lớn trên biển thì sẽ tận dụng được lợi thế và mở rộng ảnh hưởng, ngược lại, những quốc gia có tiềm lực hạn chế sẽ bị chi phối. Chính lý do này, nhiều vùng biển hiện nay đang là khu vực tranh chấp của nhiều quốc gia.

Xu hướng địa chính trị đóng vai trò quan trọng trong đường lối, chiến lược của các quốc gia có biển nói riêng và các cường quốc trên thế giới nói chung. Từ thời cổ đại, người Hy Lạp đã quan niệm: *“Ai chỉ huy được trên biển, người đó chỉ huy được khắp nơi”* [16; tr.144]. Thế kỷ XVII, vua Henri IV đã khẳng định: *“việc tạo cho mình sức mạnh trên biển... tức là có khả năng cho phép tất cả các nước trên thế giới được phép ra vào trên biển”* [16; tr.145]. Trong quan điểm địa chính trị thời hiện đại, xu hướng địa chính trị biển đảo được xác định dựa trên lý thuyết về “sức mạnh trên biển” của Alfred Thayer Mahan và “miền đất trái tim” của Mackinder.

Xuất thân là một thiếu tướng hải quân Alfred Thayer Mahan rất quan tâm đến sức mạnh trên biển và vấn đề làm chủ biển đảo của quốc gia. Theo ông, chính sức mạnh trên biển là điểm cốt yếu làm cho một quốc gia trở thành cường quốc hùng mạnh. Alfred Mahan đề cao vai trò sức mạnh biển của quốc gia trong chiến lược phát triển và bành trướng đất nước. Ông đưa ra 6 yếu tố cơ bản tác động đến sức mạnh biển của mỗi quốc gia: *Vị trí địa*

lý; *Cấu tạo tự nhiên (cấu tạo bờ biển, hải cảng...)*; *Quy mô lãnh thổ*; *Dân số*; *Tính cách dân tộc*; *Tính cách chính quyền* [1; tr.65]

Alfred Mahan quan niệm rằng sức mạnh trên biển của một quốc gia chủ yếu được thể hiện qua sức mạnh của hải quân. Một quốc gia có sức mạnh biển và có thể chi phối quyền làm chủ bằng sức mạnh hải quân sẽ trở thành một cường quốc hùng mạnh. Mahan chủ trương tập trung phát triển lực lượng hải quân. Ông cho rằng hải quân hùng mạnh vừa là nhân tố đảm bảo cho thương mại biển phát triển, vừa có thể xác lập quyền làm chủ trên biển của mỗi quốc gia.

Có thể thấy, theo lý thuyết của Mahan, những cường quốc hàng đầu thế giới hiện nay đều là những quốc gia có tiềm lực hải quân mạnh, có sức mạnh trên biển hoặc chi phối sức mạnh biển: Hoa Kỳ, Anh, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản. Xem xét 6 yếu tố cơ bản tác động đến sức mạnh biển của một quốc gia theo quan điểm của Mahan, Nhật Bản hoàn toàn đủ khả năng trở thành một cường quốc trên biển. Tuy nhiên, sức mạnh biển của Nhật Bản đứng ở vị trí nào trong số các cường quốc phụ thuộc chiến lược quốc gia của Nhật Bản qua từng thời kỳ.

Dựa trên lý thuyết về sức mạnh biển của Mahan và nhận định của Mackinder về tầm quan trọng của vành đai ngoài (vành đai biển đảo) có thể thấy được vai trò của địa chính trị biển đảo trong chiến lược của các quốc gia. Năm 1980, nhà lý luận địa chính trị người Pháp Yves Lacoste đã đưa ra nhận định về 4 sự thay đổi địa chính trị tác động đến chiến lược phát triển của các quốc gia và quan hệ quốc tế ở thời kỳ hiện đại:

Thứ nhất, các quốc gia có xu hướng sáp nhập những vùng biển rộng lớn: Nếu như trước đây các quốc gia chủ yếu chú trọng mở rộng lãnh thổ trên đất liền thì ngày nay mỗi quốc gia đang cố gắng mở rộng tối đa chủ quyền ra biển và đại dương, thậm chí đến Bắc Băng Dương.

Thứ hai, sự gia tăng số lượng các quốc đảo nhỏ, nhiều quốc đảo chỉ rộng vài km² với vài trăm hoặc vài chục dân.

Thứ ba, sự xuất hiện tàu ngầm nguyên tử trong kho vũ khí hiện đại của các cường quốc. Để tránh kỹ thuật giám sát bằng vệ tinh của Hoa Kỳ và Liên Xô, lòng biển sâu trở thành môi trường địa chiến lược lý tưởng để che giấu vũ khí.

Thứ tư, sự phát triển của hải quân Liên Xô và khả năng cạnh tranh với hải quân Hoa Kỳ. [16; tr.148]

Đến thập niên cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI, sự thay đổi địa chính trị, chiến lược biển đảo ngoài 4 yếu tố trên còn chịu tác động của các yếu tố khác: sự mâu thuẫn và tranh chấp ngày càng tăng trên các vùng biển đảo, sự phát triển lực lượng hải quân của các cường quốc mới: Ấn Độ, Trung Quốc, công ước của Liên hợp quốc về Luật biển (1982)... đã làm cho xu hướng địa chính trị biển đảo trở thành vấn đề nóng bỏng trong quan hệ quốc tế. Theo Nguyễn Văn Dân, sự mâu thuẫn và tranh chấp tại các vùng biển đảo chủ yếu ở những vấn đề sau:

- *Mâu thuẫn và tranh chấp đường biên giới trên biển giữa các quốc gia có biển.*
- *Mâu thuẫn giữa các quốc đảo với các quốc gia sử dụng giao thông hàng hải qua các quần đảo và eo biển quốc tế.*
- *Mâu thuẫn giữa các quốc gia ven biển với các quốc gia có tàu đánh cá liên quan đến vùng đặc quyền kinh tế của các quốc gia ven biển.*
- *Mâu thuẫn giữa các quốc gia ven biển với các quốc gia sử dụng biển trong vấn đề giao thông hàng hải có liên quan đến vùng đặc quyền kinh tế.*
- *Mâu thuẫn giữa các quốc gia ven biển với các quốc gia sử dụng biển trong vấn đề ô nhiễm vùng biển.*
- *Tranh chấp giữa các quốc gia biển về lãnh thổ biển đảo. Trong đó, tranh chấp tại biển Đông được xem là vấn đề nóng nhất hiện nay. [16; tr.150]*

Với tư cách là một trong những cường quốc hàng đầu thế giới, đường lối chiến lược của quốc đảo Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á không nằm ngoài xu hướng địa chính trị biển đảo. Để đảm bảo lợi ích quốc gia, những mâu thuẫn và tranh chấp tại vùng biển thuộc sở hữu của các nước Đông Nam Á không tránh khỏi sự can thiệp của Nhật Bản.

3.3.2. Đông Nam Á ở góc độ địa chính trị biển đảo của Nhật Bản

Có thể nói, chính vị trí địa lý đã đưa Nhật Bản ngày càng tiến gần hơn với Đông Nam Á. Nhìn lại lịch sử, hầu hết những giai đoạn khó khăn Nhật Bản đều lựa chọn Đông Nam Á cho những chiến lược quốc gia. Đông Nam Á hiện nay bao gồm 11 quốc gia, ngoại trừ Lào thì tất cả các quốc gia còn lại đều tiếp giáp với biển, trong đó Indonesia, Đông Timo, Philippines còn là quốc đảo. Các quốc gia: Philippines, Indonesia, Brunei, Malaysia, Singapore và Việt Nam bao quanh biển Đông, một vùng biển quan trọng mang tầm chiến lược của cả khu vực và thế giới. Không phải ngẫu nhiên mà các học giả Trung Quốc luôn nhấn mạnh rằng: “*biển Đông là trục hai đại dương, là hòn đá tảng về sức mạnh biển, là*

đồng tiền sinh mệnh trên biển của Trung Quốc” [109]. Theo quan niệm truyền thống, người Trung Quốc cho rằng Đông Nam Á và khu vực biển Đông thuận hướng phong thủy, thuận lợi giao thương phát đạt. Điều này tác động không nhỏ đến mục đích và những yêu sách của Trung Quốc với Đông Nam Á và biển Đông hiện nay. Về mặt địa chiến lược, nếu Trung Quốc mất Đông Nam Á thì chẳng khác nào bị bao vây phía mặt biển. Trong khi quan hệ giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc đang tốt đẹp, Trung Quốc vẫn không quên mối lo ngại từ quan hệ Hoa Kỳ - Nhật Bản và Nhật Bản – ASEAN. Đây có thể là những mối quan ngại gây cản trở cho chiến lược vươn ra biển Đông và làm chủ khu vực châu Á – Thái Bình Dương của Trung Quốc. Trung Quốc cũng đặt tham vọng trở thành cường quốc biển của khu vực và thế giới. Trong nhiều thế kỷ qua, lục địa màu mỡ và rộng lớn chưa thôi thúc Trung Quốc mở rộng lãnh thổ ra hướng biển. Tuy nhiên, thế kỷ XXI với những tham vọng lớn lao hơn, Trung Quốc cần biển Đông và Đông Nam Á để thực hiện mục tiêu bành trướng ra đại dương của mình.

Tranh chấp biển Đông hiện nay không chỉ bắt nguồn từ những mâu thuẫn, tranh chấp về chủ quyền lãnh hải do lịch sử để lại và quyền tài phán đối với các vùng đặc quyền kinh tế mà còn xuất phát từ những lợi ích về địa chính trị, địa chiến lược do nhu cầu kiểm soát, quản lý các tuyến đường hàng hải, hàng không quốc tế và nguồn tài nguyên trên biển Đông. Các quốc gia Đông Nam Á cần bảo vệ nguồn tài nguyên giàu có, bảo vệ lãnh hải quốc gia, khu vực còn các cường quốc như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản... cần khu vực này cho những mục tiêu chiến lược về kinh tế, chính trị và quân sự. Theo Công ước về Luật biển của Liên hợp quốc (1982), những điều khoản quy định về địa vị pháp lý của một quốc gia quần đảo, về đường biển quốc tế qua quốc gia quần đảo, về vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa đã làm nảy sinh không ít mâu thuẫn và tranh chấp trên biển giữa nhiều quốc gia. Việc xác định vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng thềm lục địa và ranh giới vùng đặc quyền đều được tính từ đường cơ sở. Do đó, chỉ cần đường cơ sở không được xác định chính xác sẽ dễ dàng xảy ra xung đột và tranh chấp giữa các quốc gia. Ngày 15/5/1996, Trung Quốc đưa ra tuyên bố về hệ thống đường cơ sở thẳng của mình trên biển đã gây ra phản ứng mạnh mẽ của các nước Đông Nam Á và các quốc gia có sử dụng đường biển ở khu vực này: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc. Điều đó cho thấy những mâu thuẫn trên biển ở Đông Nam Á rất dễ nảy sinh khi nó động chạm đến lợi ích sinh tồn của nhiều quốc gia. Công ước UNCLOS đã khẳng định: *“đã đến lúc không thể coi biển là một khu vực bỏ hoang, vô chủ. Nó phải được phân định riêng chung rõ ràng và các nước phải có trách*

nhệm đối với các khu vực biển riêng của mỗi nước cũng như đối với khu vực chung của cộng đồng quốc tế. Ở đây, quyền tự do hàng hải và hàng không qua vùng biển là một quyền cực kỳ quan trọng đối với các quốc gia sử dụng biển, đặc biệt là các cường quốc” [16; tr.155]. Như vậy, Đông Nam Á và khu vực biển Đông vẫn đang nhận được sự quan tâm lớn không chỉ của các nước trong khu vực mà còn cả các cường quốc quan tâm đến sức mạnh biển và có tham vọng mở rộng lợi ích trên biển: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản... Phía Hoa Kỳ từng tuyên bố: “Chính sách phòng thủ của Hoa Kỳ cho những năm cuối thập kỷ 1990 và xa hơn nữa sẽ phải phụ thuộc nghiêm trọng vào quyền tự do truyền thống về hàng hải và hàng không qua các đại dương của thế giới” [16; tr.155].

Đối với Nhật Bản, sự an toàn và thông suốt hàng hải trên biển Đông, nhất là qua eo biển Maclacca đặc biệt quan trọng. Đông Nam Á và biển Đông còn là nơi cung cấp nguồn tài nguyên to lớn cho sự cường thịnh của nền kinh tế Nhật Bản. Bên cạnh đó, sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc ở Đông Nam Á cũng là mối lo ngại lớn của Nhật Bản. Nếu có được Đông Nam Á, Trung Quốc dễ dàng gây sức ép về mặt chính trị, kinh tế đối với Nhật Bản, đe dọa vị trí cường quốc kinh tế của Nhật Bản trong khu vực và thế giới. Có thể nói, Đông Nam Á và biển Đông là vấn đề sống còn của Nhật Bản. Trong bối cảnh các nước ASEAN, đặc biệt là Philippines và Việt Nam đang nỗ lực tìm kiếm đối tác để củng cố sức mạnh trong việc giải quyết vấn đề chủ quyền lãnh hải là cơ hội để Nhật Bản có thể duy trì và mở rộng ảnh hưởng của mình ở khu vực này, đồng thời tạo ưu thế tối đa trong tranh chấp chủ quyền tại quần đảo Sankaku(Điếu Ngư) với Trung Quốc.

Đối với Hoa Kỳ, từ cuối thế kỷ XIX, Đông Nam Á nói chung và biển Đông nói riêng đã trở thành mục tiêu chiến lược của quốc gia này ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Với những học thuyết về địa chính trị trên biển, Hoa Kỳ khẳng định: “*nước Mỹ muốn tồn tại lâu dài và tiếp tục phát triển, trở thành cường quốc số một trên thế giới thì phải chinh phục được châu Á, trước hết là chiếm lĩnh biển cả. Muốn thực hiện được điều này phải có hải quân mạnh để bảo vệ an toàn cho các dòng thương mại hiện hành và thay đổi thương mại cũng như các hoạt động chiến sự trong tương lai*” [109]. Trong thế kỷ XIX, vịnh Manila của Philippines từng là “ao nhà” của Mỹ. Hiện tại, Đông Nam Á và biển Đông có tầm quan trọng cả về địa kinh tế và địa quân sự với Hoa Kỳ. Về mặt kinh tế, trong 10 tuyến hàng hải quốc tế quan trọng nhất của Hoa Kỳ thì có 3 tuyến đường đi qua Thái Bình Dương và eo biển Malacca, hơn 22% giá trị thương mại quốc tế của Hoa Kỳ đi qua biển Đông. Về mặt chính trị, quân sự, các đồng minh thân cận của Hoa Kỳ như Hàn Quốc, Nhật Bản phụ thuộc

lớn vào các tuyến thương mại ở khu vực này, bao gồm cả nguồn nguyên nhiên liệu và hàng hóa xuất nhập khẩu. Biển Đông còn là một mắt xích quan trọng của Hoa Kỳ trong hệ thống quân sự ven biển ở châu Á, không chế Trung Quốc và duy trì quan hệ đồng minh chiến lược với các quốc gia ở Đông Á, Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương. Xuất phát từ lợi ích chiến lược về kinh tế, chính trị, quân sự, Hoa Kỳ không thể không để tâm đến khu vực Đông Nam Á và biển Đông.

Trong khi đó, các nước Đông Nam Á nói chung và những nước có quyền lợi gắn chặt với biển Đông về chủ quyền lãnh hải nói riêng đều là những nước nhỏ với tiềm lực kinh tế, quân sự còn hạn chế, chưa đủ sức để đặt ra những yêu sách lớn lao từ về chủ quyền biển Đông. Bên cạnh đó, khối ASEAN đã được thành lập và duy trì nhưng mức độ gắn kết nội khối còn yếu. So về kinh tế, về chính trị hay quân sự, không một nước ASEAN nào đủ sức chống lại những yêu sách của các cường quốc trên biển Đông, đặc biệt là Trung Quốc. Chính vì thế, ASEAN đang mở ra một cửa ngõ để Hoa Kỳ, Nhật Bản cùng can thiệp vào vấn đề chủ quyền lãnh hải khu vực. Sau khi Hoa Kỳ rút quân khỏi hai căn cứ Subic và Clark trên đất Philippines vào thập niên 90, Đông Nam Á dường như không có mặt lực lượng quân sự lớn của nước ngoài. Đến đầu thế kỷ XXI, Hoa Kỳ mới bố trí lại quân đội ở Thái Lan và Philippines nhưng không đáng kể. Trong hai thập niên đó, Trung Quốc thuận lợi để mở rộng ảnh hưởng ở các quốc gia Đông Nam Á và triển khai lực lượng hải quân xuống biển Đông. Để tránh phạm vi ảnh hưởng quá lớn của Trung Quốc, các nước ASEAN nỗ lực đưa ra đề xuất giải quyết tranh chấp biển Đông bằng con đường đa phương và dựa trên luật pháp quốc tế. Đây là điều kiện thuận lợi cho những quốc gia có quyền lợi gắn liền với khu vực Đông Nam Á và biển Đông đưa ra những giải pháp giải quyết tranh chấp. Đối sách này vừa giúp Đông Nam Á không bị chi phối bởi duy nhất một cường quốc nào, đồng thời tạo điều kiện hội tụ sức mạnh phát triển kinh tế, chính trị trong khu vực. Tuy vậy, với vị trí chiến lược của một khu vực mang tầm quốc tế, đan xen lợi ích của nhiều quốc gia, vấn đề biển Đông không dễ dàng được giải quyết thỏa đáng. Các cường quốc như Nhật Bản, Hoa Kỳ hay Trung Quốc đều tranh thủ từng điểm mấu chốt để xác lập ảnh hưởng và giành ưu thế của mình ở khu vực này.

3.4. Nhìn từ góc độ “Địa chính trị tài nguyên”

Nhật Bản là một quốc gia không giàu có về tài nguyên thiên nhiên nếu không muốn nói là nghèo nàn. Để đảm bảo nguồn nguyên nhiên liệu cho nền kinh tế quốc gia, Nhật Bản

phải nhập một lượng lớn từ bên ngoài. Như đã phân tích, các nước ASEAN đóng vai trò quan trọng trong vấn đề an ninh kinh tế của Nhật Bản. Một trong những lý do khiến Nhật Bản cần Đông Nam Á chính là nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú của các quốc gia này, bao gồm cả tài nguyên trên mặt đất, trong lòng đất, tài nguyên biển và nguồn năng lượng dưới biển sâu.

Nhìn từ góc độ địa chính trị, vai trò quan trọng của địa chính trị tài nguyên được Michael T. Klare, một giáo sư xã hội học người Mỹ khẳng định: “*Địa chính trị là sự tranh giành giữa các đại cường quốc và giữa những đại cường quốc có tham vọng đối với việc kiểm soát lãnh thổ, kiểm soát các nguồn tài nguyên và những vị trí địa lý quan trọng như hải cảng, kênh đào, hệ thống sông ngòi, ốc đảo, cùng các nguồn của cải và nguồn ảnh hưởng khác*” [16; tr.118]. Theo ông, tài nguyên thiên nhiên cũng chính là cội rễ của các cuộc xung đột địa chính trị hiện nay. Klare tin rằng nguồn tài nguyên là nhân tố chính yếu chi phối địa chính trị của các cường quốc. Tuy nhiên, nhìn ở góc độ địa chính trị Đông Nam Á với Nhật Bản, tài nguyên thiên nhiên là một yếu tố quan trọng trong chính sách của Nhật Bản với Đông Nam Á, nhưng không phải là nhân tố quyết định.

Theo quan điểm của Klare, ông cho rằng nguồn tài nguyên bao gồm đất trồng trọt, nước ngọt và khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ. Klare đưa ra lý thuyết về tầm quan trọng của địa chính trị tài nguyên và phân bố thành các khu vực trọng điểm:

- **Khu vực mỏ dầu và khí thiên nhiên**, bao gồm: Biển Đông Trung Quốc và biển Nam Trung Quốc (biển Đông Việt Nam), Indonesia, Biển Timor, khu tự trị Tân Cương (Trung Quốc), lòng chảo biển Caspi, Iran, Irac, vịnh Ba Tư, biển Đỏ, Arap Saudi, Angieri, Angola, Sát, vịnh Ghine, Sudan, Columbia, Venezuela, Bắc Sibiri, lòng chảo Đại Tây Dương.

- **Hệ thống nước ngọt và các tầng ngậm nước ngọt**, bao gồm: các con sông Jordan, Nile, Tigris và Euphrates, Amu Daria, Indus; tầng ngậm nước bờ Tây sông Jordan và Isarel.

- **Khu vực chứa ngọc quý, quặng và rừng cây**, bao gồm: Campuchia, Fiji, Indonesia, Malaysia, Papua Niu Ghine, Philippines, Angola, Côngô, Liberia, Sierra, Leone, Brasil, Columbia, Mehico. [16; tr.119-120]

Đây là những khu vực mà theo Klare, có nguy cơ cao xảy ra xung đột giữa các quốc gia. Tuy chưa thể mô tả hết những nguồn tài nguyên trên khắp thế giới nhưng Klare cũng đã xác định được những khu vực quan trọng có tiềm năng lớn về tài nguyên, trong đó nổi bật là khu vực dầu mỏ và khí thiên nhiên.

Nếu xét về lượng tài nguyên dầu mỏ đã được phát hiện và khai thác, Đông Nam Á và biển Đông không thể sánh với các khu vực Trung Á và châu Phi. Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia, vẫn còn hơn 100 tỷ thùng dầu mỏ và hàng trăm tỷ m³ khí đốt tự nhiên tại biển Đông chưa được khai thác. Từ khi được phát hiện từ giữa thế kỷ XIX, dầu mỏ nhanh chóng trở thành nguồn năng lượng quan trọng, được mệnh danh là “vàng đen” của thế giới. Hiện nay, dầu mỏ là nguồn nhiên liệu không thể thiếu của hầu hết các quốc gia, đặc biệt là các cường quốc. Với Nhật Bản, Đông Nam Á không phải là nguồn cung cấp chính lượng dầu mỏ nhập khẩu hàng năm nhưng khu vực này đang sở hữu tiềm năng lớn về nguồn năng lượng mà một cường quốc như Nhật Bản cần quan tâm. Có thể thấy, hầu hết các quốc gia đang sở hữu nguồn tài nguyên quan trọng này đều là những nước thuộc thế giới thứ ba, hay nói cách khác là các nước đang phát triển. Trong khi đó, những nước sử dụng lượng lớn dầu mỏ lại là các cường quốc. Dầu mỏ vừa trở thành lợi thế của các quốc gia sở hữu nó đồng thời cũng chính là nguyên nhân gây ra những xung đột quốc tế, thậm chí là chiến tranh. Các cuộc chiến vì nguồn lợi dầu mỏ đã từng xảy ra khốc liệt ở các nước Trung Á. Tại khu vực Đông Nam Á, tranh chấp giữa các nước tuy chưa dẫn đến chiến tranh nhưng vẫn hết sức gay gắt. Khu vực biển Đông trở nên nóng bỏng khi có sự can thiệp vì quyền lợi của nhiều cường quốc như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản. Từ một nước xuất khẩu dầu mỏ lớn nhất Đông Á, Trung Quốc đang nổi lên là một trong những cường quốc nhập khẩu dầu mỏ lớn nhất thế giới. Chính điều đó đã khiến Trung Quốc ý thức rất lớn về nguồn tài nguyên “vàng đen” ở khu vực bên cạnh mình. Hiện nay, năng lượng dầu mỏ đang là một trong những mục tiêu chiến lược hàng đầu của Trung Quốc. Cựu ngoại trưởng Đường Gia Thiều từng tuyên bố: “*Ngoại giao của Trung Quốc trong thế kỷ 21 sẽ là ngoại giao dầu mỏ*” [16; tr.132]. Đối với Nhật Bản, hơn 90% dầu mỏ được nhập khẩu từ nước ngoài, vấn đề an ninh năng lượng ảnh hưởng đến sự sống còn của nền kinh tế Nhật Bản. Khoảng 10% lượng dầu thô và 80% lượng khí đốt thiên nhiên được nhập từ Đông Nam Á, nếu có được những lợi thế trong việc khai thác dầu mỏ trên biển Đông, vấn đề an ninh năng lượng của Nhật Bản sẽ được đảm bảo hơn.

Bên cạnh tiềm năng lớn về nguồn lợi dầu mỏ, khu vực Đông Nam Á và biển Đông còn giàu có về tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là sinh vật biển và thủy hải sản. Hàng năm, sản lượng khai thác cả ở vùng biển này chiếm khoảng 7-8% sản lượng của cả thế giới. Tuy không phải là mục tiêu quan trọng nhất, nhưng tất cả những cường quốc can dự vào vấn đề biển Đông đều muốn sở hữu nguồn tài nguyên phong phú từ các quốc gia Đông Nam Á, đặc

biệt là nguồn tài nguyên trên biển. Những tranh chấp về chủ quyền lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế giữa Trung Quốc – Nhật Bản, Trung Quốc – Đông Nam Á cũng không nằm ngoài những mục tiêu về quyền khai thác và lợi ích kinh tế biển.

KẾT LUẬN

1. Với vị trí địa lý là một quốc đảo, từ sớm đất nước Nhật Bản đã có luôn nhu cầu mạnh mẽ về việc mở rộng ảnh hưởng nhằm ngăn chặn những nguy cơ xâm lược từ các đế quốc lớn mạnh xung quanh, bảo vệ lãnh thổ dân tộc và con đường thương mại ở lục địa châu Á. Sau công cuộc Minh Trị duy tân (1868), tư tưởng địa chính trị của Nhật Bản bắt đầu bộc lộ rõ quan điểm dân tộc chủ nghĩa. Đây được xem là cột mốc đánh dấu sự chấm dứt chủ nghĩa biệt lập của quốc đảo này. Vượt qua những tổn thất nặng nề sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản từ một kẻ chiến bại trở thành một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới. Nếu như trong thập niên 70-80, Nhật Bản tìm đến với Đông Nam Á chỉ nhằm thực hiện những mục tiêu chiến lược về kinh tế thì sang đầu thập niên 90, Đông Nam Á trở thành khu vực chiến lược cả về kinh tế lẫn chính trị của Nhật Bản. Nhật Bản cần Đông Nam Á cho kế hoạch nắm quyền chủ đạo ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương và mục tiêu toàn cầu.

2. Trong nhiều thập niên, quan hệ Nhật – Mỹ vẫn được xem là nòng cốt trong chiến lược đối ngoại chung của Nhật Bản, bao gồm cả những chính sách của Nhật Bản với Đông Nam Á. Tuy nhiên, từ đầu thập niên 90, Hoa Kỳ không còn đóng vai trò là ô dù hay bàn đỡ trong việc Nhật Bản được sự công nhận của quốc tế. Nhật Bản càng ngày càng tiến gần hơn đến việc xây dựng một liên minh bình đẳng với Hoa Kỳ nhằm chia sẻ những quyền lợi chung trong hợp tác song phương trên các lĩnh vực. Dựa trên nền tảng liên minh Nhật – Mỹ và tiềm lực quốc gia, Nhật Bản bắt tay thực hiện những mục tiêu chi phối khu vực và thế giới. Quan điểm này đã chi phối xuyên suốt trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản thập niên 90 và đầu thế kỷ XXI. Năm 1996, quan hệ an ninh Mỹ - Nhật được nâng lên tầm mới khi Tổng thống Bill Clinton và Thủ tướng Hashimoto cùng ký “*Tuyên bố chung Nhật – Mỹ về an ninh: Đồng minh cho thế kỷ XXI*” vào ngày 17/4.

3. Đông Nam Á có vai trò đặc biệt quan trọng với Nhật Bản về mặt địa chính trị và địa chiến lược. Trên bàn cờ chiến lược Âu – Á, Z. Brzezinski cho rằng Nhật Bản sẽ là cường quốc toàn cầu và Trung Quốc chỉ là cường quốc khu vực. Trước hết, để xác lập vai trò chủ đạo ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, Nhật Bản cần chiếm ưu thế ảnh hưởng ở Đông Nam Á, vượt qua Trung Quốc và Hoa Kỳ. Ở cả ba khía cạnh: địa chính trị hợp nhất, địa chính trị biển đảo và địa chính trị tài nguyên, Đông Nam Á đều có những lợi thế mà Nhật Bản cần đến. Để đảm bảo an ninh kinh tế quốc gia, Nhật Bản cần nguồn nguyên liệu và thị

trường của các nước ASEAN, cần sự an toàn và ổn định trên con đường chiến lược ở biển Đông cho vận chuyển hàng hải của Nhật Bản. Để thực hiện mục tiêu bành trướng thế lực chính trị tương xứng với vị thế cường quốc kinh tế ra tầm khu vực và thế giới, trước hết Nhật Bản cần có được vị trí chủ đạo ở Đông Nam Á, hạn chế sức ảnh hưởng của Trung Quốc và Hoa Kỳ ở khu vực này. Vị thế địa chính trị của Đông Nam Á đang thử thách tham vọng của nhiều cường, bao gồm cả Nhật Bản.

4. Nhật Bản xác lập vai trò chính trị ở Đông Nam Á thông qua những chiến lược về kinh tế. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Đông Nam Á luôn chiếm giữ một vị trí quan trọng trong chiến lược kinh tế của Nhật Bản. Chính sách kinh tế của Nhật Bản với Đông Nam Á được xây dựng trên cơ sở đôi bên cùng có lợi. Từ vị trí các quốc gia nhận viện trợ kinh tế, Đông Nam Á được nâng lên tầm đối tác chiến lược của Nhật Bản. Thông qua con đường viện trợ kinh tế, Nhật Bản ngày càng có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế ASEAN. Ngược lại, Nhật Bản cũng đánh giá cao vị trí của ASEAN trong vấn đề đảm bảo an ninh kinh tế Nhật Bản. ASEAN là khu vực được Nhật Bản ưu tiên hàng đầu về nguồn vốn ODA. Theo ý kiến của các chuyên gia, ODA được xem như “binh pháp” của Nhật Bản trong thời kỳ hiện đại. ODA là một hình thức kinh tế hóa chính trị. Các nước Đông Nam Á nhận được nguồn vốn ODA lớn từ Nhật Bản, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ về mặt chính trị trong các vấn đề khu vực. Đó là cách Nhật Bản từng bước xác lập vị thế của mình ở khu vực Đông Nam Á.

5. Trong chính sách đối ngoại, Nhật Bản ngày càng dành nhiều sự quan tâm đến vị thế địa chính trị của khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là vai trò chiến lược của biển Đông. Từ sau ngày chính thức xâm nhập vào lãnh hải Đông Nam Á (2/2002), Nhật Bản không ngừng tăng cường chính sách can thiệp vào biển Đông trên nhiều phương diện. Thập niên đầu thế kỷ XXI, tình hình địa chính trị biển Đông và Đông Nam Á trở nên nóng bỏng với sự can thiệp của nhiều cường quốc nhưng vẫn chưa đạt được nhiều thỏa thuận đáng kể. Nhật Bản tiếp tục thực hiện nhiều chính sách đối ngoại quan trọng nhằm xác lập ảnh hưởng của mình ở khu vực này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

Sách báo, tạp chí

1. Alfred Thayer Mahan (2012), *Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử (1660 - 1783)*, Phạm Nguyên Trường dịch, Nxb Tri Thức, Hà Nội.
2. Ngô Phương Anh (2011), “Vai trò của Nhật Bản đối với tiến trình liên kết ở Đông Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (1), tr.5-8.
3. Phạm Tuấn Anh (2004), *Một góc nhìn phương Đông – phương Tây và cục diện thế giới*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
4. Nguyễn Tuấn Anh (2011), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản vào các nước Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng giai đoạn từ 1990 đến nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (9), tr.8-12.
5. Hà Bảo (2011), “Nhật Bản tăng cường năng lực nội các trong lĩnh vực an ninh quốc gia”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (2), tr.26-28.
6. Nguyễn Phương Bình (2000), “Vai trò của ASEAN đối với các nước thành viên và đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương”. *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (34), tr.4-6.
7. Ngô Xuân Bình (1999), *Quan hệ Nhật Bản – ASEAN: Chính sách và tài trợ ODA*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Ngô Xuân Bình (2000), *Chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kì sau Chiến tranh Lạnh*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Ngô Xuân Bình, Hồ Việt Hạnh (2002), *Nhật Bản năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
10. Ngô Xuân Bình, Trần Quang Minh (2005), *Quan hệ Nhật Bản – Asean: Quá khứ, hiện tại và tương lai*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
11. Ngô Xuân Bình (2008), “Tìm hiểu chính sách của Trung Quốc đối với ASEAN”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (9), tr.8-11.
12. Ngô Xuân Bình (2008), “Suy thoái kinh tế Nhật Bản đầu những năm 90 – khía cạnh điều chỉnh chính sách tài chính”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (10), tr.6-9.
13. Nguyễn Mạnh Cầm (1997), “Châu Á trong thế kỷ XXI”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (18), tr.1-3.

14. Hồ Châu (1996), “Ý tưởng về hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương của Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản*, (3), tr.8-11.
15. Hồ Châu (2005), “Chiến lược Á – Âu của Mỹ từ sau chiến tranh lạnh nhìn từ góc độ địa chính trị”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, (1), tr.19-26.
16. Nguyễn Văn Dân (2011), *Địa chính trị trong chiến lược và chính sách phát triển quốc gia*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
17. Nguyễn Ngọc Dung (2009), “Những thay đổi trong chính sách an ninh – quốc phòng của Nhật Bản từ chiến tranh lạnh đến nay dưới cơ chế an ninh chiến lược Nhật – Mỹ”, *Tạp chí phát triển Khoa học & Công nghệ*, (15), tr.12-14.
18. Trần Thị Duyên (2011), “Sự biến đổi gần đây của tình hình kinh tế, chính trị Nhật Bản và tác động của nó tới quan hệ Nhật Bản – ASEAN”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (5), tr.8-12.
19. Luận Thùy Dương (1999), “Hợp tác trên biển và an ninh trên biển khu vực châu Á – Thái Bình Dương”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (31), tr.14-16.
20. Ngô Hồng Điệp (2007), “Học thuyết Fukuda: một góc nhìn từ phía các nước Asean”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (9), tr.13-15.
21. Ngô Hồng Điệp (2007), “Xác lập vai trò an ninh chính trị của Nhật Bản ở Đông Nam Á thập niên đầu sau chiến tranh lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (5), tr.4-7.
22. Thanh Đức – Vũ Hà (1995), “Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào ASEAN”, *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản*, (3), tr.11-14.
23. Edwin O. Reischauer (1994), *Nhật Bản – quá khứ và hiện tại*, Nxb Khoa học Xã hội, Tp HCM.
24. Nguyễn Hoàng Giáp (1997), “Một số điều chỉnh trong chính sách Đông Nam Á của Nhật Bản những năm 90”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (19), tr.18-20.
25. Nguyễn Hoàng Giáp, Hồ Châu (1999), “Khoa học địa chính trị trong thời đại ngày nay”, *Thông tin Khoa học xã hội*, (8), tr.7-14.
26. Nguyễn Hoàng Giáp (2007), *Chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ với Đông Nam Á sau chiến tranh lạnh*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
27. Nguyễn Hồng Hà (1996), “Vai trò chính trị và an ninh của Nhật trong khu vực và trên thế giới”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (15), tr.13-15.

28. Vũ Văn Hà (2000), *Quan hệ kinh tế Việt Nam – Nhật Bản trong những năm 90 và triển vọng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
29. Hà Hồng Hải (1998), “Cục diện chính trị Nhật Bản từ 1993 đến nay: Sóng gió và bình yên”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (25), tr.9-11.
30. Dương Lan Hải (1992), *Quan hệ Nhật Bản với các nước Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai 1945 – 1975*, Viện châu Á Thái Bình Dương, Hà Nội.
31. Nguyễn Quốc Hải (1995), “Vai trò Nhật Bản trong hành lang phát triển châu Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản*, (4), tr.9-11.
32. Hoàng Minh Hằng (2011), “Học thuyết Fukuda những năm 1970 và việc tìm kiếm vai trò chính trị của Nhật Bản thời kỳ Chiến tranh Lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (2), tr.12-15..
33. Hoàng Minh Hằng, Trương Việt Hà (2012), “Nhật Bản và vấn đề tranh chấp Biển Đông”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (8), tr.4-7.
34. Hoàng Minh Hằng (2012), “Sự chuyển biến vai trò chính trị của Nhật Bản với Đông Nam Á giai đoạn 1991 – 2006”, *Luận án Tiến sĩ Lịch sử thế giới cận hiện đại*, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
35. Dương Phú Hiệp (2001), *Triển vọng kinh tế Nhật Bản đầu thế kỷ XXI*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
36. Dương Quang Hiệp (2010), “Sự thay đổi vị trí chiến lược của tiểu vùng sông Mekong trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản qua các thời kỳ lịch sử”, *Kỷ yếu Hội thảo Nhật Bản & các nước tiểu vùng sông Mekong: Mối quan hệ lịch sử*, Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh.
37. Hisashi Owada (1993), “Chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 49 -50.
38. Hoàng Thị Minh Hoa (1993), “Từ thuyết Đại Đông Á đến học thuyết Fukuda của Nhật Bản”, *Thông báo KH Bộ Giáo dục & Đào tạo*, Hà Nội.
39. Hoàng Thị Minh Hoa (2008), “Chính sách đối ngoại Đông Nam Á của Nhật Bản và ảnh hưởng của nó đối với ba nước Đông Dương giai đoạn sau chiến tranh lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (6), tr.8-12.
40. Hoàng Thị Minh Hoa (2010), “Tổng quan đóng góp của Nhật Bản đối với sự phát triển của Việt Nam – Lào – Campuchia 1991 -2007”, *Kỷ yếu Hội thảo Nhật Bản & các*

nước tiểu vùng sông Mekong: Mối quan hệ lịch sử, Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh.

41. Học viện ngoại giao (2009), “Biển Đông: Tăng cường hợp tác vì an ninh và phát triển khu vực”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế*, Hà Nội.
42. Trương Quang Hoàn (2012), “Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc và những tác động tới các nền kinh tế ASEAN”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (5), tr.4-7.
43. Nguyễn Thị Thúy Hồng (2008), *Kinh tế các nước ASEAN*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
44. Nguyễn Quốc Hùng (1999), “Thế giới sau chiến tranh lạnh – Một số đặc điểm và xu thế”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (28), tr.4-7.
45. An Hưng (2009), “Suy thoái kinh tế Nhật Bản đầu những năm 1990 – nguyên nhân và giải pháp khắc phục”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (3), tr.7-9.
46. Iaxuhico Nacaxônê (2004), *Chiến lược quốc gia của Nhật Bản trong thế kỷ XXI*, Nxb Thông Tấn, Hà Nội.
47. Lương Văn Kế (2007), *Thế giới đa chiều – lý thuyết và kinh nghiệm nghiên cứu khu vực*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
48. Lương Văn Kế (2013), “Ý nghĩa chiến lược của biển Đông đối với cục diện quan hệ quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (4), tr.1-4.
49. Lê Linh Lan (1995), “Vai trò an ninh của Nhật Bản thời kỳ sau Chiến tranh lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (10), tr.18-21.
50. Lê Linh Lan (1996), “Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật: Liên minh cho thế kỷ 21”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (12), tr.11-13.
51. Lê Linh Lan (1998), “Học thuyết Hashimoto và chính sách Đông Nam Á của Nhật”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (21), tr.23-25.
52. Lê Linh Lan (1999), “Về xu hướng can thiệp quân sự của Mỹ thời kỳ sau chiến tranh lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (29), tr.11-14.
53. Nguyễn Văn Lang (2007), *Nhân tố địa chính trị trong chiến lược toàn cầu mới của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
54. Nguyễn Kim Lân (2000), “Đông Nam Á và các vấn đề an ninh trong khu vực”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (32), tr.20-22.
55. Lester Thurow (1994), *Đội đầu: Cuộc chiến tranh kinh tế giữa Nhật-Mỹ-Tây Âu*, Nxb Lao động và Báo Lao động, Hà Nội.

56. Tôn Khánh Linh (2001), “Những thuận lợi và thách thức đối với hợp tác Đông Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (40), tr.11-13.
57. Phạm Hưng Long và nhóm tác giả (1992), *Kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ 2*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
58. Thái Văn Long (1997), “Học thuyết Hashimoto và thái độ của các nước ASEAN”, *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản*, (3), tr.23-25.
59. Lưu Văn Lợi (1997), “ASEAN – con đường 30 năm”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (19), tr.1-4.
60. Nguyễn Đình Luân (1997), “Đôi nét về địa – chính trị ở châu Á sau chiến tranh lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (17), tr.9-12.
61. Nguyễn Thế Lực, Nguyễn Hoàng Giáp (2000), “Khái quát lịch sử phát triển tư tưởng địa chính trị thế giới”, *Tạp chí Khoa học Chính trị*, (2), tr.13-16.
62. Mashaya Shiraishi (1997), “Hợp tác ở Đông Dương và đóng góp của Nhật Bản”, *Hội thảo quốc tế ASEAN hôm nay và ngày mai*, Hà Nội.
63. Vũ Thị Mai (2012), “Thách thức an ninh phi truyền thống tại Đông Bắc Á trong thập niên đầu thế kỷ XXI và dự báo trong 10 năm tới”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (9), tr.4-7.
64. Phạm Thị Miên (1995), “Một số điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (5), tr.14-16.
65. Phạm Thị Miên (1999), “Đông Nam Á năm 1999 - một năm sôi động”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (31), tr.11-13.
66. Trần Quang Minh (1995), “Về sự gia tăng vai trò của Nhật Bản trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương”, *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản*, (3), tr.4-6.
67. Trần Quang Minh (2007), “Quan hệ Nhật Bản – Asean trong bối cảnh hội nhập châu Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (9), tr.12-15.
68. Trần Quang Minh (2007), *Quan điểm của Nhật Bản về liên kết Đông Á trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
69. Trần Quang Minh (2011), “Kinh tế Nhật Bản thập niên đầu thế kỷ XXI: một số đặc trưng nổi bật”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (2), tr.2-5.

70. Trần Quang Minh (2013), “Sự điều chỉnh chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam trong lĩnh vực hợp tác thương mại, đầu tư và ODA từ năm 2000 đến nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (3), tr.1-4.
71. M. Tuareno (1996), *Sự đảo lộn của thế giới địa chính trị thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
72. Phan Doãn Nam (1997), “Vài nét về chủ nghĩa tư bản Nhật”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (17), tr.1-3.
73. Hoàng Khắc Nam (2012), “Hệ thống xung đột quốc tế ở biển Đông: Thực trạng và đặc điểm”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, (2), tr.8-11.
74. Nigel Holloway, Phillip Bowring (1992), *Chân dung nước Nhật ở châu Á*, Nxb Thông tin Lý luận, Hà Nội.
75. Hạ Thị Lan Phi (2013), “Chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (2), tr.23-25.
76. Phạm Cao Phong (2000), “Quan hệ tứ giác Mỹ - Trung - Nhật - Nga và tác động đối với tình hình Đông Á”, *Nghiên cứu Quốc tế*, (35), tr.7-11.
77. Trần Anh Phương (2000), “Thách thức và triển vọng vị thế chính trị của Nhật Bản trong quan hệ Nhật Bản - ASEAN và NIEs Đông Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (32), tr.22-25.
78. Pierre – Antoine Donnet (1991), *Nước Nhật mua cả thế giới*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội.
79. Đỗ Trọng Quang (2007), “Chính sách đối ngoại của Nhật Bản tại châu Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (8), tr.5-8.
80. Đặng Đình Quý (chủ biên, 2011), *Biển Đông: hướng tới một khu vực hòa bình, an ninh và hợp tác*, Nxb Thế giới.
81. R. Kagan (2005), *Mỹ – Eu trong trật tự thế giới mới*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.
82. Bùi Thanh Sơn (1994), “Những yếu tố chi phối sự lựa chọn chính sách của Mỹ đối với khu vực Đông Á và Thái Bình Dương trong thập kỷ 90”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (1), tr.8-12.
83. Nguyễn Xuân Tế (2001), *Thế chế chính trị các nước Asean*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

84. Dương Quốc Thanh (1997), “Nhật Bản năm 1997”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (21), tr.18-21.
85. Đặng Xuân Thanh (2013), “Cục diện khu vực Đông Bắc Á trong tầm nhìn đến năm 2020”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 2.
86. Đặng Xuân Thanh (2012), “Vùng trũng an ninh Đông Bắc Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (10), tr.1-4.
87. Bùi Tất Thắng (1995), “Chính sách kinh tế đối ngoại của các nước Châu Á - Thái Bình Dương thời kỳ sau chiến tranh lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (6), tr.13-15.
88. Thông tấn xã Việt Nam (2000), “Chiến lược an ninh quốc gia cho thế kỷ mới”, *Các vấn đề quốc tế*, Tháng 11-12.
89. Nguyễn Thu Thủy (2007), “Sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI”, *Luận văn Thạc sĩ Quan hệ Quốc tế*, ĐH Khoa học Xã hội & Nhân văn Hà Nội.
90. Trịnh Tiến Thuận (2006), “Bước thăng trầm của Nhật Bản - Đông Nam Á”, *Những công trình khoa học tiêu biểu*, Nxb Giáo dục.
91. Lưu Ngọc Trinh (1996), *Chiến lược con người trong thần kỳ kinh tế Nhật Bản*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
92. Lưu Ngọc Trinh (1998), *Kinh tế Nhật Bản – những bước thăng trầm trong lịch sử*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
93. Trung tâm Khoa học Xã hội & Nhân văn Quốc gia (1997), “ASEAN hôm nay và ngày mai”, *Hội thảo quốc tế*, Hà Nội.
94. Hoàng Anh Tuấn (1995), “ASEAN - những điều chỉnh chính sách sau chiến tranh lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (5), tr.4-7.
95. Hoàng Anh Tuấn (1997), “Những tác động của việc mở rộng Asean 7 lên Asean 10”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (16), tr.18-21.
96. Hoàng Anh Tuấn (1997), “Phải chăng thế kỷ 21 sẽ là thế kỷ châu Á – Thái Bình Dương?”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (17), tr.15-17.
97. Hoàng Anh Tuấn (2002), “Thách thức của ASEAN trên con đường liên kết kinh tế khu vực”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (47), tr.12-14.
98. Hoàng Anh Tuấn (2002), “An ninh Đông Nam Á một năm sau vụ khủng bố ngày 11.9.2001”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (48), tr.16-18.

99. Nguyễn Anh Tuấn (1997), “Về cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Đông Nam Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (20), tr.23-25.
100. Ueda Yoshiaki (2010), “Phát triển kinh tế ở ba nước lưu vực sông Mekong – nhìn từ quan điểm của Nhật Bản”, *Kỷ yếu Hội thảo Nhật Bản & các nước tiểu vùng sông Mekong: Mối quan hệ lịch sử*, Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh.
101. Viện kinh tế thế giới, Trung tâm kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (2001), *An ninh kinh tế ASEAN và vai trò của Nhật Bản*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
102. Nguyễn Hồng Yến (1998), “Nhật Bản với cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Đông Nam Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (22), tr.16-18.
103. Yves Lacoste (1991), *Những vấn đề địa chính trị: Biển, hồi giáo, châu Phi*, Viện thông tin tư liệu địa chất, Hà Nội.
104. Z. Brzezinski (1993), *Ngoài vòng kiểm soát – Sự rối loạn toàn cầu bên thềm thế kỷ XXI*, Tổng cục II, Bộ Quốc Phòng, Hà Nội.
105. Z. Brzezinski (1999), *Bàn cờ lớn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Bài viết trên các website

106. Trang Ngọc Hoa (2011), “Vai trò của Nhật Bản trong vấn đề biển Đông”, (Đăng Dương dịch), <http://nghiencuubiendong.vn/nghien-cuu-nuoc-ngoai/2009-vai-tro-ca-nht-bn-trong-vn--bin-ong>.
107. Bùi Đông Hưng (2012), “Quan điểm, chủ thuyết của các nhà lãnh đạo và học giả Nhật Bản đối với việc hình thành cộng đồng Đông Á”, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, <http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=667>.
108. Kavi Chongkittavorn (2010), “Căng thẳng Trung – Nhật và tác động tới ASEAN”, <http://nghiencuubiendong.vn/nghien-cuu-dong-bac-a/1083-cng-thng-trung-nht-va-tac-ng-ti-asean>.
109. Trần Khánh (2012), “Tranh chấp biển Đông nhìn từ góc độ địa chính trị”, <http://www.biendong.net/tu-lieu/nghien-cuu-viet-nam/746-tranh-chp-bin-ong-nhin-t-goc-chinh-tr.html>.
110. Ngô Hương Lan (2012), “Về ngoại giao châu Á của Nhật Bản năm 2009-2010”, <http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=620>.

111. Trần Quang Minh (2010), “Tổng quan kinh tế Nhật Bản thập niên đầu thế kỷ XXI”, <http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=245>
112. Tạp chí Hòa bình và Phát triển Trung Quốc (2012), “Sự phát triển của cơ chế hợp tác ASEAN + Nhật Bản”, <http://nghiencuubiendong.vn/quan-h-quc-t/3191-su-phat-trien-cua-co-che-hop-tac-asean-nhat>
113. Tạp chí Politique étrangère (2011), “Nhật Bản tìm kiếm sự cân bằng giữa quyền lực mềm và cứng”, <http://nghiencuubiendong.vn/nghien-cuu-dong-bac-a/1806-1806>.
114. Tạp chí Time (2010), “Cuộc chiến tranh lạnh mới ở châu Á”, <http://nghiencuubiendong.vn/nghien-cuu-dong-bac-a/1143-cuoc-chien-tranh-lanh-moi-o-chau-a>.

II. Tiếng Anh:

115. Aileen S.P Baviera (2011), “The South China Sea Territorial Disputes in ASEAN-China Relations”, <http://nghiencuubiendong.vn/nghien-cuu-nuoc-ngoai/2097-bien-dong-trong-quan-he-asean-trung-quoc>.
116. C. Rahman, M. Tsamenyi (2010), *A Strategic Perspective on Security and Naval Issues in the South China Sea*, Ocean Development & International Law, New South Wales University, Austraylia.
117. John Agnew (1998), *Geopolitics*, Nxb Routledge, New York.
118. John R. Short (1989), *An introduction to political geography*, Nxb Routledge, New York.
119. Embassy of the United States, “U.S. national security strategy report 1995”, <http://vietnam.usembassy.gov>.
120. Hashimoto (1997), “Press Conference by Prime Minister Ryutaro Hashimoto on the Occasion of His Visit to the Association of Southeast Asian Nations (ASEAN)”, <http://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/asean/pmv9701/singapore0113.html>
121. Hashimoto (1997), “Policy Speech by Prime Minister Ryutaro Hashimoto”, <http://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/asean/pmv9701/policy.html>
122. Hashimoto (1997), “Archives on Prime Minister Ryutaro Hashimoto's Visit to ASEAN Countries”, <http://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/asean/pmv9701/index.html>

123. Ken Jimbo (2012), “Japan should build Asean’s Security Capacity”,
<http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=602>
124. Leszek Buszynski (2012), “*The South China Sea: Oil, Maritime Claims, and U.S – China Strategic Rivalry*”, The Washington Quarterly.
125. Ministry of Foreign Affairs of Japan, “Foreign Policy: Political and Security”,
http://www.mofa.go.jp/policy/political_and_security.html
126. Ministry of Foreign Affairs of Japan, “Foreign Policy: Global Issues & ODA”,
http://www.mofa.go.jp/policy/global_and_oda.html
127. Ministry of Foreign Affairs of Japan, “Relations with Countries and Regions of the World: Asia”, <http://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/index.html>
128. Ministry of Foreign Affairs of Japan, “Foreign Policy: Economic Affairs”,
<http://www.mofa.go.jp/policy/economy/index.html>
129. Ministry of Foreign Affairs of Japan, “Announcement: Speeches and Statements by the Prime Minister”, <http://www.mofa.go.jp/announce/pm/index.html>
130. Ministry of Foreign Affairs of Japan, “Announcement: Speeches and Statements by the Foreign Minister”, <http://www.mofa.go.jp/announce/fm/index.html>
131. Ministry of Foreign Affairs of Japan, “Foreign Policy: Diplomatic Bluebook”,
<http://www.mofa.go.jp/policy/other/bluebook/index.html>
132. Takeo Fukuda (1977), “Speech by Prime Minister”, Department of Advanced Social and International Studies, University of Tokyo, <http://citrus.c.u-tokyo.ac.jp/projects/ASEAN/J-SEAN/JAS19770807E%20Speech%20Fukuda.htm>

PHỤ LỤC



Hình 1: Khu vực Đông Nam Á & biển Đông

Nguồn: <http://vi.wikipedia.org>



Hình 2: Vị trí địa lý của Nhật Bản

Nguồn: <http://vi.wikipedia.org>



Hình 3: Vị trí của Đông Nam Á và Nhật Bản trên bản đồ châu Á

Nguồn: thegioibando.net

Speech by Prime Minister Takeo Fukuda
Manila, August 18, 1977

President Marcos,
Madam Imelda Romualdez Marcos,
Distinguished Guests,
Ladies and Gentlemen:

My journey through Southeast Asia, which began in Kuala Lumpur with my meetings with the leaders of ASEAN, is now approaching its end. I am delighted, as a kind of finishing touch to this journey, to be able to share my ideas with you, here in the Republic of the Philippines, our nearest neighbor, in the distinguished presence of one of Asia's most eminent leaders, and my close friend, President Marcos.

Let me begin with one strong impression I gained from my tour.

It was the spectacular and rich diversity of the area I have just visited, the diversity in ethnic composition, language and religion, in the cultural impact of distinct histories, and in economic structures. Southeast Asia is by no means a homogeneous or uniform part of the world. It is no wonder that some have been skeptical of the prospects for intra-regional cooperation in this area.

Yet, the Association of Southeast Asian Nations, which has just celebrated its tenth anniversary, is now in the process of firmly establishing itself as a self-reliant organization for regional cooperation in the area. The first summit conference in Bali was a milestone in progress toward solidarity, and the success of the summit conference which has just ended confirms the belief that the determination of the ASEAN members to strengthen their solidarity is now irreversible.

ASEAN is, indeed, a historic and successful attempt to seek and create a regional identity of this area through the strengthening of solidarity, while affirming the rich diversity of its membership, and respecting the proud nationalism of each member country. I saw, and was impressed by one expression of these creative efforts, the ardent dedication to solidarity of the ASEAN leaders whom I had the pleasure of meeting in Kuala Lumpur.

The solidarity of ASEAN strengthened by the success of cooperative undertaking, in turn, opens up new opportunities for useful collaboration, thus, further strengthening solidarity. This dynamic and self-reinforcing process will, I believe, characterize the future course of ASEAN. Progress toward regional solidarity may at times be slow, in comparison with more homogeneous regional groupings, such as Western Europe, and there may be occasional pauses.

But let me here offer a pledge to the leaders and peoples of ASEAN. My pledge is that the government and people of Japan will never be skeptical bystanders in regard to ASEAN's efforts to achieve increased resilience and greater regional solidarity: but will always be with you as good partners, walking hand in hand with ASEAN.

The ASEAN heads of government, in our recent meetings, called Japan "an especially close friend" of ASEAN. A true friend is one who offers his hand in understanding and cooperation, not only in fair weather, but in adverse circumstances as well. I know Japan will be such a friend to ASEAN.

Ladies and Gentlemen,

I should now like to say a few words about the basic position and posture of today's Japan - the world role we see for ourselves, and, especially, what this means for our relations with our Asian neighbors and friends.

During the thirty-odd years since World War II, the Japanese people have worked hard at building a free and democratic society. In the course of those decades, this open system has made Japan a world economic power of 110 million people, with a Gross National Product of half a trillion dollars and the will - as well as the capacity - to participate constructively in world economic growth and development.

Throughout the world's history, great economic powers have always been great military powers as well. Japan, however, has set for herself a new ideal, unprecedented in history, of relying for the safety and survival on the justice and good faith of nations. We have chosen not to take the path to great military power. Although we possess the economic and technological capability needed to produce nuclear arms, we have firmly rejected the acquisition of such weapons.

This is a challenging experiment, without parallel in history. I am, however, persuaded there can be no other proper course for Japan. My country, densely populated and with few natural resources, depends for its survival on free intercourse and cooperation with all countries. Moreover, I believe the path Japan has chosen also serves the best interests of Asia and, in the final analysis, of the world as a whole. A Japan which does not pose any threat to its neighbor countries, either in a military way or in any other way whatever, can only be viewed as a stabilizing force in the world, devoting its energies exclusively to peaceful and constructive purposes, at home and abroad. Thus can Japan best contribute to world peace, stability and development.

I have often said that we live in an age which compels greater cooperation and solidarity among men. No human being can live in isolation. Society exists to serve each individual in the development of his or her potentiality, the fruits of which are shared and complement each other. As society is improved, each individual finds greater opportunities for total fulfillment.

So also in our increasingly interdependent world community, no nation can any longer go it alone. All nations must learn to help and to complement each other, sharing responsibilities in the world community. And as the world community is improved, each nation will find greater opportunities for fulfilling its people's aspirations.

This principle has special relevance to relations between Japan and the nations of Southeast Asia.

It is not enough for our relationship to be based solely on mutual material and economic benefit. Our material and economic relations should be animated by heartfelt commitments to assisting and complementing each other as fellow Asians.

This is the message I have carried everywhere on this tour, speaking repeatedly of the need to communicate with each other with our hearts as well as our heads, the need in other words for what I call "heart-to-heart" understanding among the peoples of Japan and Southeast Asia.

You, fellow Asians, will understand what I mean. For it is in our Asian tradition, and it is in our Asian hearts, always to seek beyond mere physical satisfaction for the richness of spiritual fulfillment.

There is no need for me to stress the important role cultural exchange plays in deepening mutual understanding and appreciation, heart-to-heart and person-to-person, between the peoples of Southeast Asia and Japan.

Today, between Japan and Southeast Asia, there are active programs of exchange in scientific, artistic, sports and other fields. This is no one-way street, serving only to introduce Japan's culture to our neighbors. We are also introducing the ancient and glorious cultures of Southeast Asia to the Japanese people.

It goes without saying that the promotion of this two-way cultural exchange between Japan and the ASEAN nations should be further intensified. It should also be noted that as the sense of solidarity rises among the countries in the region, the increasing importance is being felt of the need to promote exchange among the ASEAN nations in the fields of culture, sciences, and, in particular, regional studies. It is from this point of view that I have expressed Japan's readiness to extend our full cooperation in this regard in response to the concrete formulation by ASEAN of a workable scheme for such enhanced intra-regional exchanges. This reflects the Japanese people's appreciation of the desire of the peoples of the ASEAN nations to enhance mutual understanding among themselves.

I was gratified that all the leaders of the ASEAN nations expressed their enthusiasm for this proposal of mine as timely in my meeting with them, and I feel certain that we will before long see this idea translated into a concrete action.

Furthermore, when I responded positively to the request for cooperation to the value of one billion dollars for ASEAN industrial projects, it was because I believed it important to respond with "heart-to-heart" understanding to the hearts of the peoples of the ASEAN nations, who fervently desire the strengthening of the regional solidarity. I expect that Japan's cooperation will expedite the realization of these projects, which are of historical significance as an experiment in intra-regional division of labor, and that it will give momentum to the strengthening and development of various other intra-regional cooperation efforts within ASEAN.

Japan has already announced a policy of more than doubling its official development assistance within the next five years. We anticipate that an important part of this assistance will continue to be for industrial projects, or for infrastructure improvement which will facilitate industrialization in Southeast Asia. At the same time, we shall intensify our cooperation in areas close to the people's welfare—agriculture, health and education.

As may be noted from the fact that half of Japan's official development assistance is now directed toward the ASEAN nations and Burma, our economic relations with all six nations are already close. Following up the results of the summit meeting in Kuala Lumpur, and the meetings with the individual leaders of these countries in their respective capitals, we shall continue to have close consultations with these countries to further explore ways of strengthening our ties. Needless to say, as a world industrial power, Japan has inescapable responsibilities to the world economy as a whole, particularly in the field of trade. A world divided into exclusive economic blocs would be something suicidal for all the nations on earth. Such a world would certainly go against the interests of the ASEAN nations, whose future lies in expanding export markets throughout the world. In seeking specially close trade and economic ties with the ASEAN nations, we should of course act with a full understanding of each other's long-term and wider interests and respective positions in the world economy. This is very important when we aim at the building of an enduring cooperative relationship between Japan and the ASEAN countries.

Finally, we all recognize that the future stability and prosperity of the ASEAN area can only be assured within a framework of peaceful progress throughout Southeast Asia as a whole. Now that decades of war and destruction have finally come to an end, we have a chance to work for enduring peace and stability in the whole region. Let me pay tribute here to the ASEAN countries for having expressed, in the joint communique of the ASEAN summit, their desire to develop peaceful and mutually beneficial relations with the nations of Indochina, enunciating their policy that "further efforts should be made to enlarge the areas of understanding and cooperation with those countries on the basis of mutuality of interests." I believe that these patient efforts will eventually expand the scope of mutual understanding and trust throughout the breadth of Southeast Asia. Towards this same objective, Japan will also seek to place its relations with the nations of Indochina on a solid foundation of mutual understanding.

Ladies and Gentlemen,

I have expressed all of these ideas, in my very productive meetings with leaders of the ASEAN nations and Burma during the last fortnight, and have outlined Japan's position with regard to Southeast Asia. I consider it a great fruit of my journey this time that such position of Japan as I have explained has been met by full appreciation and concurrence by all the leaders of the nations that I visited. I may summarize this position as follows:

First, Japan, a nation committed to peace, rejects the role of a military power, and on that basis is resolved to contribute to the peace and prosperity of Southeast Asia, and of the world community.

Second, Japan, as a true friend of the countries of Southeast Asia, will do its best for consolidating the relationship of mutual confidence and trust based on "heart-to-heart" understanding with these countries, in wide-ranging fields covering not only political and economic areas but also social and cultural areas.

Third, Japan will be an equal partner of ASEAN and its member countries, and cooperate positively with them in their own efforts to strengthen their solidarity and resilience, together with other nations of the like mind outside the region, while aiming at fostering a relationship based on mutual understanding with the nations of Indochina, and will thus contribute to the building of peace and prosperity throughout Southeast Asia.

I intend to implement vigorously these three pillars of Japan's policy with regard to Southeast Asia. It is my hope that we may build on such foundations a strong framework of cooperation, animated by mutual understanding, confidence and trust, throughout Southeast Asia. By joining together in this shared endeavor, we will be making the greatest contribution in our power to peace and prosperity in Asia and to the well-being of all the peoples of the world.

Mr. President, Citizens of the Republic of the Philippines.

My first act on arriving in Manila yesterday was to pay tribute to Dr. Jose Rizal, the leader of the movement for Philippine independence by laying a wreath at his monument. It was, indeed, the Philippine people who first lit the fire of the independence movement in Southeast Asia. Today, as new horizons are opening up in international relations, it is only natural that the Philippines, under Your Excellency's able leadership, should be taking a positive initiative as it is in expanding regional cooperation under ASEAN and in the international efforts to solve North-South problems.

We are now opening a new page in the history of the relations between Japan and the nations of Southeast Asia. We are reaching together for higher levels of mutual trust, based on "heart-to-heart" understanding between us. I earnestly hope that you, Mr. President, and the people of the Philippines will be willing to play a leading role on this new frontier as well.

Thank you, salamat po!

Source:

<http://citrus.c.u-tokyo.ac.jp/projects/ASEAN/J-ASEAN/JAS19770807E%20Speech%20Fukuda.htm>

Policy Speech by Prime Minister Ryutaro Hashimoto

Singapore

14 January 1997

Your Excellency Prime Minister Goh Chok Tong, Your Excellency Dr Tony Tan Keng Yam, Deputy Prime Minister and Minister for Defence, Excellencies, Ladies and gentlemen,

I am honoured to have the opportunity to express my views on Japan-ASEAN relations in this Singapore Lecture, so famed for its long tradition. On my current visit to Southeast Asia, I have been received warmly in Brunei Darussalam, Malaysia, Indonesia, Viet Nam, and here in Singapore. I would like to take this opportunity to thank everyone who helped make these visits successful. Throughout this visit, I felt very strongly the dynamic desire of people in this region to create free, open, and vibrant societies. This experience has renewed my belief that Southeast Asia and the entire Asia Pacific are now embarking on a new era. This year marks the 30th anniversary of the foundation of the Association of the Southeast Asian Nations(ASEAN). In the meantime, the cold war between the United States and the Soviet Union has ended in world politics, and the world economy has become more integrated than ever before, with capital, labour, and technology freely moving beyond national borders, stimulated by advanced information technologies and economic liberalization. In the Asia Pacific, many countries enjoy economic prosperity while China has increased its presence participating in the free market economy. In Southeast Asia, conflicts between ASEAN and Indochina during the cold war have become things of the past. Following the entry of Viet Nam into ASEAN in July 1995, it was agreed last year to simultaneously admit Cambodia, Laos, and Myanmar some time in the future. A so-called "ASEAN 10" is now close to reality. ASEAN holds a unique position in the world as a successful model, achieving both political stability and economic growth. ASEAN's active diplomatic initiatives have produced spectacular achievements. The ASEAN Regional Forum (ARF) is making steady progress as a multilateral security framework contributing to regional stability, and in addition to the Asia Pacific Economic Cooperation (APEC), the Asia-Europe Meeting (ASEM) has been launched as an historic undertaking to strengthen relations between Asia and Europe. I would like to stress here that throughout the 30 years of ASEAN, Japan has consistently been its friend. Together we have followed the path toward economic prosperity, helping each other. As you probably remember, in 1977 then Prime Minister Fukuda launched the so-called "Fukuda Doctrine", and in 1987 then Prime Minister Takeshita proposed that Japan and ASEAN establish a new partnership. Today, four years left for the 21st century, I would like to deliberate with you on how Japan and ASEAN should reform their cooperative relationship in a manner suitable for a new era.

Ladies and gentlemen,

Although ASEAN has so far achieved remarkable successes in both political and economic fields, it is faced with several new challenges emerging in the Asia Pacific. Despite growing economic prosperity, problems of poverty persist. In the long process toward a society in which every citizen can enjoy freedom and equality, some ideals have yet to be fully realized. Concerns exist that while economic development enriches people's lives, unique traditional cultures could be neglected. ASEAN's efforts are required to sustain an open international economic system, to take bold steps for domestic structural reforms, and to advance indigenous innovation, so that it can maintain its economic prosperity. Furthermore, the rapid economic growth now under way could exacerbate several problems such as environmental impact, food and energy shortages, population growth, AIDS, and narcotics. Expansion of ASEAN membership could increase the magnitude of those problems and make coordination mechanisms among members more difficult. These challenges could be called "ordeals for ASEAN". ASEAN is expected to tackle these problems, to overcome conflicting national interests and to strengthen solidarity among countries in Southeast Asia, thereby providing a groundwork for peace and prosperity in Asia. The international community watches the ASEAN's efforts with great interests. What

about Japan? The Japanese socio-economic system, which has sustained the country over the 50 year post-war period, now has revealed serious limitations. Japan faces a turning point in her history. Wide-ranging reforms are urgently needed. To create a new Japanese socio-economic system suitable for the 21st century, I am promoting reforms particularly in the following six areas: administrative reform, economic structural reform, financial system reform, social security reform, fiscal reform, and education reform. For example, "economic structural reform" would make the Japanese economy more efficient, resilient and international, enhancing Japan's attractiveness as an arena for economic activities. At the same time it would further expand market opportunities in Japan for foreign industries, including ASEAN's. "Financial system reform" would make the Japanese financial system even more free, fair and global, and thus realize the dynamic renaissance of Japan as a more advanced international financial market; the reform for example would promote access to and use of the yen across national borders, by allowing more smooth fund raising by foreigners in Japan as well as freer use of the yen abroad. I am convinced that the reform would contribute to further development of economies and financial markets of Asian countries as a whole including Singapore. These reforms are intended to overcome "ordeals for Japan". They are not easy tasks, but nevertheless must be completed at all costs. Japan and ASEAN have a close relationship, both geopolitically and historically. I believe that stability and development in Asia are prerequisites for Japan's stability and development, and it is self-evident that the two are inseparable. Therefore, Japan should exchange views and experiences with ASEAN, sharing each other's pains if necessary, to help solve each other's problems, in a spirit of friendship. And Japan would like to continue this cooperation in helping ASEAN to remain a successful model for other nations, while at the same time learning from ASEAN's experiences as we implement our internal reforms.

Ladies and gentlemen,

Japan and ASEAN have traditionally been in a mutually beneficial relationship in economic field, in which we help and support each other. The mutual cooperation should continue to establish an open international economic system and to sustain and develop economic prosperity in the Asia Pacific. To that end, within the rapid globalization of the world economy, it is important for Japan and ASEAN to enhance their cooperation at WTO for a free and open world economy. In other words, to maintain and strengthen a multilateral free trade system. It is also necessary to make effective use of other frameworks such as APEC and ASEM. I welcome the fact that APEC particularly has gained increasing importance, as a framework for pursuing economic prosperity in the Asia Pacific, under the ideal of regional cooperation open to the world. It is equally necessary for Japan and each of the ASEAN countries to take bold steps in domestic reforms without being complacent with the status quo, to make our socio-economic systems more compatible with market mechanisms. I talked about Japan's current reforms in six areas, and ASEAN countries are also not exempt from the necessity of domestic reforms. As one of the major pillars sustaining stable economic growth in the Asia Pacific, ASEAN is required to actively promote economic reforms at both regional and national levels. ASEAN's economic growth becomes increasingly led by domestic consumption demand rather than export to outside countries. Formation of markets of a reasonable scale is necessary, to achieve future sustainable economic growth driven by domestic demand. To that end, ASEAN is required to overcome conflicting national interests and to promote efforts of regional market integration such as the ASEAN Free Trade Area (AFTA) and ASEAN Industrial Cooperation (AICO), in a manner to promote the trend toward trade and investment liberalization. Current and potential ASEAN member countries, meanwhile, are faced with the necessity of a variety of domestic reforms, depending upon their stage of economic development. Some are needed to restructure their economies into more advanced ones while others should urgently participate in the international economic system based upon market mechanisms, as well as developing infrastructures. ASEAN countries are thus expected to follow principles such as market mechanisms and international coordination, to address themselves to structural reforms at regional as well as national levels, and to maintain and promote their economic dynamism in a manner open to other parts of the world. Their actions will be extremely important in expanding the interests of the Asia Pacific and the world over. Japan for her part will support such efforts by ASEAN countries as much as possible. Needless to say, these reforms should be promoted based upon requests from the private sector, the main engine of economic development, so that it can realize its full capacity. Exchanges between Japan

and ASEAN private sectors should also be encouraged. When I was MITI Minister, I made efforts to promote Japan-ASEAN cooperation in such fields as development of downstream industries, intellectual property, quality control, and industrial technology research. I also supported the launch of an initiative for industrial cooperation involving potential ASEAN members. Japan would like to continue to support robust private sectors and to promote further technology transfer, responding to expansion of ASEAN membership and resulting problems. Furthermore, Official Development Assistance(ODA) will continue to play a role in the economic development of the Asia Pacific, and Japan would like to extend as much cooperation as possible. However, from the viewpoint of efficient and effective use of limited funds, several new approaches should be incorporated in ODA implementation. Examples of those approaches are: intellectual support to countries in their transition efforts toward becoming market economies; infrastructure development in collaboration with the private sector; development assistance based on a regional approach transcending national borders, and voluntary aid coordination among donors. These efforts to combine economic, trade and investment, and ODA policies in a manner appropriate to specific circumstances, are in line with the central ideas of "New Development Strategies" proposed by Japan.

Ladies and gentlemen,

Japan-ASEAN economic relations have expanded in the past and now become vitally important to each other. Needless to say, these relations should further be expanded. However, international relations are more than just economies. On the occasion of ASEAN's 30th anniversary, I would like to expand the present cooperative equal partnership between Japan and ASEAN into a broader and deeper one suitable for this new era. Toward that end, I think that Japan and ASEAN should strengthen joint endeavours focusing on the following three areas.

Firstly, broader and deeper exchanges between Japan and ASEAN at top and all the other levels. Given the increasing importance of ASEAN as an entity with one voice in the international community, I think it particularly necessary to strengthen policy dialogues between Japan and ASEAN at various levels. In order to promote the Japan-ASEAN cooperation, strong political leadership is indispensable. Dialogues at top levels should be enhanced to build stronger personal ties of trust between top leaders. I would like to take every possible opportunity to have closer and more frequent dialogues with my ASEAN counterparts. That is why I made these visits at this time, and I would like to welcome future visits to Japan by ASEAN leaders. We should make use of occasions such as formal and informal ASEAN Summit Meetings. I proposed this idea to the leaders I met during this visit, and obtained their agreements on the basic idea. In this context, "Japan-ASEAN Forum", an existing dialogue framework between Japan and ASEAN, should also be made more active, frequent, and meaningful. Japan serves as a non-permanent member of the Security Council of the United Nations for two years from this year, and would like to closely consult with ASEAN at the UN as well. To ensure peace and stability in the Asia Pacific in the 21st century, I would like to see Japan have frank dialogues on regional security with each of the ASEAN countries on a bilateral basis.

Secondly, as we often have stressed, it is necessary to deepen mutual understanding and to expand cultural cooperation, to consolidate Japan-ASEAN friendship. The rich cultural heritage of each ASEAN country greatly touches our hearts, reminding us of the value of unique living cultures. I think it necessary [to preserve these cultures for future generations](#), and to enhance multilateral endeavours and cooperation respecting cultural diversity. Japan has cooperated through technology transfers in preserving and restoring cultural heritages in Southeast Asia, including Hue in Viet Nam and Angkor in Cambodia, through such schemes as the UNESCO/Japanese Trust Fund for Preservation of the World Cultural Heritage. I would like to see Japan continue to actively cooperate to preserve and restore cultural heritages, and to maintain and develop unique cultures. To enhance mutual understanding regarding traditions and cultures among neighbours is also important. In coordination with private initiatives, I would like to expand cultural exchanges, particularly among the youth who will lead the future world, and to strengthen cultural cooperation on a multilateral basis so that diverse cultures can live in harmony. As a concrete measure, I would like to propose to create a multinational cultural

mission comprising experts from Japan and ASEAN countries, which would make recommendations for future cultural exchanges and cooperation. I hope that through these exchanges and cooperations, a sense of community will be fostered throughout the Asia Pacific.

Thirdly, Japan and ASEAN should jointly address themselves, by sharing their wisdom and experiences, to various problems that the international community faces as a whole. Given the situation that both Japan and ASEAN increasingly play global roles, their joint initiatives to tackle those tasks for the 21st century, such as terrorism, the environment, enhancing health and welfare, food and energy shortages, population growth, AIDS, narcotics, and reinforcing the rule of law, are sure to provide more breadth and depth to the Japan-ASEAN relationship. Possible areas for cooperation include the following: As for the recent incident of terrorists' assault to the Japanese Ambassador's residence in the Republic of Peru, Japan has been making tenacious efforts to liberate all the hostages as early as possible, while never giving in to terrorism. I would like to express my thanks to ASEAN leaders I met, for their support and encouragement to Japan and President Fujimori. Terrorism is precisely the kind of issue that the international community must cooperate to cope with firmly. Needless to say, we have to make the utmost efforts to quickly solve this incident. After its resolution, however, we must examine the lessons from this experience, and establish a system in which relevant authorities of concerned countries can always exchange and share information. This is an initiative to try to establish a network for exchanging and sharing information and views between Japan and ASEAN, to tackle terrorism and to ensure the security of people's lives. Through a series of meetings with ASEAN leaders I met, I could get their support to my idea. The environment is an issue of global importance. Japan has experienced serious industrial pollution such as air and water pollution during the process of its high economic growth. To overcome the problem, in addition to development of anti-pollution technologies at the laboratory level, actual application and utilization in production process was encouraged by a variety of government policy actions including taxation and regulations. These joint efforts of government and private sectors helped Japan overcome the problem of industrial pollution, while at the same time creating new products and industries. In recent years, Japan has been actively engaged in tackling new types of environmental problems such as wastes and global warming resulting from mass production and consumption, reflecting urbanization and changes in life style. I hope to see Japan share with ASEAN countries now enjoying spectacular growth her own experiences and technologies for anti-pollution and efficient energy use, not just her success stories but also mistakes and difficulties in the past, so that they will not repeat the same mistakes. In implementing ODA for current and potential ASEAN members, Japan would like to positively promote various environmental cooperation, such as the prevention of industrial pollution and protection of forests and biodiversity. Improving people's health and welfare is a task that every country has to tackle, regardless of the stage of its economic development. I proposed an "Initiative for a Caring World" last year, and as its concrete measure Japan hosted the "East Asian Ministerial Meeting on Caring Societies" in Okinawa in December last year. Using the lessons gained at that meeting, I would like to consider, in cooperation with ASEAN, how the initiative could further be developed in the future. In these areas of the environment, health and welfare, I would like to see Japan not just share her know-how and experiences, but also absorb ASEAN's wisdom as well. The ASEAN countries with remarkable development nowadays support development of other countries still in difficulties, by sharing their successful experiences with them in many fields. It would be quite meaningful that each ASEAN country continues to further support the less developed countries, taking full advantage of their similar religions, cultures, and environments. Japan for her part would like to make efforts through tripartite cooperations so that fruits gained from the Japan-ASEAN cooperation in various fields can widely be enjoyed in other parts of the world.

Ladies and gentlemen,

As Japan and ASEAN strengthen their joint forward looking cooperation to prepare for the coming century, the most important precondition would be that peace and stability in the Asia Pacific are firmly ensured. And the most important factor for this precondition is, I firmly believe, the presence of the United States in Asia. Even after the end of the cold war, several unstable factors persist in the region. So that these factors will not become international conflicts, the presence of the United States, a country

of unrivalled power and founded upon principles such as democracy, market mechanism, and respect for creativity, is essential. The Japan-US security arrangements are very important framework for engaging the US presence. So I would like to take this opportunity to make it clear that Japan will continue to do its best to maintain confidence in the arrangements. I sincerely hope that the meaning of the arrangements are correctly understood. They serve as a sort of infrastructure for stability and economic prosperity in the Asia Pacific, and are in no sense targetted against any specific country. Another extremely important factor is relations with China. Every ASEAN country has deep-rooted and inseparable relations with China in historical, cultural, political and economic terms. The same is true of Japan. Now that China has been following a path of modernization through its policy of reform and openness, she takes more part in every arena. It is important for the rest of the world to support the policy direction and to enhance wide ranging dialogues and exchanges with China so that she can secure her position as a constructive partner in the international community. Japan's ODA projects to China are implemented from that viewpoint. Yen loan projects play a role in promoting public infrastructure development required for China's economic growth. Grant in aid projects, including medical-related ones, can help enhance the Chinese people's lives and welfare. These cooperations, in my opinion, contribute to fostering their good will toward Japan. I am convinced that the presence of a politically stable, economically prosperous China, bound by ties of trust with the rest of the world, would be in everybody's interest in the Asia Pacific and the world over. My view is that the relations among Japan, the United States, and China will have an important impact on the entire Asia Pacific. Improved Japan-US, Japan-China, and US-China relations will contribute to peace and prosperity in the region. There is no "zero sum" in these relations. I have thus pointed out the importance of improved US-China relations, and heartily welcome the trend currently moving in that direction. To maintain and promote friendship and cooperation with the Republic of Korea, another Japanese neighbour which is becoming an increasingly active partner in the international community, continues to be one of Japan's most important foreign policy objectives. To ensure peace and stability in the Korean Peninsula is an important task, inseparable with the peace and stability of the entire Asia Pacific. The Korean Peninsula Energy Development Organization (KEDO) is one of those efforts. The issue of nuclear weapons development in North Korea is not just an issue of regional security but also a concern of grave importance for the international community from the viewpoint of ensuring non-proliferation. ASEAN countries' further contribution to the KEDO projects through ASEAN's active efforts to tackle the problems would be most impressive to the entire international community. I look forward to having a closer and broader dialogue with President Kim Young Sam, who will visit Japan at the end of this month, on various issues including measures for realizing peace and stability on the Peninsula.

Ladies and gentlemen,

In the 21st century, prosperous and open societies should be created in the Asia Pacific. To that end, as I have emphasized today, Japan and ASEAN should address squarely their respective challenges, based upon the preconditions of the US presence in Asia and China's further constructive participation in the international community. In that process, Japan and ASEAN should reform their cooperative relations, which have so far placed great weight on the economic field, into broader and deeper ones suitable for the new era. What I have proposed as a concrete step are the following three: firstly, closer dialogues at top level, secondly, multilateral cultural cooperation for preservation and harmony of unique traditions and cultures, and thirdly, joint endeavours to tackle universal concerns such as terrorism and the environment. The path to the next century and beyond will not be an easy one. It will bring us to many challenges, one after another. But I believe that Japan and ASEAN, using their great wisdom, virtue, and courage, will surely be able to complete this journey to a better world.

Thank you.

Source: <http://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/asean/pmv9701/policy.html>

Speech by Prime Minister of Japan Junichiro Koizumi
Japan and ASEAN in East Asia
- A Sincere and Open Partnership -

January 14, 2002
Singapore

Your Excellency, Prime Minister Goh Chok Tong,
Your Excellency, Deputy Prime Minister
and Minister for Defence Tony Tan,

Ladies and Gentlemen,

I am greatly honored to give this speech here in Singapore, the final stop on my schedule of visits to the countries of ASEAN.

Singapore is a remarkable nation with remarkable people. Bursting through the constraints of size and resources, Singapore through sheer energy and willpower has created a tremendous place for itself in the world. Through its economic and diplomatic vitality, it contributes to the international community far in excess of what size alone would warrant. And so to the government and people of Singapore, let me express my admiration and respect for your achievements.

I am told that Singapore is called the "Lion City." Maybe it has something to do with my hairstyle, but in Japan I am known as the "Lion Prime Minister." Perhaps that is why I am so delighted to be here in the Lion City.

Today I would like to speak about cooperation between Japan and ASEAN and my concept of how this cooperation can contribute to all of East Asia.

Let me begin by defining what cooperation truly is. Cooperation is working in common purpose with others in order to accomplish more. In the simplest terms, this is what I would like to see Japan and ASEAN accomplish-more prosperity, more peace, more understanding, more trust. This cooperation requires an exchange of ideas, opinions and people.

Exchanges between Japan and the countries of Southeast Asia have a long history. As early as the 14th century, the Kingdom of the Ryukyu, which ruled the islands of Okinawa, traded with Thailand. In the 16th century, the sea-borne trade in vermilion seals* was active in the waters that connect East Asia, and a thousand Japanese lived in Ayuthaya, the Thai capital of the period.

* The name derives from the fact in those days foreign trade was authorized by a special seal in vermilion color.

One recent anecdote in particular demonstrates to me how fate has destined exchange between Japan and Southeast Asia. In 1989, a child living on the southern Japanese island of Tanegashima placed a "letter of friendship" in a bottle and set it adrift in the sea. That very same bottle traversed the seas that our ancestors had themselves traveled in trade-and ten years later in 1999 it washed up on the shores of Malaysia. The Malaysian citizen who found the message invited the Japanese child to come to Malaysia, which resulted in both a real and a symbolic exchange.

Today, many kinds of bottles travel between Japan and Singapore-economic, political, diplomatic and cultural. At present, Japan's pop culture has become a part of Singapore's pop culture, and the young people of Singapore are teaching English to young Japanese people. In such ways and many others, our mutual exchanges are passed to the younger generation.

The exchanges between Japan and Southeast Asia, of course, also include more formal and diplomatic exchanges. Twenty-five years ago in 1977, then-Prime Minister Takeo Fukuda made a speech in Manila, citing "equal partnership" and "heart-to-heart understanding" between Japan and ASEAN. Based on the fundamental concepts of the "Fukuda Speech," Japan's ASEAN policies have been passed on from that time to each subsequent Cabinet. I, too, am eager to promote such policies.

In the quarter-century since the "Fukuda Speech," the global situation has undergone tremendous change. In Southeast Asia, peace has progressed with the resolution of conflicts in Indochina, resulting in the expansion of ASEAN to ten countries. Democratization and a market economy are also progressing in Asia. The People's Republic of China and Taiwan have joined the WTO. Furthermore, as

a result of the terrorist attacks on the United States, we've seen a paradigm shift in security concepts, making patently clear the importance of working together for the sake of peace and stability.

In the 21st century, the changes confronting Japan and ASEAN will be even more swift and momentous. We must face such changes with unflinching resolve and courage. And we must face them together.

Despite enduring difficult trials in the midst of economic globalization, despite living in different stages of economic development, despite a diversity of backgrounds, all of the ASEAN countries increasingly share the basic values of democracy and market economy. Efforts to harmonize the region's diverse histories, societies, cultures and religions have reaped a greater good for all.

I believe that Japan has made a contribution in strengthening the countries of ASEAN. True to the old adage, "A friend in need is a friend indeed," Japan at the time of Asia's financial crisis played a role in easing that crisis. We viewed the situation not just as your challenge but as our own. I believe that Japan-ASEAN relations have reached a new level of maturity and understanding. In the 21st century, as sincere and open partners, Japan and ASEAN should strengthen their cooperation under the basic concept of "acting together--advancing together."

So, what are the areas where we should focus our cooperation as we "act together--advance together?"

First, by undertaking reforms in our respective countries, we will advance individually and jointly toward increased prosperity.

During the mid-19th century, Japan underwent major reforms for modernization known as the Meiji Restoration. At the end of World War II, Japan conducted major reforms based on democracy. Now, in order to adapt to radical changes in the international community of the 21st century, I am convinced that Japan must undergo a "third major reform." Since my appointment as Prime Minister, I have been tackling such reform under the banner of "structural reform without sanctuaries." I know that no great reform is accomplished without pain and resistance. I also know that the countries of ASEAN are awaiting Japan's structural reform and the subsequent return of a dynamic Japanese economy. I realize that when it comes to the global economy, rain does not fall on one roof alone.

The reason that the Japanese economy stagnated for such a long period in the 1990s is clear. Japan's previous success had made us complacent. Despite the significant changes taking place in the global economy, Japan failed to respond by reforming its political and economic structures. Information and communications technologies have rapidly created a single, unified global market. Competition has become much more severe. To succeed under such conditions, a country needs a free and efficient market that can be trusted by global investors and consumers alike. It needs a strong and healthy financial market.

These challenges are as important for the countries of ASEAN as they are for Japan. The Asian financial crisis showed us that the ASEAN countries also required new economic structures. Change is not easy for individuals or for countries. Someone once said that courage is the power to let go of the familiar--and that is what we must do. As I mentioned a moment ago, reform will inevitably be accompanied by pain, which eventually will be succeeded by sustainable prosperity.

Japan is ready to support ASEAN's serious efforts of reform. Specifically, Japan offers its cooperation to improve legislation, administrative capabilities and nation-building measures. We offer our help to improve the capabilities of each country to compete economically and to participate in a multilateral trading system based on the WTO. We also offer our cooperation in developing a healthy financial system, which is to a country what the circulatory system is to the human body.

Japan will continue to cooperate in such areas as Mekong Subregion Development so that Cambodia, Laos, Myanmar and Vietnam may accelerate their economic development. It is also important that we continue to cooperate in information and communications technology, which contributes to the integration of ASEAN. Through the swift realization of an ASEAN Free Trade Area and an ASEAN Investment Area, ASEAN should continue to be an attractive place of investment for Japanese companies. To this end, the promotion of supporting industries is also an important part of our cooperation.

The second point is to continue and strengthen our cooperation for the sake of stability.

Instability is not always elsewhere. Sometimes it is at home. Factors for instability are also in the region. Japan for many years now has been the largest contributor of foreign aid in the world. In Southeast Asia, Japan would like to actively cooperate in reducing poverty and preventing conflicts, in such cases as

Mindanao, Aceh and East Timor. In particular, by the spring of this year Japan will dispatch a Self Defense Force Engineer Unit to Peace-Keeping Operations in East Timor.

In recent years, Japan has begun to fulfill its international obligations, such as peace-keeping missions. We have dispatched Self Defence Forces to help in Cambodia, Mozambique, Zaire and the Golan Heights. And, in cooperation with the countries of ASEAN, we intend to make an even more active contribution to ensure regional stability here in Southeast Asia. The ASEAN Regional Forum has made steady progress in building confidence and trust on security matters. Now is the time to aim for a higher degree of cooperation. Japan is eager to consider how together we can develop this forum for the future. Efforts towards democratization in Myanmar must also be accelerated, and this is an endeavor that we fully support.

Together, Japan and ASEAN must also tackle a variety of transnational issues such as terrorism, piracy, energy security, infectious diseases, the environment, narcotics and trafficking in people. These ancient and modern ills represent a major challenge to us all.

Japan-ASEAN cooperation must extend its reach globally. I believe we should increase our cooperation on such issues as peace and reconstruction assistance to Afghanistan, measures for disarmament and non-proliferation and reform of the United Nations. We have a role to play in the world, and we should play it. In particular, I hope to see active participation on the part of the countries of ASEAN at the Ministerial Conference on Reconstruction Assistance to Afghanistan to be held in Tokyo on 21 and 22 January. In the recent past, the people of Southeast Asia have suffered from war and violence; so they well understand the hardship that the people of Afghanistan have endured for so many years.

A third area of cooperation between Japan and the countries of ASEAN relates to the future. I would like to propose initiatives in five areas.

One, we must focus on education and human resources development, which form the foundation for national development. I would like to dispatch a governmental mission to ASEAN countries to promote exchange and cooperation between universities. Some Japanese universities have already opened courses in English as well as Japanese language courses for students in ASEAN by utilizing the Internet. Through such efforts I expect that university exchanges will develop. I would also like to continue the training of information and communications technology engineers in both Japan and ASEAN in order to enhance practical opportunities in the region. In addition, I emphasize the importance of the institution building and capacity building in governance, as well as the promotion of supporting industries.

Two, I propose that 2003 be designated as the Year of Japan-ASEAN Exchange. We should present a number of ideas to stimulate exchanges in all areas, including intellectual and cultural. I also believe it would be useful to strengthen the network that links research institutions in Japan and ASEAN countries.

Three, I would like to propose an Initiative for Japan-ASEAN Comprehensive Economic Partnership. Of course, we will cooperate in the new round of multilateral trade negotiations under the WTO. At the same time, we must strengthen broad ranged economic partnership by stretching further than trade and investment--to such areas as science and technology, human resource development and tourism. The Japan-Singapore Economic Agreement for a New Age Partnership, which was signed yesterday, is an example of such economic partnership. I would like to see us generate concrete proposals for endorsement at the Japan-ASEAN Summit Meeting.

Four, in order to pursue development in a new era, I propose the convening of an Initiative for Development in East Asia meeting. Based on East Asia's development experiences to date, my hope is that such a meeting would provide an opportunity for us to reexamine where we are and to consider together future models for development--thus raising the standard of living for the peoples of the region.

Five, I propose that Japan and ASEAN security cooperation, including transnational issues such as terrorism, be drastically intensified. Now, more than ever, we realize that one's own security is at stake when a neighbor's wall is ablaze. I believe we need an agreement for regional cooperation on piracy, and I will promote consultation to achieve that end. We must band together to eradicate the plague of piracy. In addition, I would like to strengthen cooperation between the Coast Guard of Japan and ASEAN counterparts. I also wish to promote regional cooperation in strengthening energy security, in light of the gap between rapid increase of energy demand and lagging energy supply within Asia.

Finally, let me turn to how cooperation between Japan and ASEAN should be linked to cooperation with all of East Asia. I believe that East Asia's whole can be greater than the sum of its parts.

Ladies and gentlemen, if you took a poll of the world's economists and asked them what region of the world they believe to have the greatest potential in the immediate future, I have no doubt of their answer. They would say East Asia. By cooperating, I believe we can gain the critical mass to advance this potential.

Our goal should be the creation of a "community that acts together and advances together." And we should achieve this through expanding East Asia cooperation founded upon the Japan-ASEAN relationship. While recognizing our historical, cultural, ethnic and traditional diversity, I would like to see countries in the region become a group that works together in harmony. Our pasts may be varied and divergent, but our futures can be united and supportive of each other. The realization of such a group needs strategic considerations in order to produce positive consequences. And in order to contribute to global challenges, we must play a role in linking our region to the world.

Certainly, such an objective cannot be achieved overnight.

The first step is to make the best use of the framework of ASEAN+3. We should promote cooperation on the broad range of areas that I have been discussing today, in order to secure prosperity and stability in our region.

The deepening of Japan's cooperation with China and the Republic of Korea will also be a significant force in propelling this community. The Trilateral Meeting of the leaders of Japan, China and the Republic of Korea set some wonderful precedents. I would like to highly praise the active role China is willing to play in regional cooperation. With its wealth of human resources and huge economic potential, China will surely make an enormous contribution to regional development. In addition, I would like to express my respect for the Republic of Korea's dynamic initiatives in promoting regional cooperation. I can confirm that the three leaders of Japan, China and the Republic of Korea are resolved to cooperate with each other; because we all know that our trilateral cooperation will make great contribution to prosperity of the region.

An important challenge is strengthening economic partnership in the region. The Initiative for Japan-ASEAN Comprehensive Economic Partnership that I mentioned earlier will be an important platform for this purpose. I expect that the ASEAN-China Free Trade Area and moves toward economic partnership between ASEAN and Australia and New Zealand will make similar contributions.

If one considers the specific challenges to be tackled in the region, it is only natural that these countries will deepen their partnerships with each other.

Through this cooperation, I expect that the countries of ASEAN, Japan, China, the Republic of Korea, Australia and New Zealand will be core members of such a community.

The community I am proposing should be by no means an exclusive entity. Indeed, practical cooperation in the region would be founded on close partnership with those outside the region. In particular, the role to be played by the United States is indispensable because of its contribution to regional security and the scale of its economic interdependence with the region. Japan will continue to enhance its alliance with the United States. Cooperation with Southwest Asia, including India, is also of importance, as is cooperation with the Pacific nations through APEC, the Asia-Pacific Economic Cooperation group, and with Europe through ASEM, the Asia-Europe Meeting. APEC and ASEM are important tools to link our region to other regions.

Through such efforts, the community I have described can take meaningful actions for regional cooperation. I believe that this in turn will benefit global stability and prosperity.

Let me summarize by using an analogy. I am a great fan of opera. To me, the appeal of opera lies in the fact that a myriad of singers and instruments, each possessed of different qualities of voice and sound, against the backdrop of a grand stage and beautiful costumes, come together in one complete and impressive drama. The community that I have outlined today is exactly such a creation. As we "act together and advance together," let us in concert compose a harmonious community of many voices raised for the greater good.

As was the case with the "letter of friendship" sent in a bottle by the child from Tanegashima, I sincerely hope that my words today will reach each of your hearts and prompt you to join me in creating such a community in this region.

Thank you for inviting me, and thank you for your kind hospitality.

Source: <http://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/pmv0201/speech.html>